

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



ISO 9001-2008

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: KẾ TOÁN KIỂM TOÁN

Sinh viên : Trần Thị Kim Xoa
Giảng viên hướng dẫn : Th.s Nguyễn Đức Kiên

HẢI PHÒNG – 2014

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

**HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT,
GIÁ THÀNH SẢN PHẨM VÀ PHÂN TÍCH CHI PHÍ-
GIÁ THÀNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KÊNH**

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY

NGÀNH: KẾ TOÁN KIỂM TOÁN

**Sinh viên : Trần Thị Kim Xoa
Giảng viên hướng dẫn : Th.s Nguyễn Đức Kiên**

HẢI PHÒNG - 2014

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Trần Thị Kim Xoa

Mã SV: 1012401405

Lớp: QT1406K

Ngành: Kế toán kiểm toán

Tên đề tài: Hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất,
giá thành sản phẩm và phân tích chi phí – giá thành
tại Công ty Cổ phần Hàng Kênh

MỤC LỤC

DANH MỤC SƠ ĐỒ

DANH MỤC BẢNG BIỂU

DANH MỤC VIẾT TẮT

LỜI MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1 LÝ LUẬN CHUNG VỀ KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT, GIÁ THÀNH SẢN PHẨM VÀ PHÂN TÍCH CHI PHÍ - GIÁ THÀNH	3
TRONG CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT	3
1.1. Bản chất và nội dung kinh tế của chi phí sản xuất.....	3
1.2. Bản chất và chức năng của giá thành sản phẩm.....	4
1.2.1. Bản chất của giá thành sản phẩm.....	4
1.2.2. Chức năng của giá thành sản phẩm.....	4
1.3. Phân loại chi phí sản xuất.....	5
1.3.1. Phân loại chi phí sản xuất theo nội dung, tính chất kinh tế của chi phí.....	5
1.3.2. Phân loại chi phí sản xuất theo mục đích, công dụng của chi phí	6
1.3.3. Phân loại chi phí sản xuất theo mối quan hệ giữa chi phí sản xuất với đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất	6
1.3.4. Phân loại chi phí sản xuất theo mối quan hệ giữa chi phí sản xuất với quy trình công nghệ kỹ thuật sản xuất, chế tạo sản phẩm, thực hiện lao vụ dịch vụ ..	6
1.4. Phân loại giá thành sản phẩm.....	8
1.5. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất, đối tượng tính giá thành sản phẩm và kỳ tính giá thành.....	9
1.5.1. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất	9
1.5.2. Đối tượng tính giá thành sản phẩm	9
1.5.3. Kỳ tính giá thành	10
1.6. Phương pháp và trình tự hạch toán chi phí sản xuất	10
1.6.1. Phương pháp tập hợp chi phí sản xuất	10
1.6.2. Trình tự hạch toán chi phí sản xuất	10
1.7. Phương pháp tính giá thành sản phẩm	11
1.7.1 Phương pháp giản đơn (phương pháp trực tiếp)	11
1.7.2 Phương pháp loại trừ giá trị sản phẩm phụ	11
1.7.3 Phương pháp hệ số.....	12
1.7.4 Phương pháp tỷ lệ	12
1.7.5 Phương pháp đơn đặt hàng.....	13

1.7.6 Phương pháp phân bước	13
1.7.6.1 Phương pháp phân bước không tính giá thành của bán thành phẩm.....	13
1.7.6.2 Phương pháp phân bước có tính giá thành của bán thành phẩm.....	14
1.8. Đánh giá sản phẩm dở dang	14
1.8.1. Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (hoặc chi phí nguyên vật liệu chính)	14
1.8.2. Đánh giá sản phẩm dở dang theo sản lượng ước tính tương đương.....	15
1.8.3. Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí sản xuất hoặc giá thành định mức	16
1.9. Nội dung hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm.....	17
1.9.1. Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	17
1.9.2. Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp.....	18
1.9.3. Hạch toán chi phí sản xuất chung.....	19
1.9.4. Tổng hợp chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm hoàn thành	19
1.10. Hạch toán thiệt hại trong sản xuất.....	21
1.10.1. Hạch toán sản phẩm hỏng.....	21
1.10.2. Hạch toán thiệt hại ngừng sản xuất	22
1.11. Phân tích chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm	23
1.11.1. Phân tích chi phí sản xuất	23
1.11.2. Phân tích giá thành sản phẩm.....	24
1.12. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm theo các hình thức kế toán	25
1.12.1. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký chung	26
1.12.2. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký - sổ cái	27
1.12.3. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký - chứng từ	28
1.12.4. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ	29
1.12.5. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán trên máy vi tính	30
CHƯƠNG 2 THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT, GIÁ THÀNH SẢN PHẨM VÀ PHÂN TÍCH CHI PHÍ - GIÁ THÀNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KÊNH	31

2.1. Đặc điểm chung ảnh hưởng đến công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Hàng Kênh.	31
2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của Công ty Cổ phần Hàng Kênh	31
2.1.2. Đặc điểm sản phẩm, tổ chức sản xuất và quy trình công nghệ tại Công ty Cổ phần Hàng Kênh.	32
2.1.3. Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý tại Công ty Cổ phần Hàng Kênh.....	33
2.1.4. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty Cổ phần Hàng Kênh.....	35
2.1.4.1. <i>Đặc điểm bộ máy kế toán áp dụng tại Công ty Cổ phần Hàng Kênh...</i>	35
2.1.4.2. <i>Các chính sách kế toán áp dụng tại Công ty Cổ phần Hàng Kênh</i>	36
2.2. Thực trạng tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Hàng Kênh	38
2.2.1. Đặc điểm và cách phân loại chi phí sản xuất	38
2.2.2. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm	38
2.2.3. Kỳ tính giá thành và phương pháp tính giá thành sản phẩm.....	39
2.2.4. Nội dung, trình tự hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Hàng Kênh.	39
2.2.4.1. Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tại Công ty Cổ phần Hàng Kênh.....	39
2.2.4.2. Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp tại Công ty Cổ phần Hàng Kênh.	55
2.2.4.3. Hạch toán chi phí sản xuất chung tại Công ty Cổ phần Hàng Kênh.....	63
2.2.4.4. Hạch toán thiệt hại trong sản xuất tại Công ty Cổ phần Hàng Kênh.....	69
2.2.4.5. Tổng hợp chi phí sản xuất, đánh giá sản phẩm dở dang và tính Z sản phẩm tại Công ty Cổ phần Hàng Kênh	69
2.3. Phân tích chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Hàng Kênh.....	75
CHƯƠNG 3 MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT, GIÁ THÀNH SẢN PHẨM VÀ PHÂN TÍCH CHI PHÍ - GIÁ THÀNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KÊNH	76
3.1. Đánh giá thực trạng công tác kế toán nói chung và kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm nói riêng tại Công ty Cổ phần Hàng Kênh.....	76
3.1.1. <i>Ưu điểm</i>	77
3.1.2. <i>Hạn chế</i>	78

3.2. Tính tất yếu phải hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.	79
3.3. Yêu cầu và phương hướng hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Hàng Kênh.	80
3.4. Nội dung và giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm và phân tích chi phí – giá thành tại Công ty Cổ phần Hàng Kênh.	81
3.4.1. Kiến nghị 1:.....	81
3.4.2. Kiến nghị 2:.....	84
3.4.3. Kiến nghị 3:.....	84
3.4.4. Kiến nghị 4:.....	85
3.5. Điều kiện để thực hiện các giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm và phân tích chi phí – giá thành tại Công ty Cổ phần Hàng Kênh.....	90
3.5.1. Về phía Nhà nước.....	90
3.5.2. Về phía Doanh nghiệp.....	90
KẾT LUẬN	91
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	92

DANH MỤC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 1.1: Sơ đồ hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	17
Sơ đồ 1.2: Sơ đồ hạch toán chi phí nhân công trực tiếp	18
Sơ đồ 1.3: Sơ đồ hạch toán chi phí sản xuất chung	19
Sơ đồ 1.4: Sơ đồ hạch toán tổng hợp chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm.....	20
Sơ đồ 1.5: Sơ đồ hạch toán tổng hợp chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm.....	21
Sơ đồ 1.6: Sơ đồ hạch toán thiệt hại về sản phẩm hỏng sửa chữa được.....	22
Sơ đồ 1.7: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật kí chung	26
Sơ đồ 1.8: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật kí – sổ cái.....	27
Sơ đồ 1.9: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật kí – chứng từ.....	28
Sơ đồ 1.10: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ	29
Sơ đồ 1.11: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán trên máy vi tính	30
Sơ đồ 2.1: Quy trình công nghệ sản xuất thảm tại Công ty Cổ phần Hàng Kênh Xí nghiệp thảm.	33
Sơ đồ 2.2: Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lí tại Công ty Cổ phần Hàng Kênh Xí nghiệp Thảm Hàng Kênh	34
Sơ đồ 2.3: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty Cổ phần Hàng Kênh.....	35
Sơ đồ 2.4: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật kí – chứng từ tại Công ty Cổ phần Hàng Kênh.....	37

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Biểu 2.1: Kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty trong 3 năm gần đây	32
Biểu 2.2: Kế hoạch sản xuất tháng 1	40
Biểu 2.3: Hóa đơn GTGT mua NVL.....	41
Biểu 2.4: Phiếu nhập kho số 003.....	42
Biểu 2.5: Sổ chi tiết vật liệu, dụng cụ (sản phẩm, hàng hóa).....	43
Biểu 2.6: Phiếu yêu cầu xuất vật tư.....	44
Biểu 2.7: Phiếu xuất kho số 0001.....	45
Biểu 2.8: Bảng kê xuất vật tư lên thường tảy.....	46
Biểu 2.9: Sổ chi phí sản xuất kinh doanh tài khoản 621.1	47
Biểu 2.10: Bảng tổng hợp xuất vật tư cho sản xuất	48
Biểu 2.11: Bảng phân bổ nguyên vật liệu xuất dùng	49
Biểu 2.12: Bảng kê số 4	50
Biểu 2.13: Nhật ký chứng từ số 7.....	52
Biểu 2.14: Sổ cái tài khoản 621.1	54
Biểu 2.15: Bảng chấm công phân xưởng dệt	57
Biểu 2.16: Bảng thanh toán tiền lương phân xưởng dệt	58
Biểu 2.17: Bảng trích các khoản theo lương tổ 1 phân xưởng dệt.....	59
Biểu 2.18: Bảng tổng hợp lương và các khoản trích theo lương	60
Biểu 2.19: Bảng phân bổ tiền lương và các khoản trích theo lương	61
Biểu 2.20: Sổ cái tài khoản 622.1	62
Biểu 2.21: Hóa đơn GTGT tiền điện.....	64
Biểu 2.22: Bảng phân bổ chi phí trả trước dài hạn	65
Biểu 2.23: Bảng kê số 6	66
Biểu 2.24: Bảng trích khấu hao TSCĐ	67
Biểu 2.25: Sổ cái tài khoản 627.1	68
Biểu 2.26: Phiếu nhập kho số 013.....	70
Biểu 2.27: Bảng kê nhập kho thành phẩm	71
Biểu 2.28: Bảng tổng hợp và phân bổ chi phí sản xuất	72
Biểu 2.29: Thẻ tính giá thành sản phẩm – Thảm tực doanh tảy	73
Biểu 2.30: Sổ cái tài khoản 154.1.	74
Biểu 3.1: Sổ chi phí sản xuất kinh doanh tài khoản 622.1	82
Biểu 3.2: Sổ chi phí sản xuất kinh doanh tài khoản 627.1	83
Biểu 3.3: Phiếu xác nhận sản phẩm hoàn thành.....	85
Biểu 3.4: Bảng phân tích chi phí sản xuất theo khoản mục.....	86

Biểu 3.5: Trích báo cáo tình hình sản xuất và tiêu thụ của công ty	88
Biểu 3.7: Bảng phân tích tình hình hạ giá thành.....	89
Biểu 3.6: Bảng phân tích giá thành của toàn bộ sản phẩm	88

DANH MỤC VIẾT TẮT

Stt	Tên kí hiệu	Kí hiệu viết tắt
1	GTGT	Giá trị gia tăng
2	BHXH	Bảo hiểm xã hội
3	BHYT	Bảo hiểm y tế
4	BHTN	Bảo hiểm thất nghiệp
5	KPCĐ	Kinh phí công đoàn
6	TSCĐ	Tài sản cố định
7	TK	Tài khoản
8	NVLTT	Nguyên vật liệu trực tiếp
9	NCTT	Nhân công trực tiếp
10	SXC	Sản xuất chung
11	SC	Sửa chữa
12	NVL	Nguyên vật liệu
13	CCDC	Công cụ dụng cụ
14	TGNH	Tiền gửi ngân hàng
15	VNĐ	Việt nam đồng
16	TKĐƯ	Tài khoản đối ứng

LỜI MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

Trong cơ chế thị trường hội nhập và phát triển như hiện nay, một doanh nghiệp muốn tồn tại và tiếp tục phát triển phải chủ động về hoạt động sản xuất kinh doanh, điều này đã đặt ra cho các doanh nghiệp những yêu cầu và đòi hỏi mới. Cho nên vấn đề thông tin đối với mỗi doanh nghiệp không chỉ là thông tin về thị trường, mà hơn hết họ phải biết rõ về bản thân mình, đặc biệt là thông tin về chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm. Chỉ có như vậy doanh nghiệp mới ra được quyết định chính xác, kịp thời, mới quản lý chặt chẽ chi phí sản xuất và tìm ra biện pháp hạ giá thành sản phẩm. Thực tế cho thấy để đứng vững, thắng thế trên thị trường, chủ doanh nghiệp phải có những đối sách thích hợp mà một trong những điều kiện tiên quyết đó là quan tâm đặc biệt tới công tác tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm. Nếu như việc tổ chức, huy động các nguồn vốn kịp thời, việc quản lý, phân phối sử dụng các nguồn vốn hợp lý là tiền đề đảm bảo cho hoạt động sản xuất kinh doanh hiệu quả thì việc tập hợp chi phí và tính đúng giá thành sản phẩm có ý nghĩa rất lớn trong công tác quản lý chi phí và hạ giá thành sản phẩm, mặt khác còn tạo điều kiện cho các doanh nghiệp nâng cao chất lượng sản phẩm.

Công tác kế toán được sử dụng như một công cụ đắc lực với chức năng thông tin kiểm tra và đánh giá. Bởi qua số liệu do kế toán chi phí – giá thành cung cấp, các nhà quản trị doanh nghiệp có thể đưa ra các phương án thích hợp giữa sản xuất kinh doanh, xác định giá bán sản phẩm, đảm bảo sản xuất kinh doanh có hiệu quả. Vì vậy, kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm luôn được xác định là khâu trọng tâm của công tác kế toán trong doanh nghiệp sản xuất. Việc hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm là việc làm thực sự cần thiết và có ý nghĩa.

Cũng như nhiều doanh nghiệp khác, Công ty Cổ phần Hàng Kênh đã không ngừng đổi mới hoàn thiện để tồn tại và phát triển trên thị trường. Đặc biệt là công tác kế toán nói chung và kế toán sản xuất tính giá thành nói riêng ngày càng được coi trọng.

Chính vì tầm quan trọng của công tác kế toán chi phí và tính giá thành sản phẩm đối với doanh nghiệp và sự mong muốn được tìm hiểu cách tổ chức cũng như các phương pháp tính giá thành thực tế ở doanh nghiệp nên em chọn đề tài **“Hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm và phân tích chi phí – giá thành tại Công ty Cổ phần Hàng Kênh”** làm đề tài khóa luận tốt nghiệp của mình.

2. Mục đích nghiên cứu của đề tài

- Hệ thống hóa lý luận chung về kế toán chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm và phân tích chi phí – giá thành trong các doanh nghiệp sản xuất.
- Mô tả và phân tích được thực trạng công tác kế toán chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm và phân tích chi phí – giá thành tại Công ty Cổ phần Hàng Kênh.
- Đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm và phân tích chi phí – giá thành tại Công ty Cổ phần Hàng Kênh.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài

- *Đối tượng nghiên cứu:* Kế toán chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm và phân tích chi phí – giá thành tại Công ty Cổ phần Hàng Kênh.
- *Phạm vi nghiên cứu:*
 - + Về không gian: đề tài được thực hiện tại Công ty Cổ phần Hàng Kênh.
 - + Về thời gian: đề tài được thực hiện từ ngày 31/03/2014 đến ngày 25/06/2014.
 - + Việc phân tích được lấy từ số liệu của năm 2013.

4. Phương pháp nghiên cứu

- Các phương pháp kế toán.
- Phương pháp thống kê và so sánh.
- Phương pháp nghiên cứu tài liệu để kế thừa thành tựu.
- Phương pháp phân tích so sánh và cân đối.

5. Kết cấu của khóa luận

Ngoài phần mở đầu và kết luận, khóa luận bao gồm 3 chương chính:

Chương 1: Lý luận chung về kế toán chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm và phân tích chi phí – giá thành trong các doanh nghiệp sản xuất.

Chương 2: Thực trạng công tác kế toán chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm và phân tích chi phí – giá thành tại Công ty Cổ phần Hàng Kênh.

Chương 3: Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm và phân tích chi phí – giá thành tại Công ty Cổ phần Hàng Kênh.

CHƯƠNG 1**LÝ LUẬN CHUNG VỀ KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT, GIÁ THÀNH SẢN PHẨM VÀ PHÂN TÍCH CHI PHÍ - GIÁ THÀNH TRONG CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT****1.1. Bản chất và nội dung kinh tế của chi phí sản xuất**

Ngày nay, cùng với sự phát triển của nền kinh tế xã hội, để tiến hành sản xuất kinh doanh cần có đủ các yếu tố cơ bản. Tương ứng với các yếu tố cơ bản đó là các chi phí sản xuất kinh doanh gồm:

- Chi phí về các loại đối tượng lao động (nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ...)
- Chi phí về các loại tư liệu lao động (chủ yếu tài sản cố định)
- Chi phí về lao động (chi phí nhân công)
- Chi phí về các loại dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Các loại chi phí này phát sinh một cách thường xuyên trong quá trình sản xuất kinh doanh, nó luôn vận động, thay đổi trong quá trình tái sản xuất, tính đa dạng của nó luôn được biểu hiện cụ thể gắn liền với sự đa dạng, phức tạp với các loại hình sản xuất khác nhau, giai đoạn công nghệ sản xuất khác nhau và sự phát triển không ngừng của tiến bộ khoa học kỹ thuật.

Một điều rõ ràng là không phải mọi chi phí mà doanh nghiệp đã đầu tư đều là chi phí sản xuất. Chi phí sản xuất là toàn bộ các khoản chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để thực hiện quá trình sản xuất sản phẩm và đạt được mục đích là tạo ra được sản phẩm ở dưới mọi dạng thể có thể có được của nó.

Xác định nội dung của chi phí sản xuất để thấy được bản chất của chi phí sản xuất là vấn đề có ý nghĩa quan trọng trong quản lý chi phí sản xuất của các doanh nghiệp.

Doanh nghiệp bỏ ra các chi phí nhằm tạo ra những giá trị sử dụng nhất định cho xã hội biểu hiện thành các loại sản phẩm khác nhau. Nguyên tắc hoạt động đầu tiên của các doanh nghiệp này là phải đảm bảo trang trải được các phí tổn đã bỏ ra. Như vậy, khi sản xuất một sản phẩm nào đó thì chi phí đầu tư sản xuất ra nó phải nằm trong giới hạn của sự bù đắp. Nếu vượt quá giới hạn này thì tất yếu doanh nghiệp sẽ bị lỗ vốn (hoặc phá sản).

1.2. Bản chất và chức năng của giá thành sản phẩm

1.2.1. Bản chất của giá thành sản phẩm

Trong điều kiện kinh tế thị trường, quá trình sản xuất chế tạo sản phẩm chỉ là một trong những hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp và tương ứng với hoạt động này là các chi phí sản xuất chế tạo sản phẩm cung cấp dịch vụ mà kết quả tiêu dùng của chúng là các loại sản phẩm, công nghệ, lao vụ, dịch vụ đã hoàn thành cần phải xác định được giá thành thực tế.

Giá thành sản phẩm là biểu hiện bằng tiền của các chi phí sản xuất chế tạo sản phẩm cấu thành trong những sản phẩm đã hoàn thành.

Giá thành sản phẩm là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh kết quả sử dụng các loại tài sản, vật tư, tiền vốn, các quyết định, giải pháp quản lý áp dụng trong doanh nghiệp phù hợp với yêu cầu quản lý chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm vì mục đích tăng thu nhập đạt lợi nhuận tối đa.

Giá thành sản phẩm còn là cơ sở để đánh giá việc thực hiện các định mức, dự toán chi phí, kế hoạch hạ giá thành sản phẩm của doanh nghiệp và làm cơ sở để lập dự toán, định mức chi phí sản xuất cho kì sau...

Bản chất của giá thành sản phẩm là sự chuyển dịch giá trị của các yếu tố vật chất vào giá trị sản phẩm được sản xuất và tiêu thụ. Chưa có sự chuyển dịch này thì không thể nói đến chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm.

1.2.2. Chức năng của giá thành sản phẩm

Giá thành sản phẩm là chỉ tiêu chất lượng tổng hợp có ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với công tác quản lý của các doanh nghiệp và của nền kinh tế. Vì vậy, nói đến chức năng của giá thành phải kể đến một số chức năng sau:

– *Chức năng thước đo bù đắp chi phí:*

Nguyên tắc hoạt động đầu tiên của các doanh nghiệp là phải đảm bảo bù đắp hao phí sản xuất bởi hiệu quả kinh tế được biểu hiện ra trước hết ở chỗ doanh nghiệp có khả năng bù lại những gì mình đã bỏ ra hay không. Những phí tổn này cần được bù đắp đầy đủ, kịp thời để đáp ứng được yêu cầu tái sản xuất. Do vậy, yêu cầu khách quan trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp là tìm căn cứ xác định mức bù đắp những gì đã bỏ ra để tạo nên sản phẩm và thực hiện được giá trị của sản phẩm.

Đủ bù đắp chi phí sản xuất là khởi điểm của hiệu quả và cũng là yếu tố để xác định hiệu quả trong kinh doanh của doanh nghiệp.

– *Chức năng lập giá:*

Trên thị trường hiện nay, sản phẩm hàng hóa được thực hiện giá trị thông qua giá cả. Hay nói cách khác, giá cả là biểu hiện mặt giá trị của sản phẩm, chứa đựng trong nó nội dung bù đắp hao phí vật chất dùng để sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, bảo đảm cho các doanh nghiệp trong điều kiện sản xuất bình thường có thể bù đắp được hao phí để thực hiện quá trình tái sản xuất.

Để xây dựng giá thành sản phẩm người ta phải căn cứ vào giá thành bình quân của ngành, của địa phương được sản xuất trong những điều kiện trung bình. Khi được sử dụng làm căn cứ lập giá trị thì giá thành phải là những hao phí được xã hội chấp nhận. Giá thành phải loại bỏ những hao phí bất hợp lí, không liên hệ gì đến quá trình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Do vậy, việc đưa ra các định mức hao phí trong giá thành sản phẩm có ý nghĩa rất tích cực khi sử dụng giá thành làm căn cứ để lập giá.

– *Chức năng đòn bẩy kinh tế:*

Giá thành sản phẩm có ảnh hưởng trực tiếp tới kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Trên thực tế, giá thành sản phẩm đã trở thành đòn bẩy kinh tế quan trọng thúc đẩy các doanh nghiệp tăng cường hiệu quả kinh doanh phù hợp với các nguyên tắc hạch toán kinh doanh trong điều kiện cơ chế thị trường. Vì vậy, hạ thấp giá thành sản phẩm được cho là biện pháp cơ bản để tăng lợi nhuận, tạo nên tích lũy để tái sản xuất mở rộng.

Tính chất đòn bẩy kinh tế của giá thành đặt ra các yêu cầu cho từng bộ phận sản xuất phải có biện pháp hữu hiệu vừa tiết kiệm chi phí vừa sử dụng chi phí một cách hợp lý nhất đối với từng loại hoạt động, từng khoản chi phí cụ thể.

Khi đánh giá tính chất đòn bẩy của giá thành cần gắn theo từng loại giá thành, từng yếu tố chi phí so với tổng thể của nó.

1.3. Phân loại chi phí sản xuất

1.3.1. Phân loại chi phí sản xuất theo nội dung, tính chất kinh tế của chi phí

Căn cứ theo nội dung, tính chất kinh tế của chi phí, chi phí sản xuất được chia thành:

- Chi phí nguyên vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Với cách phân loại này, doanh nghiệp biết được cơ cấu, tỷ trọng từng yếu tố chi phí, là cơ sở để phân tích, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch, dự toán chi phí sản xuất, làm cơ sở cho việc lập dự toán chi phí sản xuất, xây dựng kế hoạch cung ứng, đảm bảo các yếu tố chi phí sản xuất... làm cơ sở cho việc tính toán thu nhập quốc dân...

1.3.2. Phân loại chi phí sản xuất theo mục đích, công dụng của chi phí

Căn cứ vào mục đích, công dụng của chi phí, chi phí sản xuất được chia thành:

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- Chi phí nhân công trực tiếp
- Chi phí sản xuất chung

Ngoài ba khoản mục nêu trên, doanh nghiệp có thể chi tiết hóa thành nhiều khoản mục cho phù hợp với đặc điểm phát sinh và hình thành chi phí cũng như yêu cầu kiểm tra, phân tích chi phí tại doanh nghiệp.

Với cách phân loại này, doanh nghiệp sẽ xác định được giá thành sản phẩm theo quy định, là căn cứ để phân tích đánh giá tính hình thực hiện kế hoạch giá thành và hạ giá thành sản phẩm cũng như tình hình thực hiện các định mức, dự toán chi phí nhằm hạ giá thành sản phẩm nâng cao doanh lợi cho doanh nghiệp.

1.3.3. Phân loại chi phí sản xuất theo mối quan hệ giữa chi phí sản xuất với đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất

Dựa trên việc phân loại này, chi phí sản xuất được chia thành:

- Chi phí sản xuất trực tiếp
- Chi phí sản xuất gián tiếp

Với cách phân loại này, doanh nghiệp có thể xác định được kỹ thuật, phương pháp tập hợp chi phí sản xuất vào các đối tượng một cách hợp lý để phục vụ cho việc tính giá thành sản phẩm được nhanh chóng, đảm bảo độ chính xác cao, điều kiện cần thiết cho quản trị doanh nghiệp.

1.3.4. Phân loại chi phí sản xuất theo mối quan hệ giữa chi phí sản xuất với quy trình công nghệ kỹ thuật sản xuất, chế tạo sản phẩm, thực hiện lao vụ dịch vụ

Dựa trên tiêu thức phân loại này, chi phí sản xuất được chia thành:

- Chi phí sản xuất cơ bản (những chi phí có mối quan hệ trực tiếp với quy trình công nghệ - kỹ thuật sản xuất sản phẩm)

- Chi phí sản xuất chung (những chi phí có mối quan hệ gián tiếp với quy trình công nghệ - kỹ thuật sản xuất sản phẩm)

- Với cách phân loại này, doanh nghiệp xác định được phương pháp tập hợp hoặc phân bổ chi phí sản xuất vào các đối tượng chịu chi phí một cách đơn giản và hợp lý.

➤ Căn cứ vào mối quan hệ giữa chi phí sản xuất với khối lượng hoạt động, chi phí sản xuất chia thành:

- Biến phí (chi phí thay đổi): là những chi phí có sự thay đổi tỷ lệ thuận về tổng số khi có sự thay đổi về khối lượng hoạt động.

- Định phí (chi phí cố định): là những chi phí mà tổng số không thay đổi (ở mức độ tương đối) theo sự thay đổi về khối lượng hoạt động.

- Chi phí hỗn hợp: là những chi phí mà nội dung của chúng chứa đựng cả yếu tố định phí lẫn biến phí.

Việc phân loại này giúp các nhà quản trị doanh nghiệp dễ dàng thiết kế, xây dựng các mô hình chi phí trong mối quan hệ giữa chi phí – khối lượng hoạt động và lợi nhuận, xác định điểm hòa vốn, giảm thấp các chi phí không cần thiết vì mục đích tối đa hóa lợi nhuận theo đúng đường hướng phát triển của doanh nghiệp đặc biệt là với việc ra các quyết định ngắn hạn...

➤ Căn cứ theo thẩm quyền ra quyết định, chi phí sản xuất được chia thành:

- Chi phí sản xuất kiểm soát được: là những chi phí mà một cấp quản lý nào đó được phân cấp quyền ra quyết định trong việc quản lý và sử dụng chúng.

- Chi phí sản xuất không kiểm soát được: là những chi phí mà một cấp quản lý không có quyền ra quyết định trong việc quản lý và sử dụng chúng.

Cách phân loại này phục vụ cho việc ra các quyết định về chi phí và kiểm soát chi phí của nhà quản trị doanh nghiệp.

➤ Căn cứ vào việc phục vụ cho việc lựa chọn phương án, chi phí sản xuất được chia thành:

- Chi phí cơ hội: là những chi phí mà khi ta lựa chọn phương án này thay cho phương án khác sẽ làm lợi ích kinh tế của phương án bị mất đi.

- Chi phí chìm: là những chi phí mà doanh nghiệp luôn phải chịu dù lựa chọn phương án nào đi chăng nữa.

- Chi phí chênh lệch: là những chi phí không có hoặc chỉ có một phần ở phương án khác.

Việc phân loại này giúp doanh nghiệp nhanh chóng ra các quyết định ngắn hạn, lựa chọn được phương án tối ưu, tiết kiệm chi phí mang lại hiệu quả kinh tế cho doanh nghiệp.

1.4. Phân loại giá thành sản phẩm

➤ Ở góc độ kế toán tài chính, giá thành sản phẩm được phân loại theo các tiêu thức sau:

Phân loại giá thành sản phẩm theo thời điểm tính và nguồn số liệu tính giá thành.

Theo tiêu thức phân loại này, giá thành sản phẩm bao gồm:

- Giá thành kế hoạch: là giá thành được tính toán, xác định trên cơ sở chi phí và sản lượng kế hoạch và được bộ phận kế toán tiến hành trước khi bắt đầu quá trình sản xuất chế tạo sản phẩm. Giá thành kế hoạch được coi là mục tiêu mà doanh nghiệp phải cố gắng hoàn thành để thực hiện các mục tiêu chung của toàn doanh nghiệp.
- Giá thành định mức: là giá thành được tính trên cơ sở các định mức chi phí hiện hành trung bình tiên tiến và chỉ tính cho đơn vị sản phẩm nhưng cũng được tính toán xác định trước khi bắt đầu quá trình sản xuất chế tạo sản phẩm. Giá thành định mức được xem là căn cứ để kiểm soát tình hình thực hiện các định mức tiêu hao các yếu tố khác nhau phát sinh trong quá trình sản xuất sản phẩm như tài sản, vật tư, tiền vốn...
- Giá thành thực tế: là giá thành được tính toán trên cơ sở các chi phí sản xuất thực tế phát sinh đã được tập hợp theo mục đích, công dụng của chi phí và địa điểm phát sinh của chúng cho số sản phẩm công việc, lao vụ, dịch vụ đã hoàn thành. Giá thành thực tế được xác định sau khi đã xác định được kết quả sản xuất trong kỳ. Giá thành thực tế là căn cứ để kiểm tra, đánh giá tình hình tiết kiệm chi phí hạ thấp giá thành, xác định kết quả kinh doanh của doanh nghiệp và nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với nhà nước cũng như các đối tác liên doanh, liên kết.

Phân loại giá thành sản phẩm theo nội dung, phạm vi các chi phí cấu thành:

Theo cách phân loại này, giá thành sản phẩm được chia thành:

- Giá thành sản xuất: là giá thành thực tế của sản phẩm bao gồm các chi phí thực tế phát sinh nên sản phẩm như chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và sản xuất chung. Giá thành sản xuất là căn cứ để xác định giá vốn hàng bán và lợi nhuận gộp trong kỳ của doanh nghiệp khi sản phẩm được tiêu thụ.

- Giá thành toàn bộ của sản phẩm tiêu thụ: là giá thành sản xuất cộng với các chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tính cho số sản phẩm đã bán và đã xác định là tiêu thụ. Giá thành toàn bộ của sản phẩm tiêu thụ là căn cứ để xác định lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp.

Cách phân loại này giúp cho các nhà quản lý biết được kết quả kinh doanh là lãi hay lỗ, giá trị lãi (lỗ) là bao nhiêu của từng mặt hàng, từng loại dịch vụ mà doanh nghiệp kinh doanh.

➤ Ở góc độ kế toán quản trị:

Phân loại giá thành sản phẩm theo phạm vi chi phí cấu thành.

Theo cách phân loại này, chi phí sản xuất được chia thành:

- Giá thành sản xuất theo biến phí: là giá thành sản phẩm chỉ tính theo các biến phí sản xuất không bao gồm chi phí sản xuất chung.
- Giá thành sản xuất có phân bổ chi phí hợp lý chi phí cố định: là giá thành sản xuất theo biến phí có phân bổ một phần chi phí hợp lý cố định.
- Giá thành sản xuất toàn bộ: là giá thành được tính theo toàn bộ số chi phí thực tế để sản xuất, chế tạo sản phẩm hoặc thực hiện lao vụ, dịch vụ.

1.5. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất, đối tượng tính giá thành sản phẩm và kỳ tính giá thành.

1.5.1. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất

Trên cơ sở đặc điểm tổ chức sản xuất; quy trình công nghệ kỹ thuật sản xuất sản phẩm; đặc điểm tổ chức, yêu cầu trình độ quản lý doanh nghiệp mà đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất ở các loại hình doanh nghiệp có thể là:

- Từng phân xưởng, bộ phận sản xuất
- Từng giai đoạn, bước công nghệ của quy trình sản xuất
- Từng chi tiết, bộ phận của sản phẩm
- Từng loại sản phẩm
- Từng đơn đặt hàng, nhóm loại sản phẩm cùng loại...

1.5.2. Đối tượng tính giá thành sản phẩm

Dựa trên đặc điểm sản xuất sản phẩm và yêu cầu quản lý thì đối tượng tính giá thành có thể là:

- Sản phẩm hoàn chỉnh
- Bán thành phẩm
- Chi tiết sản phẩm

1.5.3. Kỳ tính giá thành

Kỳ tính giá thành là khoảng thời gian cần thiết để doanh nghiệp tiến hành tổng hợp chi phí sản xuất và tính tổng giá thành, giá thành đơn vị sản phẩm.

Kỳ tính giá thành có thể là: kỳ tính theo tháng, quý, năm, theo thời vụ, theo đơn đặt hàng...

1.6. Phương pháp và trình tự hạch toán chi phí sản xuất

1.6.1. Phương pháp tập hợp chi phí sản xuất

Ở góc độ chung, các chi phí sản xuất thực tế phát sinh được tập hợp vào các đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất theo một trong hai phương pháp:

– Phương pháp trực tiếp: thường được áp dụng với các chi phí có liên quan trực tiếp tới việc sản xuất chế tạo một loại sản phẩm như chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp.

– Phương pháp gián tiếp: chủ yếu áp dụng cho các chi phí sản xuất chung.

Nếu mang tính chất kỹ thuật tập hợp các chi phí sản xuất thực tế vào các đối tượng chịu chi phí thì theo chế độ hiện hành việc tập hợp chi phí sản xuất vào các đối tượng tiến hành theo một trong hai phương pháp sau tùy thuộc vào phương pháp kế toán hàng tồn kho của doanh nghiệp đó là:

- Phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp kiểm kê định kỳ

1.6.2. Trình tự hạch toán chi phí sản xuất

Quá trình tập hợp chi phí sản xuất theo trình tự hợp lý, khoa học là bước cơ bản để tính giá thành sản phẩm một cách chính xác, kịp thời. Doanh nghiệp sản xuất bao gồm nhiều loại hình khác nhau. Mỗi loại hình doanh nghiệp lại có đặc điểm riêng về tổ chức sản xuất, quản lý cũng như quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm. Tuy nhiên, nếu xét một cách tổng quát thì quy trình kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm của các doanh nghiệp sản xuất có những điểm chung, có tính chất căn bản bao gồm các bước sau:

– Bước 1: Tập hợp các chi phí có liên quan trực tiếp cho từng đối tượng hạch toán chi phí sản xuất đã lựa chọn.

– Bước 2: Tính toán và phân bổ lao vụ của các ngành sản xuất kinh doanh phụ trợ cho từng đối tượng sử dụng trên cơ sở khối lượng lao vụ phục vụ và giá thành lao vụ.

– Bước 3: Tập hợp và phân bổ chi phí sản xuất chung cho các loại sản phẩm có liên quan.

– Bước 4: Xác định chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ, tính ra tổng giá thành và giá thành đơn vị sản phẩm.

Tùy thuộc vào phương pháp kế toán hàng tồn kho sẽ chi phối tới việc sử dụng các tài khoản kế toán để tập hợp chi phí cũng như việc ghi chép, phản ánh quan hệ đối ứng giữa các tài khoản kế toán khi phát sinh các nghiệp vụ về chi phí sản xuất của doanh nghiệp.

1.7. Phương pháp tính giá thành sản phẩm

1.7.1 Phương pháp giản đơn (phương pháp trực tiếp)

– Điều kiện áp dụng: Doanh nghiệp có quy trình sản xuất giản đơn, có đặc điểm là chỉ sản xuất một hoặc một số ít mặt hàng với số lượng lớn, chu kỳ sản xuất ngắn, có thể có hoặc không có sản phẩm dở dang.

– Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành phù hợp với nhau. Ví dụ: đối tượng tập hợp chi phí là phân xưởng, đối tượng tính giá thành là sản phẩm, nhưng mỗi phân xưởng chỉ sản xuất một sản phẩm.

– Công thức tính giá thành:

$$\begin{array}{cccc}
 \text{Tổng giá} & \text{Chi phí} & \text{Chi phí} & \text{Chi phí} \\
 \text{thành sản} & \text{sản xuất} & \text{sản xuất} & \text{sản xuất} \\
 \text{phẩm hoàn} & = & + & - \\
 \text{thành trong kỳ} & \text{đầu kỳ} & \text{trong kỳ} & \text{cuối kỳ} \\
 \\
 & \text{Tổng giá thành sản phẩm hoàn thành trong kỳ} & & \\
 \text{Giá thành đơn vị} = & \frac{\quad}{\quad} & & \\
 \text{sản phẩm} & \text{Số lượng sản phẩm hoàn thành trong kỳ} & &
 \end{array}$$

1.7.2 Phương pháp loại trừ giá trị sản phẩm phụ

– Điều kiện áp dụng: trong cùng một quy trình sản xuất vừa tạo ra sản phẩm chính vừa cho sản phẩm phụ.

Do vậy, để tính được giá thành của sản phẩm chính cần phải loại trừ trị giá sản phẩm phụ ra khỏi tổng chi phí.

– Công thức tính tổng giá thành:

$$\begin{array}{cccc}
 \text{Tổng giá} & \text{Chi phí} & \text{Chi phí} & \text{Chi phí} \\
 \text{thành sản} & \text{sản xuất} & \text{sản xuất} & \text{sản xuất} \\
 \text{phẩm chính} & = & + & - \\
 \text{hoàn thành} & \text{dở dang} & \text{phát sinh} & \text{phẩm phụ} \\
 \text{trong kỳ} & \text{đầu kỳ} & \text{trong kỳ} & \text{thu hồi} \\
 & & & \text{cuối kỳ}
 \end{array}$$

1.7.3 Phương pháp hệ số

– Điều kiện áp dụng: cùng một quy trình sản xuất tạo ra đồng thời nhiều loại sản phẩm.

– Đối tượng tập hợp chi phí là toàn bộ quy trình công nghệ.

– Đối tượng tính giá thành là từng loại sản phẩm.

Để xác định giá thành cho từng loại sản phẩm cần phải quy đổi các sản phẩm khác nhau về một loại sản phẩm duy nhất, gọi là sản phẩm tiêu chuẩn theo hệ số quy đổi được xây dựng sẵn. Sản phẩm có hệ số 1 được chọn làm sản phẩm tiêu chuẩn.

– Công thức tính:

$$\text{Tổng số sản phẩm tiêu chuẩn} = \left\{ \begin{array}{l} \text{Số lượng hoàn thành} \\ \text{của từng loại} \\ \text{sản phẩm} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Hệ số quy đổi} \\ \text{của từng loại} \end{array} \right\}$$

$$\text{Giá thành đơn vị sản phẩm tiêu chuẩn} = \frac{\text{Tổng giá thành của các loại sản phẩm hoàn thành trong kỳ}}{\text{Tổng số sản phẩm tiêu chuẩn}}$$

$$\text{Giá thành đơn vị của từng loại sản phẩm} = \text{Giá thành đơn vị sản phẩm tiêu chuẩn} \times \text{Hệ số quy đổi của từng loại sản phẩm}$$

Nếu trong quá trình sản xuất có sản phẩm dở dang thì cũng cần quy đổi về sản phẩm tiêu chuẩn để xác định chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ.

1.7.4 Phương pháp tỷ lệ

– Điều kiện áp dụng: cùng một quy trình sản xuất tạo ra đồng thời nhiều loại sản phẩm nhưng giữa các loại sản phẩm không xác lập một hệ số quy đổi.

– Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là toàn bộ quy trình công nghệ.

– Đối tượng tính giá thành sản phẩm là từng quy cách sản phẩm của nhóm sản phẩm cùng loại.

Để xác định tỷ lệ có thể sử dụng nhiều tiêu thức khác nhau như: giá thành kế hoạch, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, trọng lượng sản phẩm... Thông thường có thể sử dụng giá thành kế hoạch (hoặc giá thành định mức).

– Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chi phí} = \frac{\text{Tổng giá thành thực tế của các loại sản phẩm}}{\text{Tổng giá thành kế hoạch của các loại sản phẩm}}$$

$$\frac{\text{Tổng giá thành thực tế của từng loại sản phẩm}}{\text{Tổng giá thành thực tế của các loại sản phẩm}} = \frac{\text{Giá thành kế hoạch của từng loại sản phẩm}}{\text{Tổng giá thành kế hoạch của các loại sản phẩm}} \times \text{Tỷ lệ chi phí}$$

1.7.5 Phương pháp đơn đặt hàng

- Điều kiện áp dụng: sản xuất đơn chiếc hoặc sản xuất hàng loại nhỏ theo đơn đặt hàng của người mua.
- Đặc điểm phương pháp : tính giá thành riêng biệt theo từng đơn đặt hàng nên việc tổ chức kế toán chi phí phải được chi tiết hóa theo từng đơn đặt hàng.
- Đối tượng tập hợp chi phí là từng đơn đặt hàng của từng phân xưởng.
- Đối tượng tính giá thành là sản phẩm sản xuất theo đơn đặt hàng.
- Giá thành của từng đơn đặt hàng: là toàn bộ chi phí phát sinh kể từ lúc bắt đầu thực hiện cho đến lúc hoàn thành đơn đặt hàng (đúng theo những tiêu chuẩn kỹ thuật được thỏa thuận trong hợp đồng sản xuất).

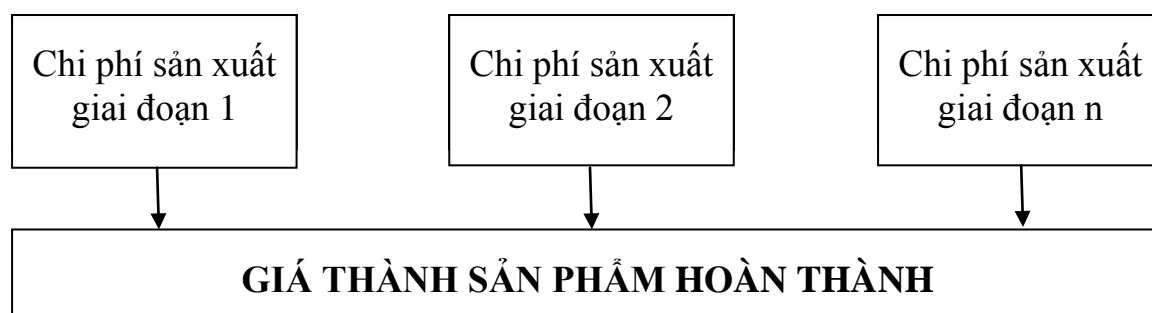
1.7.6 Phương pháp phân bước

Điều kiện áp dụng: sản xuất sản phẩm theo quy trình công nghệ phức tạp, quá trình chế biến sản phẩm trải qua nhiều giai đoạn công nghệ theo một thứ tự nhất định để có được sản phẩm hoàn chỉnh.

1.7.6.1 Phương pháp phân bước không tính giá thành của bán thành phẩm

- Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất là từng giai đoạn công nghệ chế biến
- Đối tượng tính giá thành là sản phẩm hoàn chỉnh.
- Trong từng giai đoạn công nghệ chỉ thực hiện việc tập hợp chi phí và sau đó tiến hành kết chuyển về bộ phận tổng hợp theo từng khoản mục cụ thể để xác định giá thành sản phẩm hoàn chỉnh.

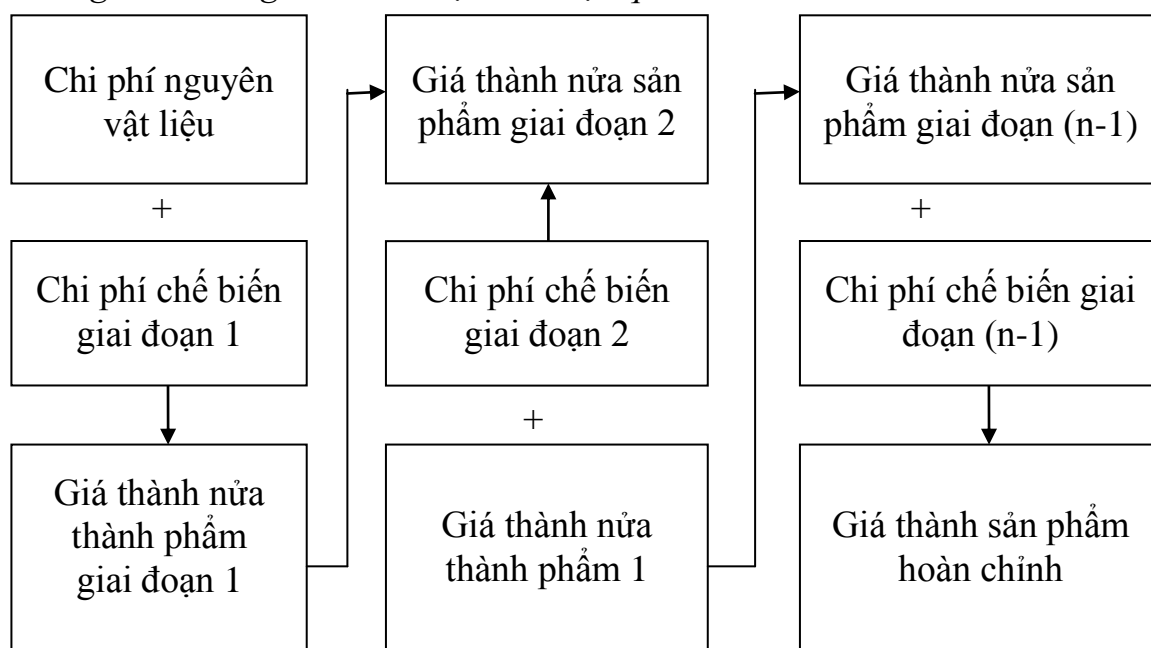
- Công thức tính giá thành được thể hiện qua sơ đồ:



1.7.6.2 Phương pháp phân bước có tính giá thành của bán thành phẩm

- Đối tượng hạch toán chi phí là từng giai đoạn công nghệ chế biến.
- Đối tượng tính giá thành là bán thành phẩm do từng giai đoạn chế biến ra và sản phẩm hoàn chỉnh.
- Trong từng giai đoạn công nghệ phải được tổ chức tập hợp chi phí theo các khoản mục chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung để làm căn cứ tính giá thành bán thành phẩm do công nghệ chế biến ra.

- Công thức tính giá thành được thể hiện qua sơ đồ:



1.8. Đánh giá sản phẩm dở dang

Sản phẩm dở dang là những sản phẩm đang nằm trong quá trình gia công chế biến của quy trình công nghệ sản xuất chế tạo sản phẩm, thực hiện lao vụ, dịch vụ của doanh nghiệp, mà doanh nghiệp phải xác định được số chi phí sản xuất về những sản phẩm dở dang này để tính giá thành sản phẩm. Do vậy, việc đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ là vấn đề có ý nghĩa quan trọng trong việc tính toán giá thành và xác định kết quả kinh doanh trong kỳ.

Sau đây là một số phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ.

1.8.1. Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (hoặc chi phí nguyên vật liệu chính)

- Điều kiện vận dụng: phù hợp cho những doanh nghiệp mà trong cấu thành nên giá thành sản phẩm có chi phí nguyên vật liệu trực tiếp hoặc chi phí nguyên vật liệu chính chiếm tỷ trọng lớn.

– Đặc điểm phương pháp: chỉ tính cho sản phẩm dở dang chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (hoặc chi phí nguyên vật liệu chính), còn chi phí chế biến được tính hết cho sản phẩm hoàn thành trong kỳ.

– Công thức tính:

$$\begin{array}{l}
 \text{Chi phí sản} \\
 \text{xuất dở dang} \\
 \text{cuối kỳ}
 \end{array}
 = \frac{
 \begin{array}{l}
 \text{Chi phí sản} \\
 \text{xuất dở dang} \\
 \text{đầu kỳ}
 \end{array}
 + \frac{
 \begin{array}{l}
 \text{Chi phí nguyên vật liệu} \\
 \text{trực tiếp (nguyên vật} \\
 \text{liệu chính) thực tế} \\
 \text{sử dụng trong kỳ}
 \end{array}
 }{
 \begin{array}{l}
 \text{Số lượng sản} \\
 \text{phẩm hoàn} \\
 \text{thành trong kỳ}
 \end{array}
 + \frac{
 \begin{array}{l}
 \text{Số lượng} \\
 \text{sản phẩm} \\
 \text{dở dang cuối kỳ}
 \end{array}
 }{
 \begin{array}{l}
 \text{Số lượng sản} \\
 \text{phẩm dở dang} \\
 \text{cuối kỳ}
 \end{array}
 }
 \times
 \begin{array}{l}
 \text{Số lượng sản} \\
 \text{phẩm dở dang} \\
 \text{cuối kỳ}
 \end{array}$$

– Ưu, nhược điểm của phương pháp:

+ Ưu điểm: đơn giản, khối lượng tính toán ít nên đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả của kế toán.

+ Nhược điểm: mức độ chính xác không cao (do chỉ tính khoản chi phí nguyên vật liệu).

1.8.2. Đánh giá sản phẩm dở dang theo sản lượng ước tính tương đương

– Điều kiện vận dụng: phù hợp với doanh nghiệp có phương pháp khoa học trong việc xác định mức độ hoàn thành của sản phẩm dở dang và mức tiêu hao của từng khoản mục chi phí trong quá trình sản xuất sản phẩm.

– Đặc điểm phương pháp:

+ Chi phí sản xuất tính cho sản phẩm dở dang cuối kỳ gồm đầy đủ các chi phí trong cấu thành của chi phí sản xuất.

+ Nếu mức tiêu hao của các khoản mục chi phí tương ứng với tỷ lệ hoàn thành của sản phẩm dở dang thì chỉ cần quy đổi số lượng sản phẩm dở dang thành sản phẩm hoàn thành nói chung để xác định chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ.

– Công thức tính:

$$\begin{array}{l}
 \text{Chi phí sản xuất sản phẩm dở dang cuối kỳ} \\
 \text{Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ} \\
 \text{Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ quy đổi thành sản phẩm hoàn thành}
 \end{array}
 = \frac{\begin{array}{l} \text{Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ} \\ \text{Số lượng sản phẩm hoàn thành trong kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ} \\ \text{Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ quy đổi thành sản phẩm hoàn thành} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Số lượng sản phẩm} \\ \text{Số lượng sản phẩm} \end{array}} \times \begin{array}{l} \text{Số lượng sản phẩm} \\ \text{Số lượng sản phẩm} \end{array}$$

Trong đó:

$$\begin{array}{l}
 \text{Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ quy đổi thành sản phẩm hoàn thành} \\
 \text{Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ} \\
 \text{Tỷ lệ hoàn thành được xác định}
 \end{array}
 = \begin{array}{l} \text{Số lượng sản phẩm} \\ \text{Số lượng sản phẩm} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Tỷ lệ hoàn thành} \\ \text{được xác định} \end{array}$$

- Ưu, nhược điểm của phương pháp:
- + Ưu điểm: tính toán, xác định chi phí sản phẩm dở dang cuối kì đầy đủ, chính xác.
- + Nhược điểm: khối lượng tính toán nhiều, phức tạp; bắt buộc xác định được mức độ hoàn thành của sản phẩm dở dang cuối kì.

1.8.3. Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí sản xuất hoặc giá thành định mức

- Điều kiện vận dụng: phù hợp với doanh nghiệp có xây dựng giá thành định mức.
- Đặc điểm phương pháp: chi phí sản xuất chung, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công của sản phẩm dở dang được xác định căn cứ vào định mức tiêu hao của những công đoạn đã thực hiện được và tỷ lệ hoàn thành.

- Công thức tính:

$$\begin{array}{l}
 \text{Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ} \\
 \text{Chi phí sản xuất định mức đơn vị sản phẩm} \\
 \text{Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ} \\
 \text{Mức độ hoàn thành}
 \end{array}
 = \begin{array}{l} \text{Chi phí sản xuất định mức đơn vị sản phẩm} \\ \text{Chi phí sản xuất định mức đơn vị sản phẩm} \end{array} \times \left(\begin{array}{l} \text{Số lượng sản phẩm} \\ \text{Số lượng sản phẩm} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Mức độ} \\ \text{hoàn thành} \end{array} \right)$$

- Ưu, nhược điểm của phương pháp:
- + Ưu điểm: tính toán đơn giản, nhanh chóng.
- + Nhược điểm: độ chính xác không cao.

1.9. Nội dung hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm

1.9.1. Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

➤ Đối với doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên:

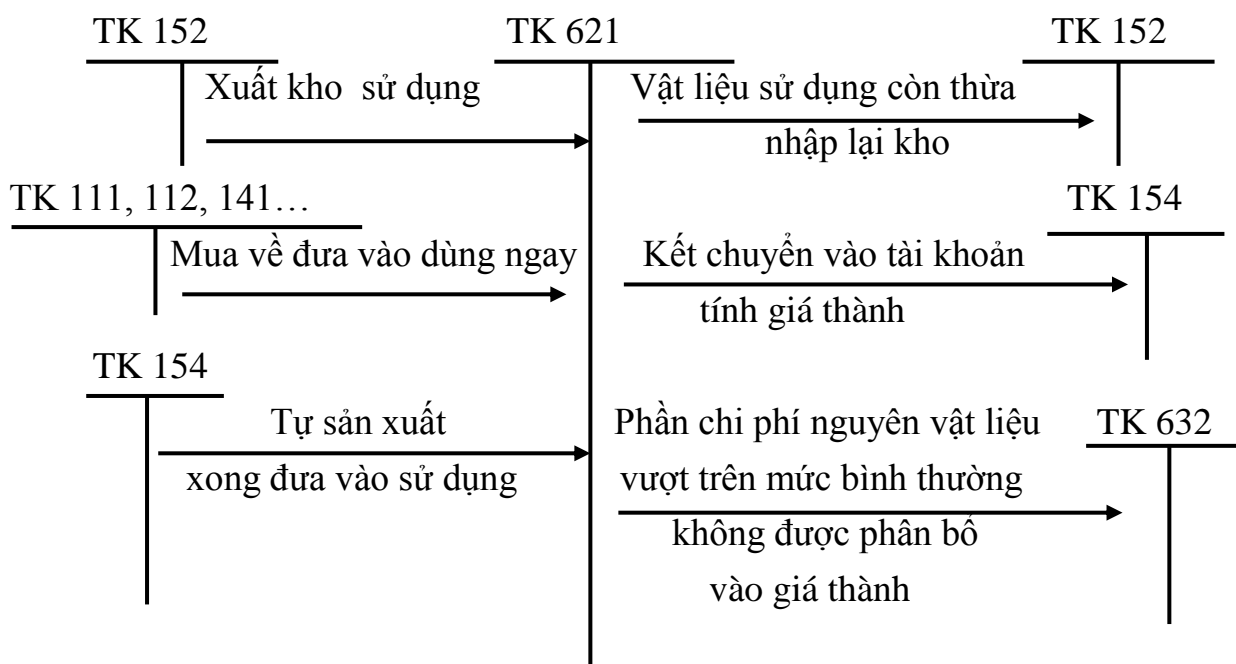
- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp bao gồm tất cả chi phí về nguyên vật liệu chính, phụ; nhiên liệu được sử dụng trực tiếp cho quá trình sản xuất sản phẩm.
- Tài khoản sử dụng: 621 “Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp”.
- Kết cấu tài khoản 621

Nợ	TK 621	Có
+ Tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp thực tế phát sinh	+ Trị giá nguyên vật liệu sử dụng không hết trả lại kho + Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp vào tài khoản tính giá thành.	

Tài khoản 621 không có số dư.

- Chứng từ sử dụng: phiếu xuất kho, phiếu nhập kho, Hóa đơn GTGT, bảng tổng hợp nhập-xuất-tồn, bảng phân bổ nguyên vật liệu...

Sơ đồ 1.1: Sơ đồ hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (Trong doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên)



➤ Đối với doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ:

Việc tập hợp chi phí được ghi một lần vào cuối kỳ. Cuối kỳ tổng hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp thực tế để kết chuyển vào tài khoản tính giá thành nhưng không sử dụng tài khoản 154 “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang” mà thay vào đó là tài khoản 631 “Giá thành sản xuất”.

1.9.2. Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp

– Chi phí nhân công trực tiếp bao gồm tất cả các khoản chi phí liên quan đến bộ phận lao động trực tiếp sản xuất sản phẩm như: tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, các khoản trích về BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN và chi phí theo quy định.

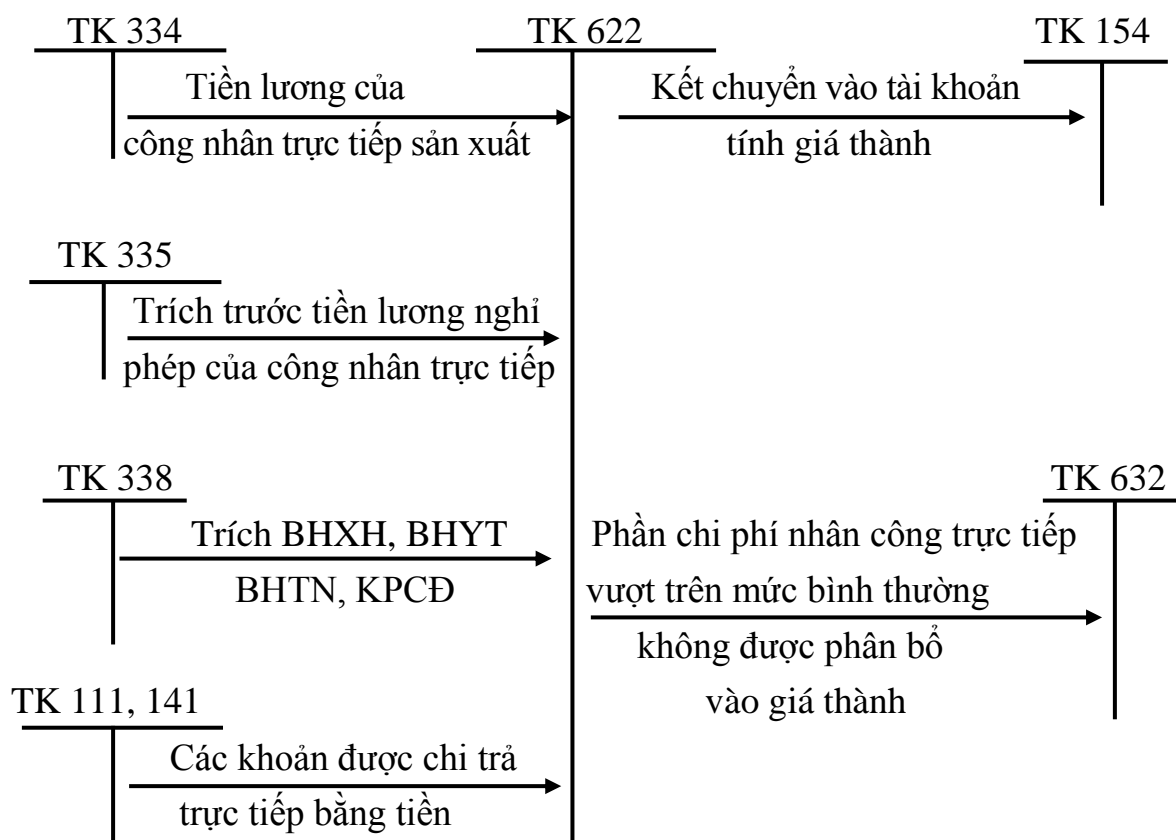
– Tài khoản sử dụng: 622 “Chi phí nhân công trực tiếp”.

Nợ	TK 622	Có
+ Tập hợp chi phí nhân công trực tiếp thực tế phát sinh		+ Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp vào tài khoản tính giá thành

Tài khoản 622 không có số dư.

– Chứng từ sử dụng: bảng chấm công, bảng phân bổ tiền lương và các khoản trích theo lương, bảng thanh toán lương...

Sơ đồ 1.2: Sơ đồ hạch toán chi phí nhân công trực tiếp



1.9.3. Hạch toán chi phí sản xuất chung

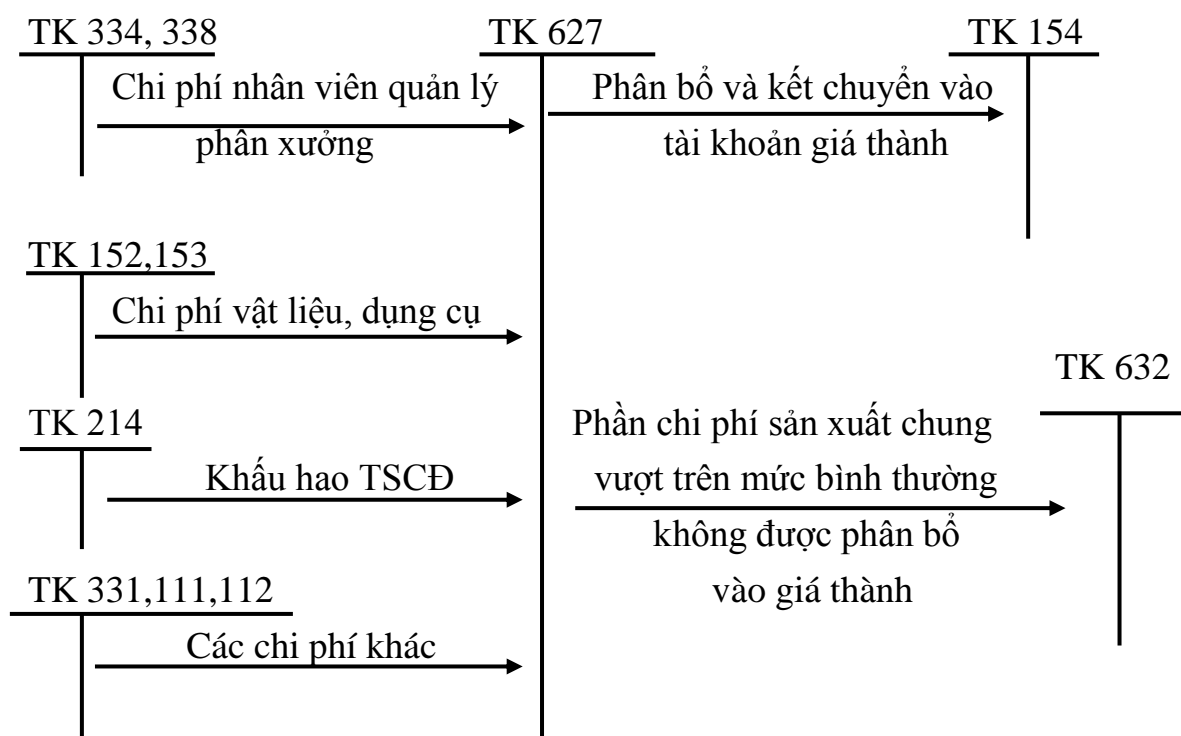
- Chi phí sản xuất chung là chi phí phục vụ và quản lí sản xuất gắn liền với từng phân xưởng sản xuất. Chi phí sản xuất chung là loại chi phí tổng hợp bao gồm: chi phí nhân viên phân xưởng, chi phí vật liệu và dụng cụ sản xuất dùng ở phân xưởng, chi phí khấu hao tài sản cố định dùng ở phân xưởng, chi phí dịch vụ mua ngoài và các khoản chi phí khác bằng tiền dùng ở phân xưởng...
- Tài khoản sử dụng: 627 “Chi phí sản xuất chung”.

Nợ	TK 627	Có
+ Tập hợp chi phí sản xuất chung thực tế phát sinh	+ Các khoản làm giảm chi phí sản xuất chung + Phân bổ và kết chuyển chi phí sản xuất chung vào tài khoản tính giá thành.	

Tài khoản 627 không có số dư.

- Chứng từ sử dụng: bảng phân bổ khấu hao tài sản cố định, bảng phân bổ tiền lương và BHXH, bảng phân bổ nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ...

Sơ đồ 1.3: Sơ đồ hạch toán chi phí sản xuất chung



1.9.4. Tổng hợp chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm hoàn thành

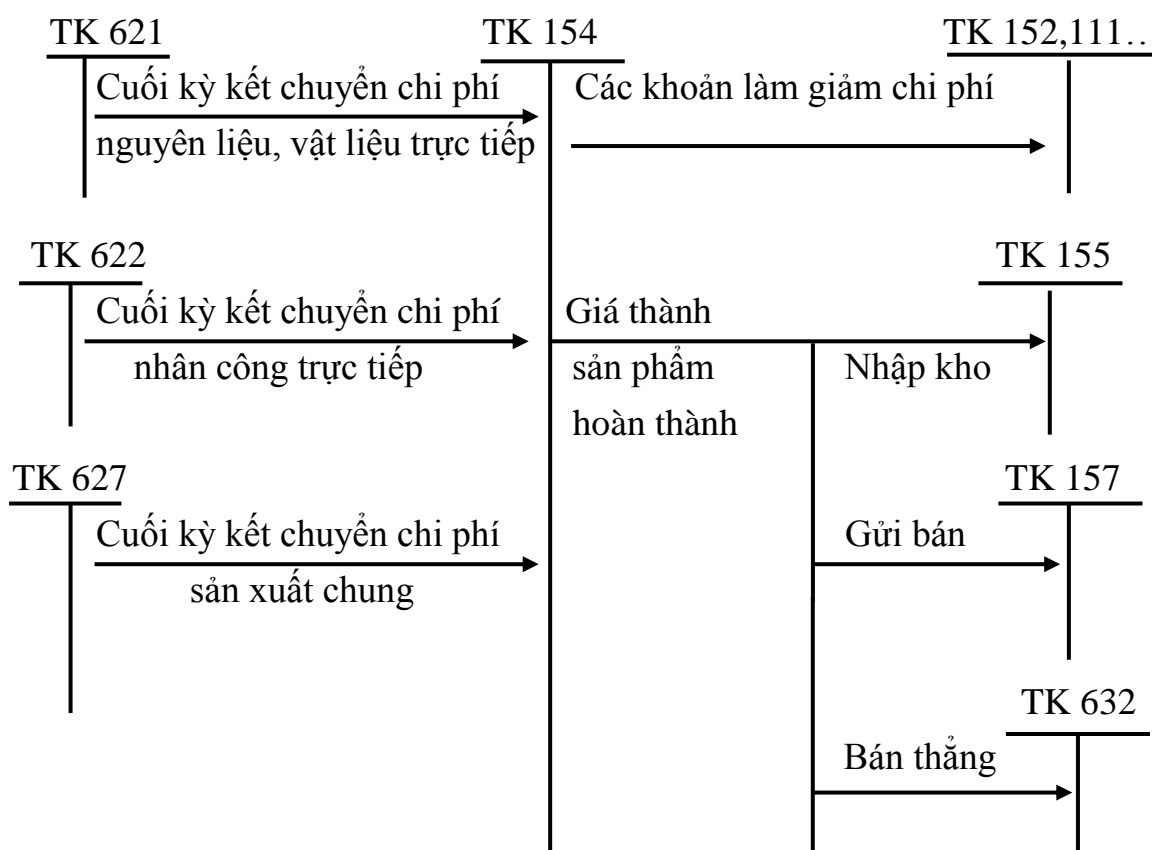
- Đối với doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên:

– Vào cuối kì, kế toán tổng hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung kết chuyển vào bên nợ TK 154 để tính giá thành sản phẩm.

– Kết cấu tài khoản 154:

Nợ	TK 154	Có
+ Tổng hợp chi phí sản xuất phát sinh	+ Các khoản làm giảm chi phí sản xuất + Giá thành sản phẩm, lao vụ hoàn thành	

Sơ đồ 1.4: Sơ đồ hạch toán tổng hợp chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm (Trong doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên)



➤ Đối với doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kì:

Để tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong kì, kế toán sử dụng TK 631 “Giá thành sản xuất”.

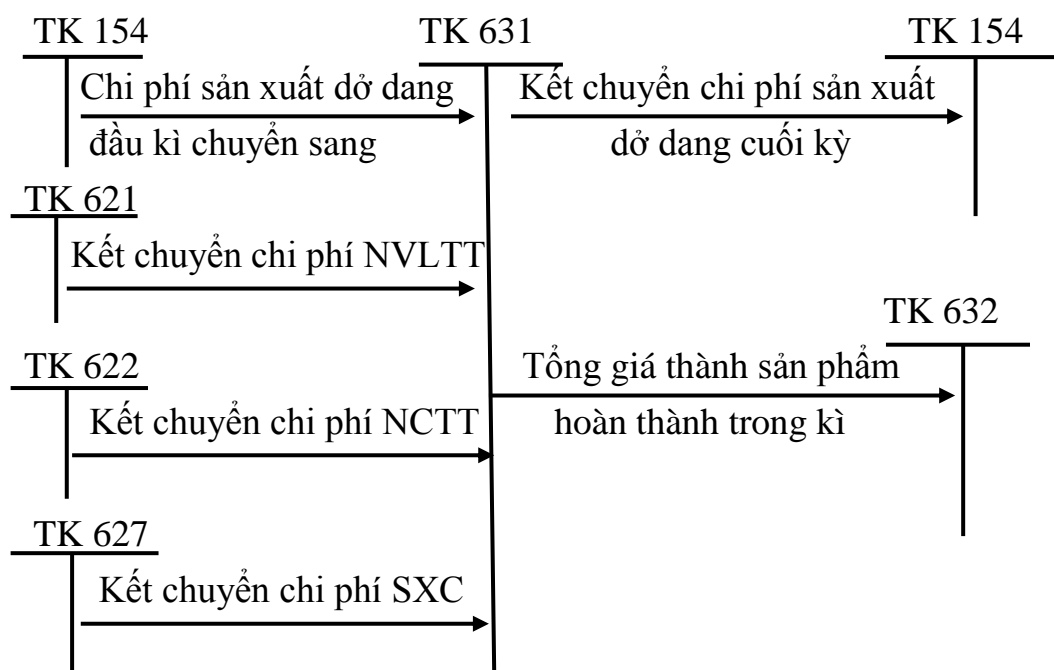
Kết cấu TK 631:

Nợ	TK 631	Có
+ Chi phí sản xuất kinh doanh đầu kì được kết chuyển từ TK 154 sang.		+ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kì kết chuyển sang TK154.
+ Tổng hợp chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh trong kì.		+ Giá thành sản phẩm, lao vụ sản xuất hoàn thành.

TK 631 cuối kì không có số dư.

TK 154 không dùng để tập hợp chi phí sản xuất mà để phản ánh chi phí sản xuất dở dang đầu kì hoặc cuối kì.

Sơ đồ 1.5: Sơ đồ hạch toán tổng hợp chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm (Trong doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kì)



1.10. Hạch toán thiệt hại trong sản xuất

1.10.1. Hạch toán sản phẩm hỏng

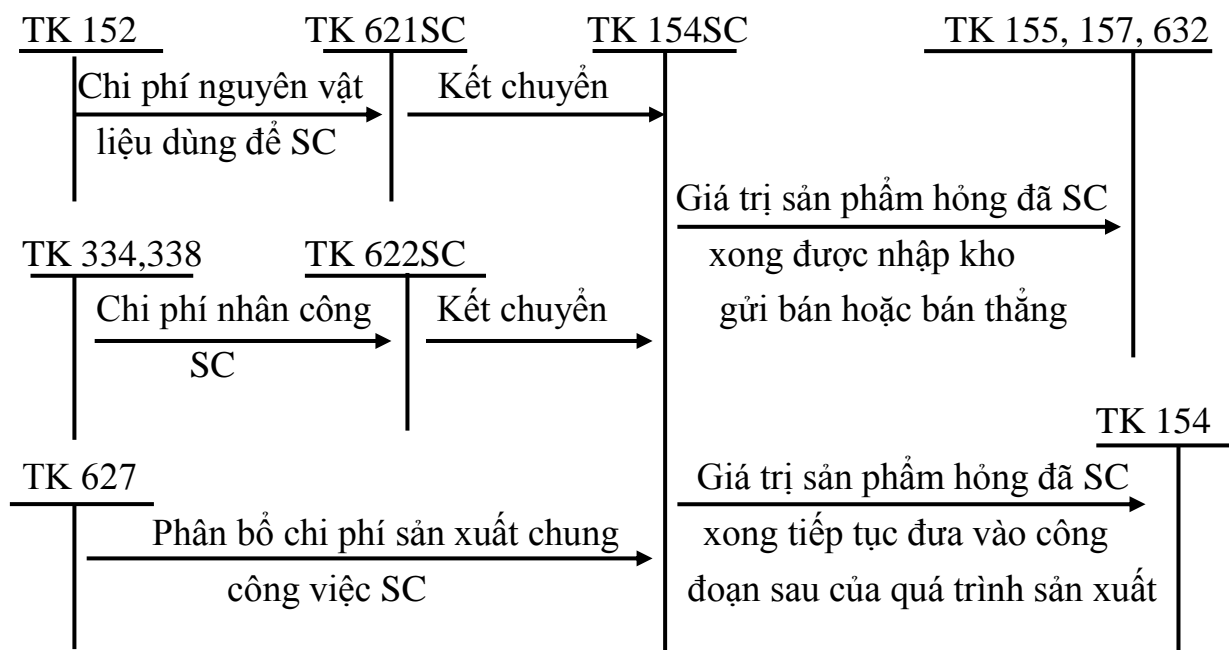
- Sản phẩm hỏng là những sản phẩm đang trong quá trình sản xuất hoặc đã sản xuất xong nhưng có những sai phạm về mặt tiêu chuẩn kỹ thuật liên quan đến chất lượng, mẫu mã, quy cách. Nguyên nhân có thể do trình độ tay nghề, chất lượng đầu vào không đảm bảo, tình hình trang bị kỹ thuật, điều kiện tự nhiên, ý thức người lao động...

- Tạo ra sản phẩm hỏng có tác động tiêu cực tới kết quả hoạt động của doanh nghiệp. Cần phải có những biện pháp kiểm tra chặt chẽ và xử lý kịp thời, nhanh chóng khi phát hiện ra sản phẩm hỏng.

- Theo mức độ hư hỏng, sản phẩm hỏng được chia thành sản phẩm hỏng có thể sửa chữa được và sản phẩm hỏng không thể sửa chữa được.

+ *Đối với sản phẩm hỏng sửa chữa được*: Chi phí sửa chữa được hạch toán vào những khoản chi phí sản xuất phù hợp với nội dung của từng khoản chi phí sửa chữa.

Sơ đồ 1.6: Sơ đồ hạch toán thiệt hại về sản phẩm hỏng sửa chữa được



+ *Đối với sản phẩm hỏng không sửa chữa được* thì cần phải xác định trị giá của bản thân sản phẩm hỏng.

- Không tổ chức theo dõi riêng thiệt hại sản phẩm hỏng, coi như nằm trong giá thành sản phẩm hoàn thành, chỉ ghi giảm chi phí của sản phẩm hoàn thành về khoản phế liệu tận thu được.
- Tổ chức theo dõi riêng chi phí sản phẩm hỏng trên tài khoản 1381, sau đó căn cứ vào nguyên nhân gây ra để xử lý.

1.10.2. Hạch toán thiệt hại ngừng sản xuất

Thời gian ngừng sản xuất là thời gian không tạo ra sản phẩm nhưng vẫn phát sinh các loại chi phí để nhằm bảo vệ tài sản, bảo đảm đời sống cho người lao động, duy trì các hoạt động quản lí... Thời gian này có thể xảy ra trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp do thiết bị sản xuất bị hư hỏng, thiếu nguyên vật liệu, thiếu năng lượng, thiên tai, hỏa hoạn... Các khoản chi phí phát sinh trong thời gian ngừng sản xuất không tham gia vào quá trình tạo ra sản phẩm. Vì vậy, theo nguyên tắc các khoản chi phí này không thể tính trong giá thành sản xuất sản phẩm mà đó là chi phí thời kì phải xử lí ngay trong kì kế toán.

Đối với thiệt hại ngừng sản xuất trong kế hoạch, ta sử dụng tài khoản 335 để tập hợp chi phí sản xuất. Còn đối với thiệt hại ngừng sản xuất ngoài kế hoạch, ta sử dụng tài khoản 142 để tập hợp chi phí sản xuất.

1.11. Phân tích chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm

1.11.1. Phân tích chi phí sản xuất

a) Các chỉ tiêu phân tích

♣ *Tổng chi phí*: là chỉ tiêu tuyệt đối phản ánh quy mô chi phí của doanh nghiệp trong kỳ. Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ hao phí về lao động sống và lao động vật hóa mà doanh nghiệp đã bỏ ra trong một thời kì nhất định để hoàn thành sản phẩm.

- Chỉ tiêu tổng chi phí bao gồm các yếu tố chi phí hoặc các khoản mục chi phí hoặc các loại chi phí phát sinh trong quá trình sản xuất tổng hợp lại.

- Công thức tính: $CP = \sum_{i=1}^n CP_i$

Trong đó: CP là tổng chi phí sản xuất của doanh nghiệp trong kỳ

CP_i là chi phí sản xuất loại i

$i = (\overline{1, n})$: số loại chi phí sản xuất của doanh nghiệp

Chi phí được xác định theo dự toán, theo kế hoạch và theo thực tế căn cứ vào tài liệu dự toán, kế hoạch và kế toán, thống kê để xác định giá trị của chỉ tiêu.

♣ *Tỷ trọng chi phí*: là chỉ tiêu tương đối phản ánh khoản mục hoặc từng loại chi phí chiếm bao nhiêu phần trăm trong tổng số chi phí.

- Căn cứ vào chỉ tiêu này có thể đánh giá được cơ cấu chi phí của doanh nghiệp có hợp lí không.

- Công thức tính $di = \frac{CP_i}{CP} \times 100\%$

trong đó: di là tỷ trọng chi phí loại i

CP_i là chi phí loại i

CP là tổng chi phí của doanh nghiệp

b) Phương pháp phân tích

- Chủ yếu sử dụng phương pháp so sánh để đánh giá sự biến động của các chỉ tiêu phân tích được sử dụng.

- Sử dụng phương pháp cân đối để xác định mức độ ảnh hưởng của từng loại chi phí.

Trong trường hợp xác định được chi phí của doanh nghiệp theo định phí và biến phí thì các nhà quản trị doanh nghiệp có thể đi sâu vào phân tích cơ cấu

chi phí và đòn bẩy tài chính nhằm cung cấp thông tin cho công tác quản trị chi phí và các quyết định kinh doanh của doanh nghiệp.

1.11.2. Phân tích giá thành sản phẩm

a) Phân tích chung giá thành của toàn bộ sản phẩm

– *Chỉ tiêu phân tích*

Kế hoạch: Tổng giá thành kế hoạch tính theo sản lượng sản xuất thực tế (Zk)

$$Zk = \sum_{i=1}^n St_i * Z_{ki}$$

Thực tế: Tổng giá thành thực tế (Zt)

$$Zt = \sum_{i=1}^n St_i * Z_{ti}$$

Trong đó: St_i là số lượng sản phẩm sản xuất hoàn thành thực tế của sản phẩm i

Z_{ki} , Z_{ti} là giá thành sản xuất đơn vị kế hoạch, thực tế của sản phẩm i

– *Phương pháp phân tích*: So sánh chỉ tiêu phân tích thực tế với kế hoạch của toàn bộ cũng như của từng loại sản phẩm nhằm xác định định mức và tỷ lệ biến động. Qua đó, đánh giá chung công tác quản lý giá thành sản xuất của toàn doanh nghiệp, xác định trọng điểm quản lý, các nguyên nhân khách quan hay chủ quan ảnh hưởng tới tình hình thực hiện kế hoạch giá thành của doanh nghiệp, đề xuất các biện pháp cần thiết để phấn đấu hạ giá thành sản phẩm.

b) Phân tích tình hình thực hiện kế hoạch hạ giá thành của sản phẩm chủ yếu

– Sản phẩm chủ yếu là những sản phẩm truyền thống, gắn với thương hiệu của doanh nghiệp.

– Kế hoạch hạ giá thành của sản phẩm chủ yếu: là kế hoạch do doanh nghiệp đặt ra đối với các sản phẩm chủ yếu nhằm phấn đấu hạ thấp hơn nữa giá thành đơn vị sản phẩm so với giá thành thực tế của từng đơn vị sản phẩm ngay khi trước khi lập kế hoạch, trên cơ sở cải tiến mẫu mã, chất lượng, hoàn thiện hệ thống định mức chi phí, đơn giá lương... tạo tiền đề để doanh nghiệp tăng khả năng cạnh tranh thông qua hạ giá bán sản phẩm hoặc tăng tích lũy thông qua hạ giá thành sản phẩm và tăng quy mô tiêu thụ.

– *Chỉ tiêu phân tích*:

+ Kế hoạch: Mức hạ giá thành toàn bộ (Mk)

$$Mk = \sum_{i=1}^n Ski * Z_{ki} - \sum_{i=1}^n Ski * Z_{oi} = \sum_{i=1}^n Ski * m_{ki}$$

Tỷ lệ hạ giá thành bình quân (\overline{Tk}):

$$\overline{Tk} = \frac{Mk}{\sum_{i=1}^n Ski * Z_{oi}} * 100$$

+ Thực hiện: Mức hạ giá thành toàn bộ thực hiện (Mt)

$$Mt = \sum_{i=1}^n Sti * Zti - \sum_{i=1}^n Sti * Zoi = \sum_{i=1}^n Sti * mti$$

Tỷ lệ hạ giá thành bình quân thực hiện (\overline{Tt}):

$$\overline{Tt} = \frac{Mt}{\sum_{i=1}^n Sti * Zoi} * 100$$

Trong đó:

Ski, Sti là số lượng sản phẩm i sản xuất hoàn thành kế hoạch, thực hiện.

Zki, Zti, Zoi lần lượt là giá thành đơn vị sản phẩm i kế hoạch, thực hiện, thực tế kì trước.

mki, mti là mức hạ giá thành đơn vị sản phẩm i kế hoạch, thực hiện.

– Phương pháp phân tích:

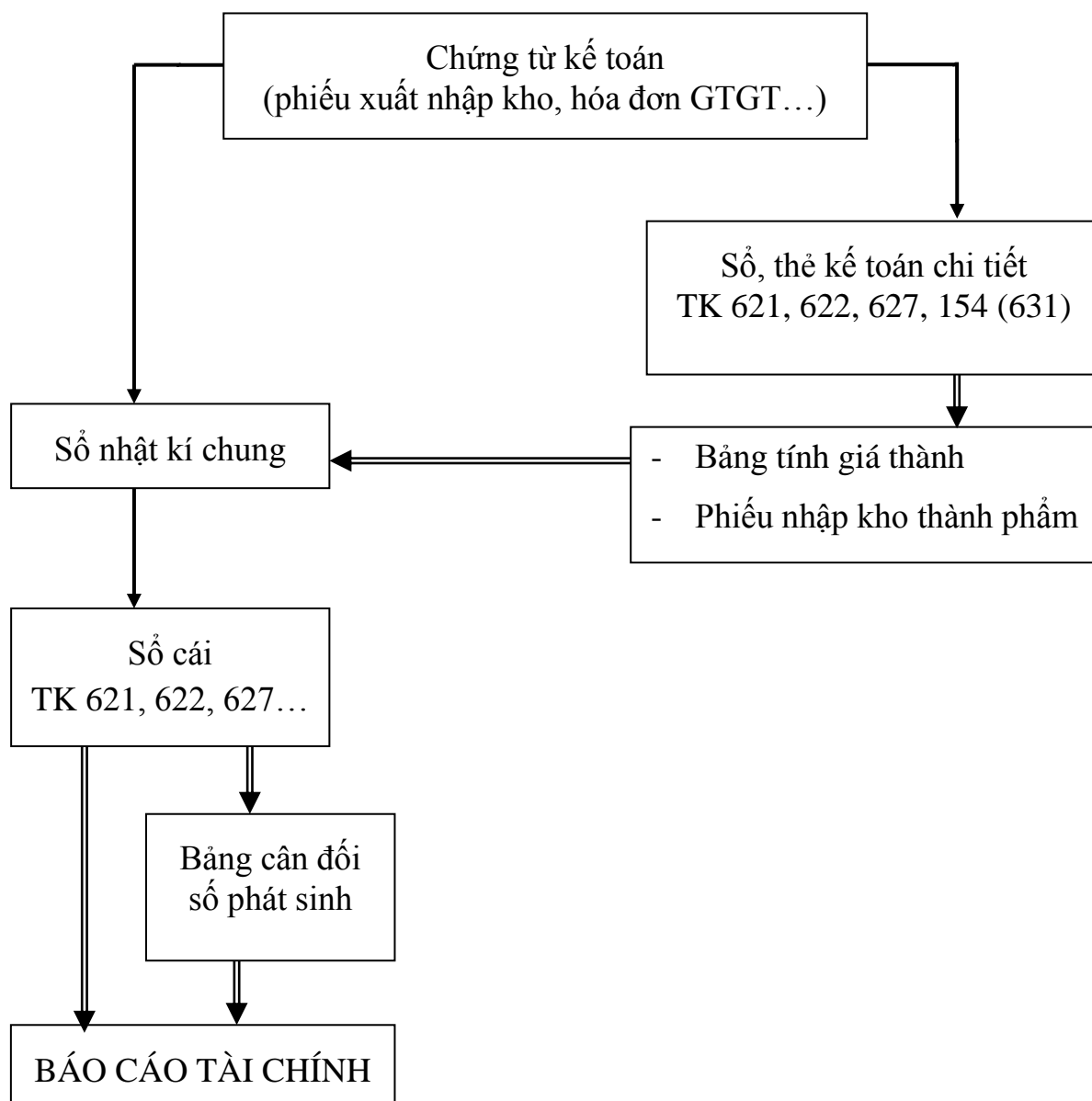
So sánh giữa thực hiện với kế hoạch của từng chỉ tiêu phân tích nhằm đánh giá khái quát tình hình thực hiện kế hoạch hạ giá thành sản phẩm chủ yếu.

1.12. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm theo các hình thức kế toán

Tùy theo đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh, loại hình và quy mô doanh nghiệp, yêu cầu quản lí và trình độ kế toán mà các doanh nghiệp lựa chọn cho mình một trong các hình thức kế toán phù hợp.

1.12.1. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký chung

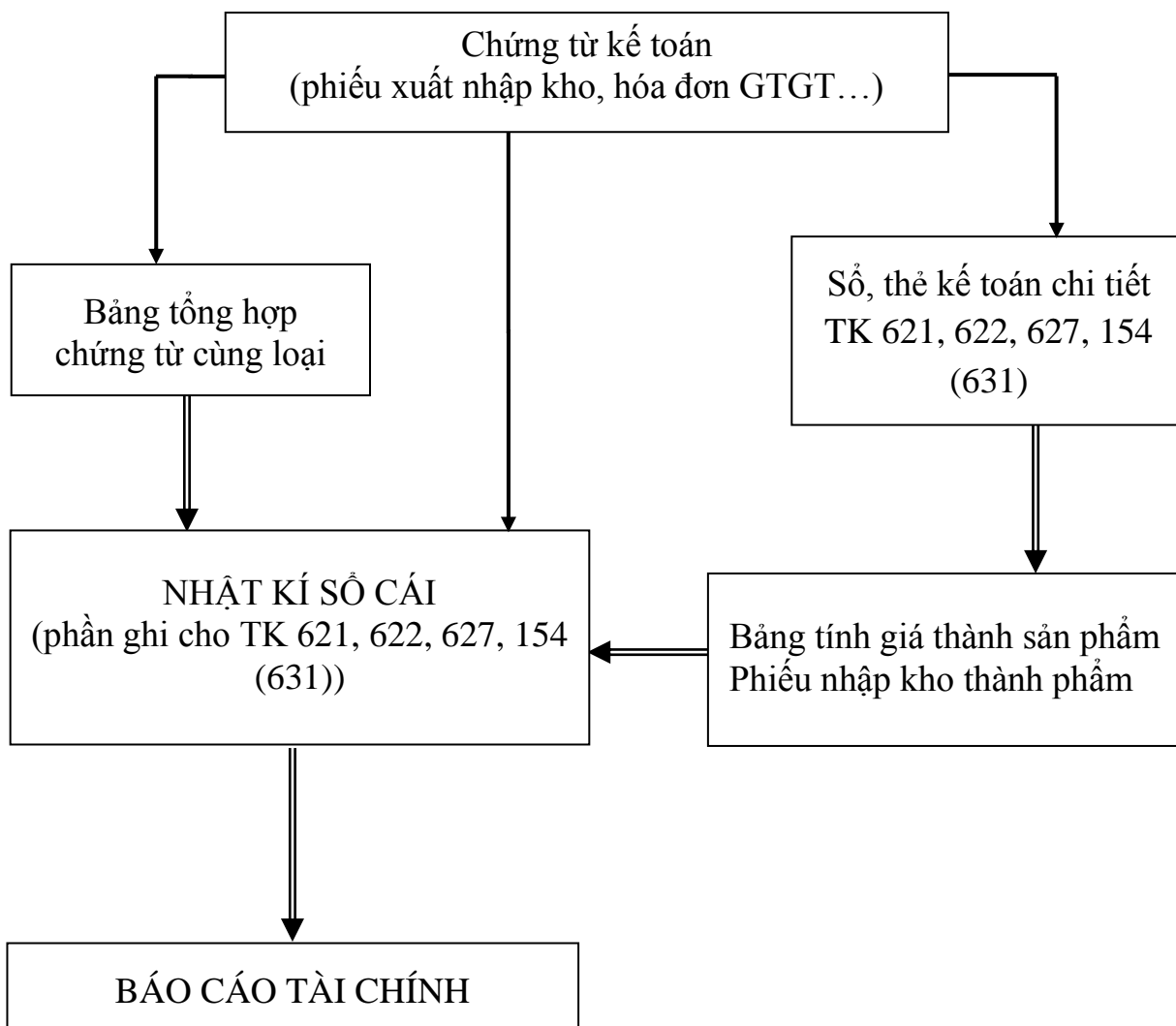
Sơ đồ 1.7: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký chung



Ghi chú: → Ghi hàng ngày
 ⇒ Ghi cuối tháng, hoặc định kì

1.12.2. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký - sổ cái

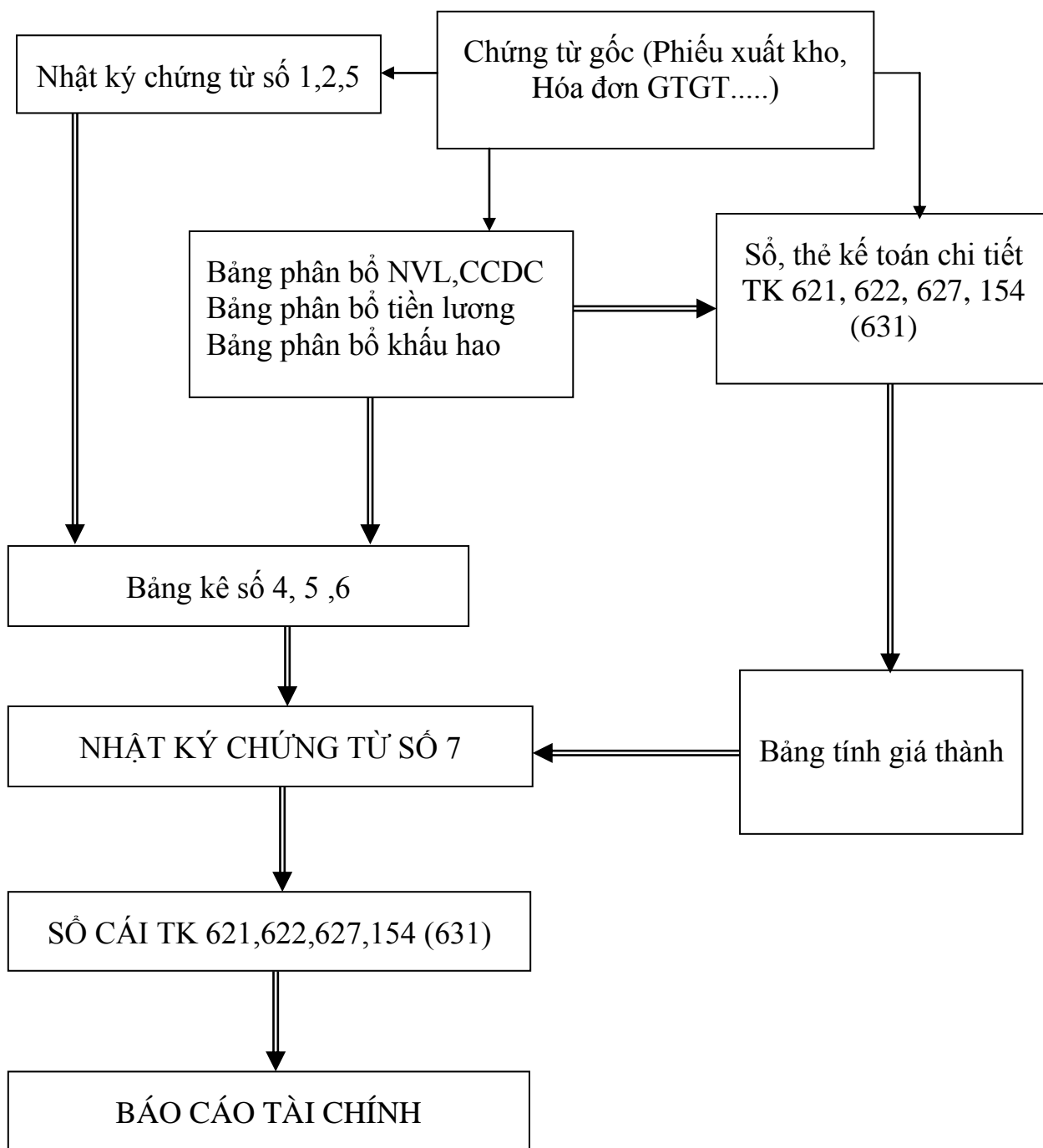
Sơ đồ 1.8: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký – sổ cái



Ghi chú: → Ghi hàng ngày
 ⇒ Ghi cuối tháng, hoặc định kì

1.12.3. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký - chứng từ

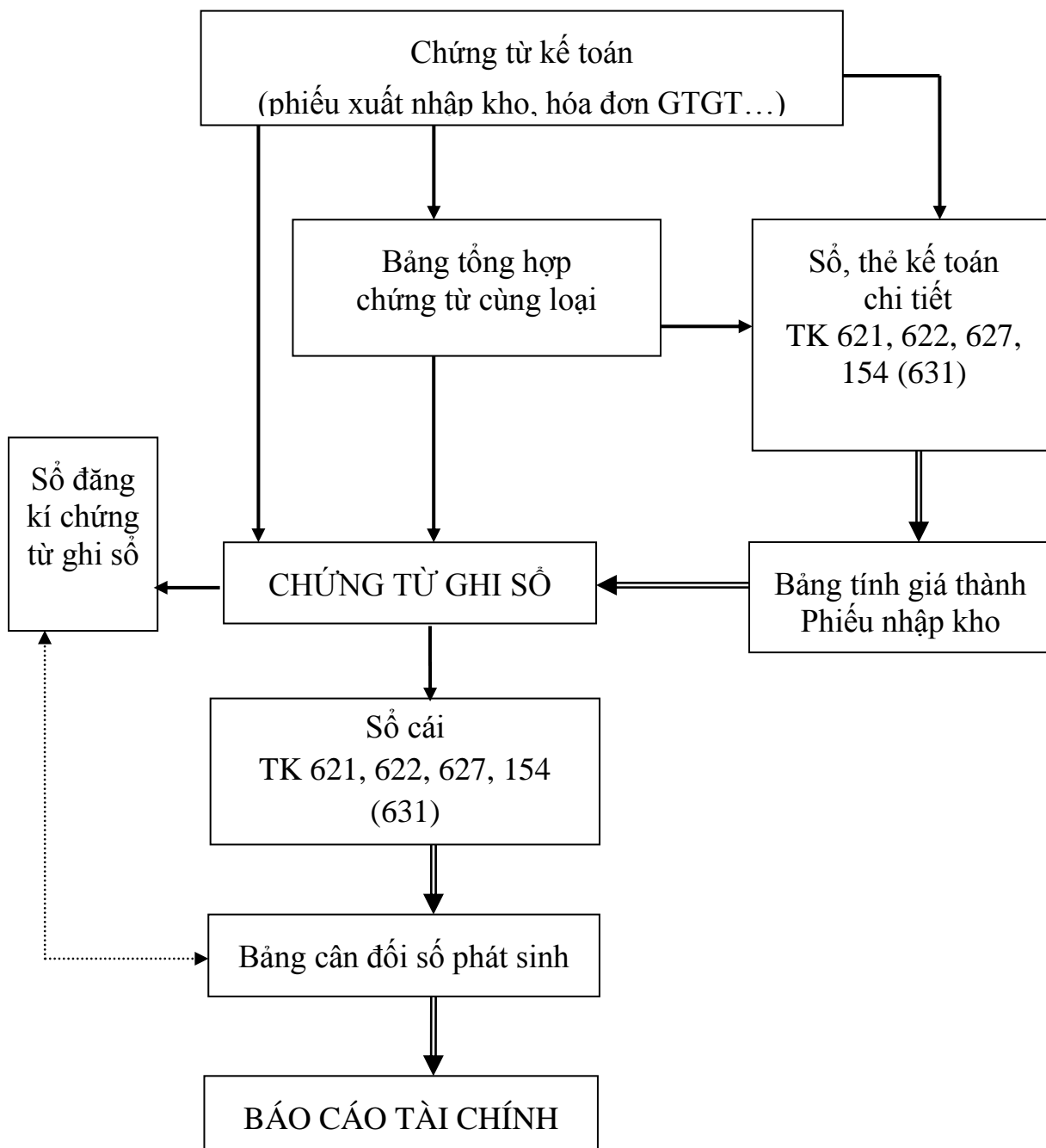
Sơ đồ 1.9: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký – chứng từ



Ghi chú: → Ghi hàng ngày
 ⇒ Ghi cuối tháng, hoặc định kì

1.12.4. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ

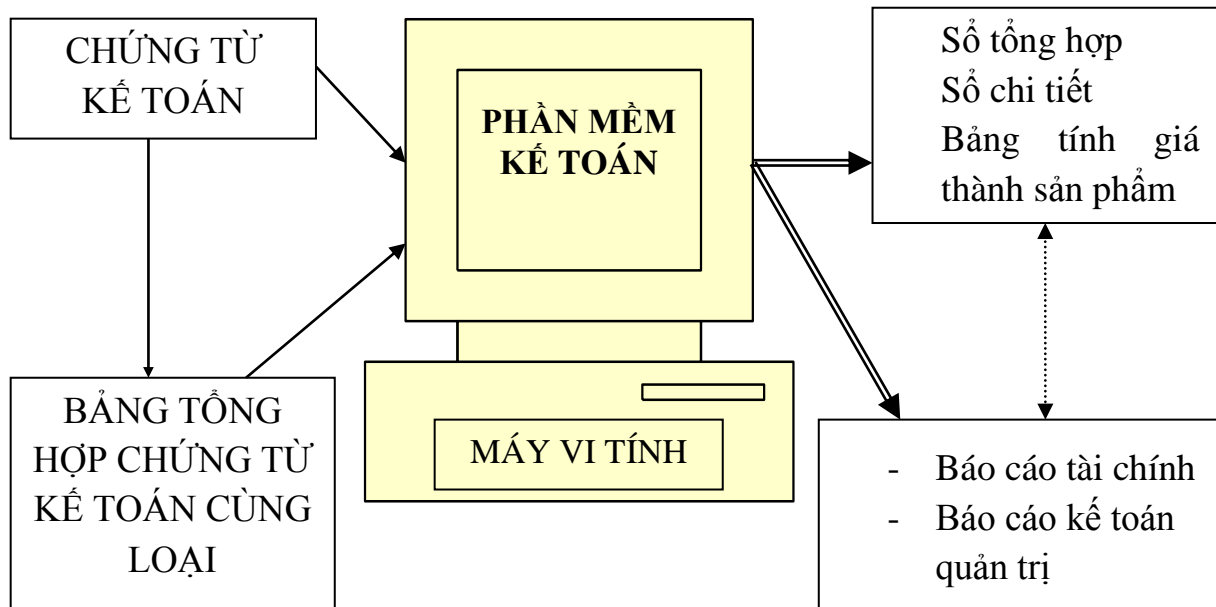
Sơ đồ 1.10: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ



Ghi chú: → Ghi hàng ngày
 ⇒ Ghi cuối tháng, hoặc định kì
 ⇔ Quan hệ đối chiếu, kiểm tra

1.12.5. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán trên máy vi tính

Sơ đồ 1.11: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán trên máy vi tính



Ghi chú: → Ghi hàng ngày
 ==> Ghi cuối tháng, hoặc định kì
 <-.-> Quan hệ đối chiếu, kiểm tra

CHƯƠNG 2**THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT,
GIÁ THÀNH SẢN PHẨM VÀ PHÂN TÍCH CHI PHÍ - GIÁ THÀNH
TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KÊNH**

2.1. Đặc điểm chung ảnh hưởng đến công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Hàng Kênh.

2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của Công ty Cổ phần Hàng Kênh

Tên gọi: CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KÊNH

Tên tiếng anh: HANG KENH CORPORATION

Tên giao dịch: HAKO

Trụ sở chính: 124 Nguyễn Đức Cảnh – Lê Chân – Hải Phòng

Số điện thoại: +84-031-3700509

Fax: +84-031-3700440

Mã số thuế: 020010 2626

Tài khoản: *050.4.000000.148 Ngân hàng VID PUBLIC-Hải Phòng

Email: tapishangkenh@hn.vnn.vn

Website: hangkenh.com.vn

Người đại diện theo pháp luật của công ty: Ông Hoàng Mạnh Thế. Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc.

Công ty cổ phần Hàng Kênh có lịch sử phát triển lâu dài, trải qua hơn 80 năm phát triển với các mốc quan trọng sau đây:

Năm 1929: Tiền thân của Công ty Cổ phần Hàng Kênh ngày nay là Nhà máy thảm len Tapis Hàng Kênh ra đời.

Năm 1961: Xí nghiệp thảm len Hàng Kênh được thành lập.

Năm 1992: Công ty Thảm Hàng Kênh được thành lập lại theo Quyết định số 1466/QĐ-TCCQ của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng.

Ngày 12/12/2005: Công ty Thảm Hàng Kênh chuyển thành Công ty cổ phần Hàng Kênh theo quyết định số 2865/QĐ-UBND thành phố Hải Phòng.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần Hàng Kênh là công ty cổ phần hóa, chuyển từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần.

Ngành, nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh: các loại thảm, hàng dệt may, giày dép... Kinh doanh, chế biến lương thực, thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, than mỏ. Kinh doanh máy móc thiết bị, phụ tùng, vật tư nguyên liệu và phụ liệu phục vụ sản xuất thảm... Xây dựng các công trình hạ tầng...

Kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty trong 3 năm gần đây được thể hiện qua bảng sau:

Biểu 2.1: Kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty trong 3 năm gần đây

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013
1	Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	93.914.895.460	132.150.651.508	193.501.544.130
2	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	93.914.895.460	132.150.651.508	193.501.544.130
3	Giá vốn hàng bán	79.008.645.394	112.603.068.350	161.283.789.355
4	Lợi nhuận thuần	1.629.604.256	21.523.124.923	28.213.389.382
5	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	17.586.697.283	22.478.636.751	29.404.952.916
6	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	4.396.674.321	5.619.659.188	7.351.238.229
7	Thu nhập bình quân 1 lao động/tháng	2.965.665	3.177.441	3.265.063
8	Vốn kinh doanh bình quân	35.272.637.238	35.982.236.517	37.412.163.918

Căn cứ vào biểu 2.1 ta thấy doanh thu tăng, lợi nhuận trước thuế tăng, thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước và thu nhập bình quân đầu người năm sau đều tăng so với năm trước. Điều đó chứng tỏ rằng hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty ngày càng hiệu quả và cần tiếp tục phát huy hơn nữa trong tương lai.

2.1.2. Đặc điểm sản phẩm, tổ chức sản xuất và quy trình công nghệ tại Công ty Cổ phần Hàng Kênh.

a) Đặc điểm sản phẩm sản xuất tại Công ty Cổ phần Hàng Kênh.

Công ty Cổ phần Hàng Kênh tham gia sản xuất với 4 mặt hàng chính: giày, giấy, thảm, xây dựng. Với mỗi mặt hàng, chủng loại cũng rất đa dạng:

- *Mặt hàng thảm*: Có thảm dệt máy và thảm dệt thủ công cao cấp bao gồm: thảm trải sàn, thảm trang trí. Đặc biệt, thảm tủy bóng được tạo ra bởi công nghệ duy nhất có tại Việt Nam. Mặt hàng thảm len có nguyên liệu là sợi lông cừu 100% nhập từ nước ngoài, mẫu mã đa dạng, thiết kế tinh xảo đáp ứng mọi yêu cầu đặt

hàng. Bên cạnh thảm dệt tay còn có những loại thảm được nhập từ các nước: Indonexia, Malaysia, Bỉ, Đài Loan, Mỹ, Hà Lan... và hàng sản xuất trong nước.

- *Mặt hàng giày*: Có hai mặt hàng chính là giày thể thao và giày vải. Đây là hai mặt hàng được ưa chuộng, chủ yếu xuất ra thị trường nước ngoài.

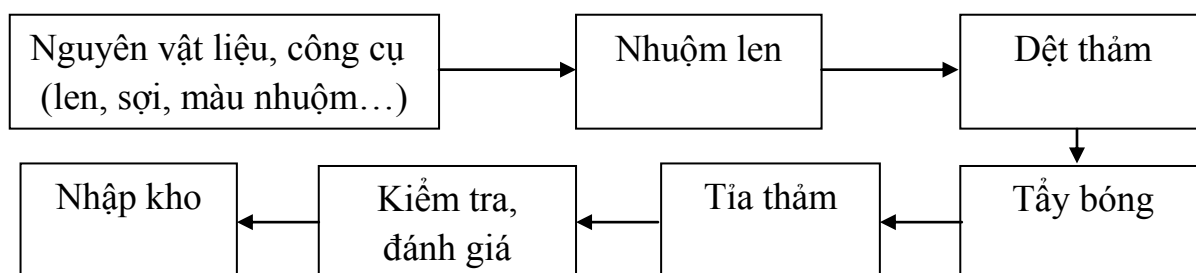
- *Mặt hàng giấy đế*: Cuối năm 2004, xí nghiệp giấy đế được đưa vào hoạt động, chuyên sản xuất mặt hàng giấy vàng mã xuất khẩu cho thị trường Đài Loan.

- *Xí nghiệp xây dựng*: được đưa vào hoạt động từ đầu năm 2008 cho đến nay, bước đầu cho kết quả tốt.

b) Đặc điểm tổ chức sản xuất và quy trình công nghệ tại Công ty Cổ phần Hàng Kênh.

Dựa trên những bản vẽ, mẫu mã hay ý tưởng sơ khai của khách hàng, đội ngũ họa sĩ, kỹ sư của công ty có thể thiết kế, triển khai thành sản phẩm hoàn chỉnh.

Sơ đồ 2.1: Quy trình công nghệ sản xuất thảm tại Công ty Cổ phần Hàng Kênh Xí nghiệp thảm.



2.1.3. Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý tại Công ty Cổ phần Hàng Kênh

Là một doanh nghiệp có quy mô lớn cả về cơ sở vật chất kỹ thuật, kho bãi, nhà cửa, công nhân viên, Công ty Cổ phần Hàng Kênh áp dụng mô hình quản lý trực tuyến - chức năng. Quy chế quản lý này giúp thống nhất mệnh lệnh, tránh sự rối loạn, gắn trách nhiệm với một người cụ thể, cung cấp và truyền đạt thông tin rõ ràng, có hiệu quả trong tổ chức, đạt kết quả cao trong các công việc.

Các phòng ban trong công ty gồm có:

Phòng tổ chức hành chính: có nhiệm vụ tổ chức, sắp xếp bộ máy nhân sự, quản lý và thực hiện đầy đủ các chế độ chính sách của người lao động và các công đồng, xây dựng và tham mưu về các tiêu chuẩn lương, thưởng, bảo hiểm, điều hành bộ máy nhân sự.

Phòng thống kê - kế toán: có nhiệm vụ hạch toán kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ, thống kê, lưu trữ, cung cấp các số liệu, thông tin chính xác, kịp

thời, đầy đủ tình hình sản xuất kinh doanh sử dụng vốn của công ty trong mọi thời điểm cho Tổng giám đốc, Hội đồng quản trị và các bộ phận có liên quan nhằm phục vụ công tác quản lý, điều hành. Thông qua đó giúp ban quản trị đưa ra những quyết định kinh doanh đúng đắn, hợp lý.

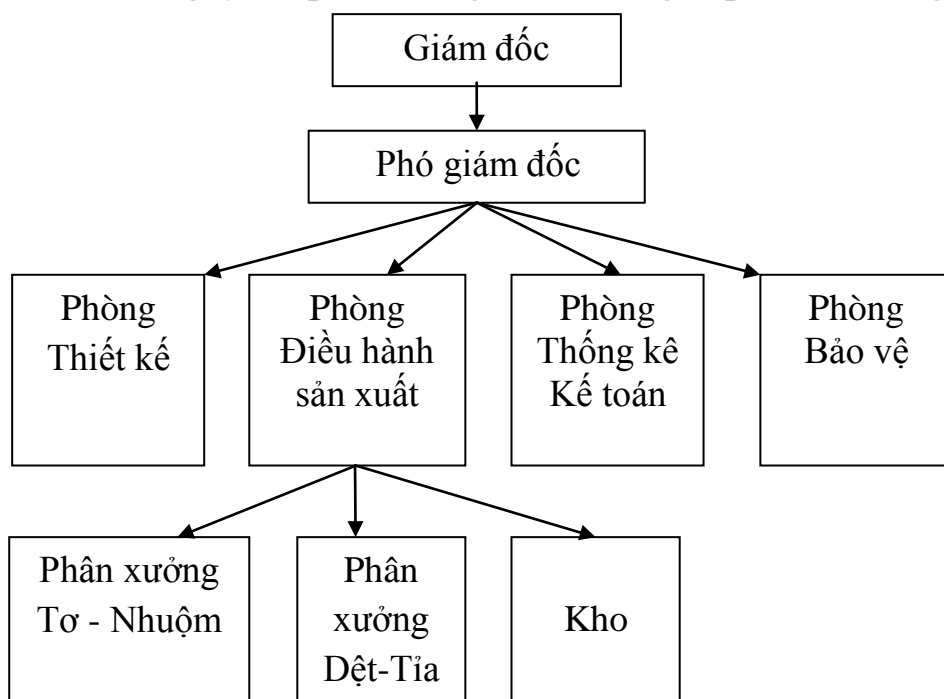
Phòng kinh doanh - xuất nhập khẩu: Công việc của phòng là tìm kiếm đầu ra cho sản phẩm, giữ vững và hoàn chỉnh, phát triển thị trường cả về chiều rộng và chiều sâu. Xây dựng các chương trình nghiên cứu, thăm dò thị trường, khuyến khích quảng cáo nhằm tìm thị trường mới. Từ đó đưa ra các quyết định về sản xuất, cung ứng, giá cả....

Ban quản lý công trình: Ban quản lý có trách nhiệm liên hệ, tìm kiếm đối tác, dự án trong lĩnh vực xây dựng, đồng thời lập kế hoạch, kiểm tra kiểm soát quá trình thi công đến khi hoàn thành nghiệm thu bàn giao cho khách hàng.

Phòng bảo vệ: Phòng bảo vệ phụ trách bảo vệ mọi tài sản thuộc phạm vi quản lý của công ty, kiểm soát số lượng người ra vào để phòng kẻ gian đột nhập, kiểm tra hàng hoá - vật tư xuất ra mua vào có đầy đủ giấy tờ theo quy định hay không, đảm bảo an ninh trật tự trong toàn công ty.

Tại Xí nghiệp thảm, cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý được thể hiện như sau:

**Sơ đồ 2.2: Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý
tại Công ty Cổ phần Hàng Kênh Xí nghiệp Thảm Hàng Kênh**



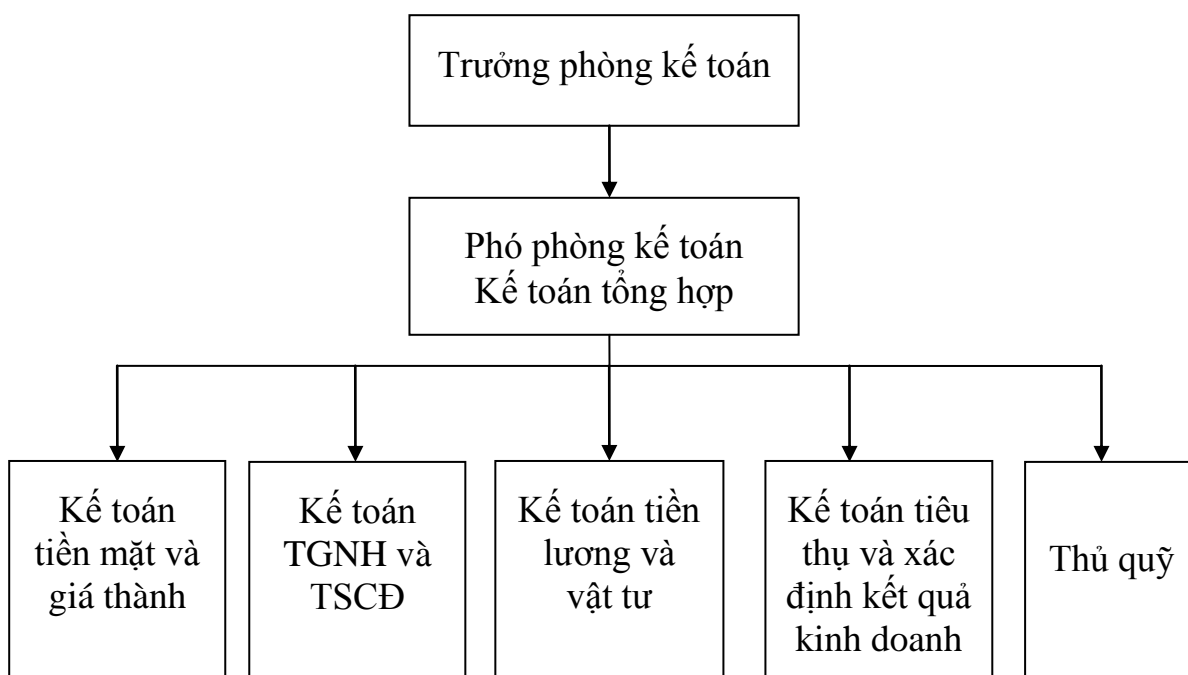
2.1.4. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty Cổ phần Hàng Kênh

2.1.4.1. Đặc điểm bộ máy kế toán áp dụng tại Công ty Cổ phần Hàng Kênh

Công tác kế toán của công ty cổ phần Hàng Kênh được tập trung tại phòng Thống kê – Kế toán, được tổ chức theo hình thức tập trung. Phòng gồm có 7 thành viên, đứng đầu là trưởng phòng, tiếp theo là phó phòng kiêm kế toán tổng hợp, 4 kế toán viên và thủ quỹ.

Bộ máy kế toán của công ty được thể hiện qua sơ đồ 2.3.

Sơ đồ 2.3: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty Cổ phần Hàng Kênh.



Chức năng, nhiệm vụ của từng nhân viên trong phòng kế toán:

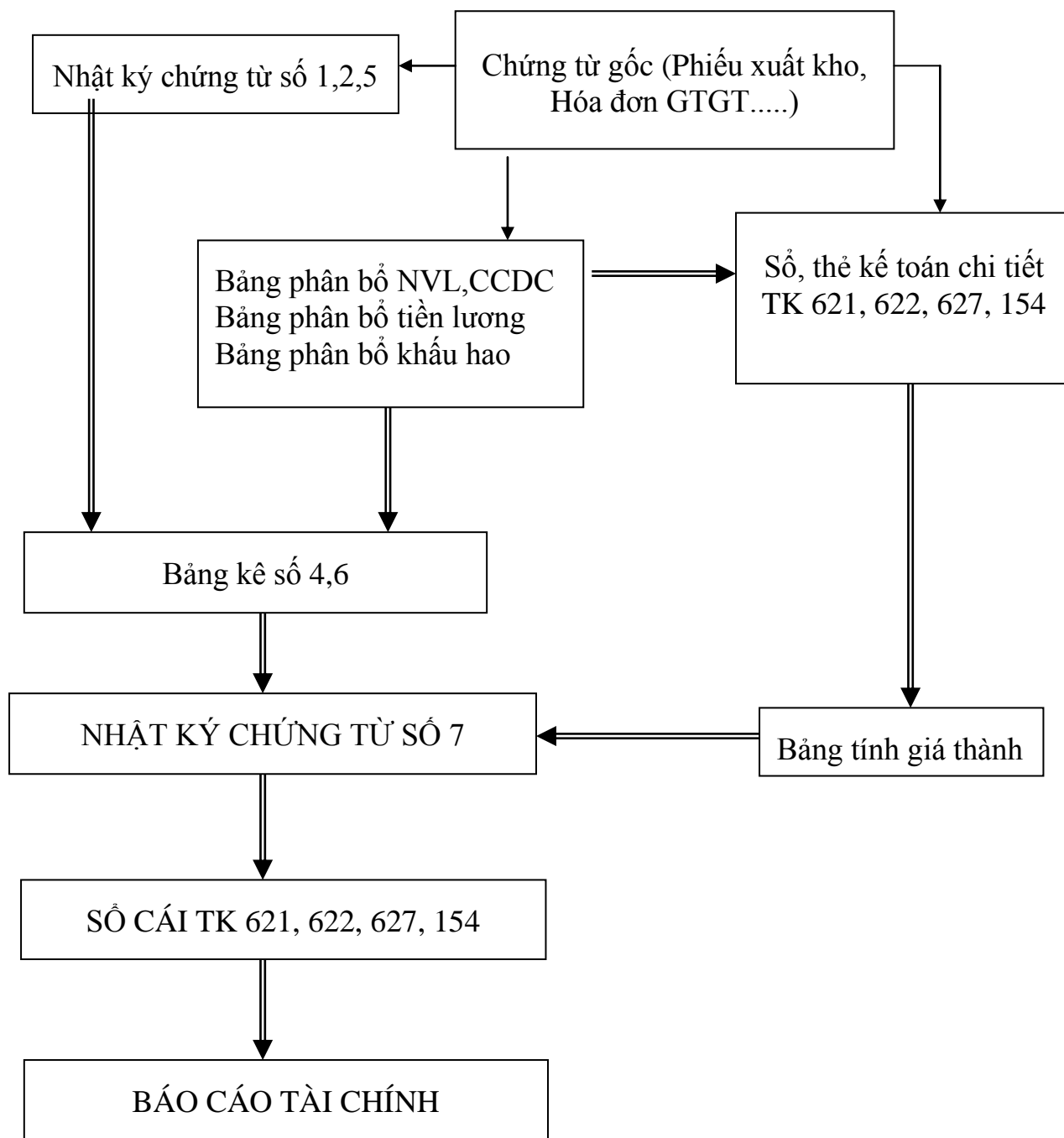
- *Trưởng phòng kế toán*: phụ trách chung mọi hoạt động của phòng kế toán, tổ chức bộ máy kế toán phù hợp với hoạt động của công ty, theo dõi giám sát công việc của các kế toán viên và quản lý tài chính tại các phân xưởng sản xuất. Đồng thời giải thích các sổ sách kế toán, các báo cáo tài chính và tham mưu cho các nhà quản lý về tình hình tài chính, tình hình sản xuất kinh doanh của công ty.
- *Kế toán tổng hợp kiêm phó phòng*: có nhiệm vụ tập hợp thông tin từ các nhân viên kế toán phân hành để lên bảng cân đối kế toán và lập báo cáo cuối kỳ.
- *Kế toán tiền mặt kiêm giá thành*: có nhiệm vụ theo dõi các khoản phát sinh liên quan đến tiền mặt và tập hợp toàn bộ các chi phí để tính giá thành sản phẩm. Đồng thời theo dõi tình hình giá thành thực tế với giá thành kế hoạch, xem xét giá thành của một số mặt hàng mới, định kì lập báo cáo chi phí giá thành cho các khoản mục yếu tố.

- *Kế toán TGNH và TSCĐ*: theo dõi các nghiệp vụ liên quan tới TGNH (chi tiết từng ngân hàng) và theo dõi các nghiệp vụ liên quan tới TSCĐ toàn công ty.
- *Kế toán tiền lương và vật tư*: có trách nhiệm tính lương, thưởng, các khoản trích theo lương theo đúng chế độ chính sách cho công nhân trong từng xí nghiệp, bộ phận và theo dõi các nghiệp vụ liên quan tới việc xuất – nhập, tính giá vật tư đồng thời phải thường xuyên đối chiếu với thủ kho.
- *Kế toán tiêu thụ và xác định kết quả kinh doanh*: quản lý việc tiêu thụ sản phẩm, xác định chi phí bán hàng và thực hiện xác định kết quả kinh doanh của công ty.
- *Thủ quỹ*: quản lý thu - chi tiền mặt của công ty và phải thường xuyên đối chiếu với kế toán tiền mặt để đảm bảo sự chính xác, minh bạch.

2.1.4.2. Các chính sách kế toán áp dụng tại Công ty Cổ phần Hàng Kênh

- *Chế độ kế toán áp dụng*: Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ban hành ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính.
- *Niên độ kế toán*: công ty chọn niên độ kế toán trùng với năm tài chính bắt đầu từ 01/01 dương lịch và kết thúc vào ngày 31/12 của năm.
- *Kỳ kế toán* của công ty theo tháng.
- *Hình thức kế toán*: Nhật kí – Chứng từ
- *Đơn vị tiền tệ* được doanh nghiệp lựa chọn hạch toán là VNĐ.
- *Phương pháp hạch toán hàng tồn kho*: kê khai thường xuyên
- *Phương pháp tính giá vốn hàng xuất kho*: bình quân gia quyền cả kì
- *Phương pháp khấu hao TSCĐ* theo phương pháp đường thẳng.
- *Phương pháp tính thuế GTGT* là phương pháp khấu trừ.

Sơ đồ 2.4: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký – chứng từ tại Công ty Cổ phần Hàng Kênh



Ghi chú: → Ghi hàng ngày
 ⇒ Ghi cuối tháng hoặc định kì

2.2. Thực trạng tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Hàng Kênh

2.2.1. Đặc điểm và cách phân loại chi phí sản xuất

Do đặc điểm của sản phẩm cũng như quá trình sản xuất mà chi phí sản xuất của công ty bao gồm nhiều loại khác nhau. Tuy nhiên để thuận tiện cho việc xác định giá thành sản phẩm cũng như việc ra các quyết định kinh doanh, chi phí sản xuất ở Công ty Cổ phần Hàng Kênh Xí nghiệp tham được phân loại theo mục đích, công dụng của chi phí bao gồm:

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: là toàn bộ chi phí về nguyên vật liệu chính (len, sợi), nguyên vật liệu phụ (thuốc nhuộm, hóa chất...), nhiên liệu động lực (xăng, dầu diesel...).
- Chi phí nhân công trực tiếp: gồm tiền lương, các khoản trích theo lương, các khoản phụ cấp trợ cấp phải trả (ăn trưa, trợ cấp độc hại...)... của công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm.
- Chi phí sản xuất chung: chi phí khấu hao tài sản cố định, công cụ dụng cụ, chi phí bằng tiền khác liên quan đến hoạt động sản xuất...

2.2.2. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm

a) Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất

Công ty Cổ phần Hàng Kênh là một doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh đa ngành nghề, có quy mô lớn cả về cơ sở vật chất kỹ thuật, kho bãi, nhà xưởng, mặt bằng, công nhân viên. Chính vì vậy, Công ty Cổ phần Hàng Kênh đã xác định đối tượng tập hợp chi phí sản xuất theo từng xí nghiệp.

b) Đối tượng tính giá thành sản phẩm

Việc xác định đối tượng tính giá thành sản phẩm có ý nghĩa rất quan trọng đối với công tác kế toán tính giá thành sản phẩm. Các chi phí sản xuất thực tế phát sinh được tập hợp theo từng xí nghiệp nêu trên là cơ sở để xác định giá thành sản phẩm. Căn cứ vào đặc điểm sản phẩm sản xuất và yêu cầu quản lý, Công ty Cổ phần Hàng Kênh đã xác định đối tượng tính giá thành là từng sản phẩm hoàn chỉnh.

- Tại xí nghiệp giày: giày dép (chủ yếu là giày thể thao và giày vải)
- Tại xí nghiệp thảm: thảm
- Tại xí nghiệp giấy: giấy vàng mã

2.2.3. Kỳ tính giá thành và phương pháp tính giá thành sản phẩm

a) Kỳ tính giá thành

Công ty xác định kỳ tính giá thành theo tháng. Vào cuối tháng, kế toán tiến hành tính tổng giá thành và giá thành đơn vị sản phẩm.

b) Phương pháp tính giá thành sản phẩm

Với việc xác định đối tượng tập hợp chi phí là từng xí nghiệp và đối tượng tính giá thành là từng sản phẩm theo xí nghiệp đó thì phương pháp tính giá thành được công ty áp dụng là phương pháp đơn đặt hàng.

2.2.4. Nội dung, trình tự hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Hàng Kênh.

Để mô tả cho dòng chảy số liệu kế toán, bài viết tập trung chủ yếu vào việc thu thập, mô tả số liệu về chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm của thảm tự doanh tẩy tại Công ty Cổ phần Hàng Kênh.

2.2.4.1. Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tại Công ty Cổ phần Hàng Kênh.

**** Các nguyên vật liệu mà xí nghiệp sử dụng để sản xuất thảm là:***

- Nguyên vật liệu chính như: sợi, len (len Tây đức, len thường, len thường tẩy, len Tân Tây lan), tơ.
- Nguyên vật liệu phụ như: hóa chất (bột nhẹ CaCO_3 , xà phòng trung tính, nền, axit Foocmics, Albelgal set, Irganol PS, Mityl BC, H_2SO_4 , H_2O_2 ...) và các loại thuốc nhuộm (Isolan orange SKL 01, Isolan bordeaux 200%, Isolan green Isolan blue 2S - GL01, Isolan yellow, ...)
- Nhiên liệu chủ yếu là than, xăng.

**** Chứng từ sử dụng***

- Phiếu lĩnh vật tư
- Phiếu xuất kho
- Bảng tổng hợp vật tư xuất dùng.
- Bảng phân bổ vật tư xuất dùng...

**** Tài khoản sử dụng***

TK 621_Chi phí NVLTT được chi tiết cho từng Xí nghiệp

TK 621.1_Chi phí NVLTT Xí nghiệp thảm

TK 152.1_Nguyên vật liệu chính

TK 152.2_Nguyên vật liệu phụ

TK 152.3_Nhiên liệu

*** Sổ sách sử dụng**

- Sổ chi tiết TK 621.1
- Sổ cái TK 621.1
- Bảng kê số 4
- Nhật kí chứng từ số 7

*** Nội dung hạch toán chi phí NVLTT tại Công ty Cổ phần Hàng Kênh.**

Căn cứ vào số lượng đơn đặt hàng và kế hoạch sản xuất, phòng điều hành sản xuất tại xí nghiệp sẽ tính toán số lượng, loại NVL cần thiết, lập bản đề nghị mua NVL và trình giám đốc phê duyệt. Sau khi được sự đồng ý của giám đốc, phó giám đốc xí nghiệp sẽ trực tiếp liên lạc tới nhà cung cấp. Công ty chủ yếu mua vật liệu của những nhà cung cấp quen thuộc, có thương hiệu, giá khá ổn định, đảm bảo về chất lượng, số lượng và thời gian.

Đầu tháng, phòng điều hành sản xuất lập ra kế hoạch sản xuất tham.

**Biểu 2.2: Kế hoạch sản xuất tham tháng 1
tại Công ty Cổ phần Hàng Kênh Xí nghiệp tham**

Đơn vị tính: m²

Thảm tây đức	737,098
Thảm tự doanh tây	152,457
Thảm tự doanh mộc	571,648
Thảm mặt ghế mộc	34,209
Cộng	1.488,74

Ví dụ: Ngày 02 tháng 01 năm 2013, Hoàng Thị Huế mua len thường tây, sợi của Công ty TNHH Mai Trang số tiền chưa thuế là: 29.964.808 đồng, thuế GTGT 10% chưa thanh toán cho khách hàng.

Biểu 2.3: Hóa đơn GTGT mua NVL.

HOÁ ĐƠN			Mẫu số 01 GTKT- 3LL		
GIÁ TRỊ GIA TĂNG			AA/11P		
Liên 2: Giao khách hàng			0008965		
Ngày 02 tháng 01 năm 2013					
Đơn vị bán hàng: Công ty TNHH Mai Trang					
Địa chỉ: Hải Phòng					
TK: 01021990000					
Điện thoại: MS: 00200156389					
Họ tên người mua hàng: Hoàng Thị Huệ					
Tên đơn vị: Công ty Cổ Phần Hàng Kênh					
Địa chỉ: 124 Nguyễn Đức Cảnh, Lê Chân, Hải Phòng					
TK: 021119900000					
Hình thức thanh toán: TM MS: 0200102626					
STT	Tên hàng hoá, dịch vụ	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	1	2	3=1*2
1	Len thường tẩy	Kg	213,21	110.848	23.633.902
2	Sợi	Kg	203	31.186,73	6.330.906
Cộng tiền hàng:					29.964.808
Thuế suất GTGT 10%		Tiền thuế GTGT:		2.996.481	
Tổng cộng tiền thanh toán:					32.961.289
Số tiền viết bằng chữ: Ba mươi hai triệu chín trăm sáu mươi một nghìn hai trăm tám mươi chín đồng.					
Người mua hàng		Người bán hàng		Thủ trưởng đơn vị	

Căn cứ vào Hóa đơn GTGT số 0008965, kế toán lập phiếu nhập kho số 003 như biểu số 2.4.

Biểu 2.4: Phiếu nhập kho số 003

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KÈNH

Số 124 Nguyễn Đức Cảnh - Lê Chân - Hải Phòng

Mẫu số 01 -VT

(Ban hành theo QĐ số 15/ 2006/ QĐ - BTC
ngày 20/ 3/ 2006 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU NHẬP KHO

Ngày 02 tháng 01 năm 2013

PN003

Nợ 152 Có 331

Họ tên người giao hàng: Hoàng Thị Huế

Theo hóa đơn GTGT số 0008965 ngày 02 tháng 01 năm 2013 của công ty TNHH Mai Trang

Nhập tại kho số 01

STT	Tên nhãn hiệu, quy cách phẩm chất vật tư (sản phẩm, hàng hoá)	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Theo chứng từ	Thực nhập		
A	B	C	D	1	2	3	4
1	Len thường tây	LTT	Kg	213,21	213,21	110.848	23.633.902
2	Sợi	S	Kg	203	203	31.186,73	6.330.906
	Cộng			416,21	416,21		29.964.808

Tổng số tiền (viết bằng chữ): Hai mươi chín triệu chín trăm sáu mươi bốn nghìn tám trăm linh tám đồng.

Nhập, ngày 02 tháng 01 năm 2013

Người lập phiếu
(Kí, họ tên)

Người giao hàng
(Kí, họ tên)

Thủ kho
(Kí, họ tên)

Kế toán trưởng
(Kí, họ tên)

Căn cứ vào các phiếu nhập kho, kế toán tiến hành lập sổ chi tiết vật liệu như biểu số 2.5.

Biểu 2.5: Sổ chi tiết vật liệu, dụng cụ (sản phẩm, hàng hóa)

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KÊNH

Số 124 Nguyễn Đức Cảnh - Lê Chân - Hải Phòng

Mẫu số: S10- DN

(Ban hành theo QĐ số 15/ 2006/ QĐ- BTC
ngày 20/ 3/ 2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CHI TIẾT VẬT LIỆU, DỤNG CỤ (SẢN PHẨM, HÀNG HÓA)

Tháng 1 năm 2013

Tài khoản: 152.1 Tên kho: Kho số 1

Tên, quy cách nguyên liệu, vật liệu, dụng cụ (sản phẩm, hàng hóa): Len thường tẩy

Đơn vị tính: kg

Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Đơn giá	Nhập		Xuất		Tồn	
Số hiệu	Ngày tháng				Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền
A	B	C	D	1	2	3=1*2	4	5=1*4	6	7=1*6
		Số dư đầu kỳ		115.624					19,42	2.245.411
PN003	3/1	Nhập kho len thường tẩy	112.1		213,21	23.633.902			232,86	
PX0001	3/1	Xuất len thường tẩy cho sản xuất thảm tự doanh tẩy	621.1				205,29		27,57	
PX0007	8/1	Xuất len thường tẩy cho sản xuất thảm tự doanh tẩy	621.1				17,98		9,59	
...	
BKX01	31/1	Cộng	×	115.610	380,7	44.012.462	343,9	39.758.390		
		Số dư cuối kỳ							56,22	6.499.483

Ngày 31 tháng 1 năm 2013

Người ghi sổ
(Kí, họ tên)

Kế toán trưởng
(Kí, họ tên)

Giám Đốc
(Kí, họ tên, đóng dấu)

Căn cứ vào kế hoạch sản xuất, bộ phận sản xuất tiến hành lập phiếu yêu cầu xuất vật tư cho sản xuất như biểu số 2.6.

Biểu 2.6: Phiếu yêu cầu xuất vật tư

Công ty Cổ phần Hàng Kênh

MST: 020010 2626

PHIẾU YÊU CẦU XUẤT VẬT TƯ

Số: 001/01

Đơn vị yêu cầu: Phân xưởng dệt

Mục đích sử dụng: Sản xuất thảm tự doanh tẩy

Mã sản phẩm: TTDT

Stt	Tên nhãn hiệu, quy cách vật tư	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		
				Dự toán	Yêu cầu	Duyệt
1	Len tây tân lan	LTL	Kg		4,653	4,653
2	Len thường	LT	Kg		0,495	0,495
3	Len thường tẩy	LTT	Kg		205,29	205,29
4	Tơ	T	Kg		0,297	0,297
5	Sợi chung	SC	Kg		159,39	159,39
Tổng cộng có: 5 loại vật tư yêu cầu.						

Ngày 02 tháng 01 năm 2013

Thủ trưởng đơn vị
yêu cầu

Phòng kế toán
chuyên ngành

Giám đốc
duyet

Người nhận phiếu
xuất vật tư

Căn cứ vào phiếu yêu cầu xuất vật tư, kế toán tiến hành viết phiếu xuất kho như biểu 2.7.

Biểu 2.7: Phiếu xuất kho số 0001

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KÊNH

Mẫu số 02-VT

Số 124 Nguyễn Đức Cảnh - Lê Chân - Hải Phòng

(QĐ số 15/2006/QĐ - BTC

ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU XUẤT KHO

Ngày 02 tháng 01 năm 2013

P XK0001

Nợ 621.1

Có 152.1

Họ tên người nhận hàng : Nguyễn Minh Quân

Lý do xuất kho: Xuất kho cho sản xuất thử doanh tầy

Xuất tại kho Số 01

STT	Tên nhãn hiệu, quy cách vật tư (sản phẩm, hàng hoá)	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Yêu cầu	Thực xuất		
A	B	C	D	1	2	3	4
1	Len tây tân lan	LTL	Kg	4,653	4,653	-	-
2	Len thường	LT	Kg	0,495	0,495	-	-
3	Len thường tầy	LTT	Kg	205,29	205,29	-	-
4	Tơ	ST	Kg	0,297	0,297	-	-
5	Sợi chung	SC	Kg	159,39	159,39	-	-

Tổng số tiền:

Ngày 02 tháng 01 năm 2013

Người lập phiếu Người nhận hàng Thủ kho Kế toán trưởng Giám đốc
(Ký, họ tên) (Ký, họ tên) (Ký, họ tên) (Ký, họ tên) (Ký, họ tên)

Cuối tháng, từ các phiếu xuất kho, kế toán tiến hành ghi sổ chi tiết vật liệu như biểu 2.5 và bảng kê xuất vật tư len thường tẩy như biểu số 2.8.

Biểu 2.8: Bảng kê xuất vật tư len thường tẩy

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KÊNH

Số 124 Nguyễn Đức Cảnh - Lê Chân - Hải Phòng

Xí nghiệp thảm

BẢNG KÊ XUẤT VẬT TƯ**Số: BKX 01****Loại vật tư: Len thường tẩy****Nội dung: Xuất cho sản xuất thảm tự doanh tẩy**

Tháng 1 năm 2013

Stt	Chứng từ gốc	Nội dung	Số lượng xuất
1	PXK0001	Xuất len thường tẩy cho sản xuất thảm tự doanh tẩy	205,29
2	PXK0007	Xuất len thường tẩy cho sản xuất thảm tự doanh tẩy	17,98
3	PXK0009	Xuất len thường tẩy cho sản xuất thảm tự doanh tẩy	24,74
4	PXK00014	Xuất len thường tẩy cho sản xuất thảm tự doanh tẩy	12,67
...			
		Cộng lượng xuất	343,9
		Đơn giá	115.610
		Thành tiền	39.758.390

Ngày 31 tháng 01 năm 2013

Người lập phiếu

(kí, họ tên)

Kế toán trưởng

(kí, họ tên)

Căn cứ vào dòng cộng và thành tiền của bảng kê để hoàn thiện sổ chi tiết tài khoản 152.1 đối tượng thảm tự doanh tẩy như biểu số 2.5.

Căn cứ vào các bảng kê xuất, kế toán tiến hành ghi sổ chi phí sản xuất kinh doanh tài khoản 621.1 như biểu số 2.9.

Biểu 2.9: Sổ chi phí sản xuất kinh doanh tài khoản 621.1_Chi phí NVLTT Xí nghiệp thăm

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KÊNH

Số 124 Nguyễn Đức Cảnh - Lê Chân - Hải Phòng

Xí nghiệp thăm

Mẫu số S36-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/ 2006/ QĐ – BTC

ngày 20/ 3/ 2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH

TK 621.1_Chi phí NVLTT Xí nghiệp thăm

Tháng 1 năm 2013

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Ghi nợ TK 621.1					
	Số hiệu	Ngày tháng			Tổng số tiền	Chia ra				
						Len thường tẩy	Len thường	Len Tân Tây lan	Tơ	...
			Số dư đầu kì							
			Số phát sinh							
31/1	BKX 01	31/1	Xuất len thường tẩy	152.1	39.758.390	39.758.390				
31/1	BKX 02	31/1	Xuất len thường	152.1	61.653.859		61.653.859			
			...							
			Cộng số phát sinh		384.961.070	39.758.390	61.653.859	
			Cộng có TK 621.1	154.1	384.961.070					
			Số dư cuối kì							

Ngày 31 tháng 01 năm 2013

Người ghi sổ

(Kí, họ tên)

Cuối tháng, từ các bảng kê xuất vật tư, kế toán tiến hành lập bảng tổng hợp xuất vật tư cho sản xuất như biểu 2.10.

Biểu 2.10: Bảng tổng hợp xuất vật tư cho sản xuất

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KÊNH

Số 124 Nguyễn Đức Cảnh - Lê Chân - Hải Phòng

Xí nghiệp thảm

BẢNG TỔNG HỢP XUẤT VẬT TƯ CHO SẢN XUẤT

Nội dung: Xuất vật tư cho sản xuất sản phẩm

Tháng 1 năm 2013

Số hiệu	Ngày tháng	Nội dung	Số tiền
		I. NVLC	
BKX 01	31/01	1. Xuất len thường tây	39.758.390
BKX 02	31/01	2. Xuất len Tây đức	61.653.859
		...	
		Cộng I	262.655.024
		II. NVL phụ	
BKX 05	31/01	1. Hóa chất	28.672.546
BKX 06	31/01	2. Thuốc nhuộm	16.195.500
		Cộng II	44.868.046
		III. Nhiên liệu	
BKX 07	31/01	1. Xăng	21.089.000
BKX 08	31/01	2. Dầu	56.349.000
		Cộng III	77.438.000
		Tổng cộng (I + II + III)	384.961.070

Vì công ty tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ, cuối tháng, kế toán tính ra đơn giá xuất kho cho các vật tư.

Cách tính đơn giá xuất kho của len thường tây:

Trong kỳ, doanh nghiệp nhập thêm 380,7 kg len thường tây với trị giá nhập là 44.012.462 đồng. Tồn đầu kỳ của len thường tây là 19,42 kg trị giá 2.245.411 đồng.

Đơn giá bình quân cả kỳ len thường tây bằng:

$$\frac{2.245.411 + 44.012.462}{19,42 + 380,7} = 115.610 \text{ đồng.}$$

Căn cứ vào bảng tổng hợp xuất vật tư cho sản xuất, kế toán lập bảng phân bổ nguyên vật liệu xuất dùng như biểu 2.11.

Biểu 2.11: Bảng phân bổ nguyên vật liệu xuất dùng

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KÊNH

Số 124 Nguyễn Đức Cảnh - Lê Chân - Hải Phòng

Đơn vị: Xí nghiệp thảm

BẢNG PHÂN BỐ NGUYÊN VẬT LIỆU XUẤT DÙNG

Tháng 1 năm 2013

Có Nợ	152.1	152.2	152.3	Tổng cộng
TK 621.1	262.655.024	44.868.046	77.438.000	384.961.070
Cộng	262.655.024	44.868.046	77.438.000	384.961.070

Ngày 31 tháng 1 năm 2013

Người lập biểu
(Kí, họ tên)

Kế toán trưởng
(Kí, họ tên, đóng dấu)

Nguồn: Phòng thống kê – kế toán tại Công ty Cổ phần Hàng Kênh.

Căn cứ vào bảng phân bổ nguyên vật liệu xuất dùng (như biểu 2.11), kế toán ghi sổ bảng kê số 4 như biểu 2.12.

Biểu 2.12: Bảng kê số 4**CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KÊNH**

Số 124 Nguyễn Đức Cảnh - Lê Chân - Hải Phòng

Xí nghiệp thảm

Mẫu số S04b4 -DN

(Ban hành theo QĐ số 15/ 2006/ QĐ – BTC

ngày 20/ 3/ 2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG KÊ SỐ 4**Tập hợp chi phí sản xuất theo xí nghiệp**

Dùng cho các tài khoản: 154, 621, 622, 623, 627

Tháng 1 năm 2013

Stt	TK ghi Nợ	214.1	334.1	338	621.1	622.1	627.1
	TK ghi Có						
1	TK 154.1				384.961.070	1.104.243.677	176.289.027
2	TK 621.1	384.961.070					
3	TK 622.1		897.759.087	206.484.590			
4	TK 627.1	44.747.043					
	Cộng	44.747.043	905.117.768	199.125.909	384.961.070	1.104.243.677	176.289.027

Ngày 31 tháng 01 năm 2013

Người ghi sổ
(Kí, họ tên)

Kế toán trưởng
(Kí, họ tên)

Biểu 2.12: Bảng kê số 4 (tiếp)**CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KÊNH****Số 124 Nguyễn Đức Cảnh - Lê Chân - Hải Phòng****Xí nghiệp thảm****Mẫu số S04b4 -DN**(Ban hành theo QĐ số 15/ 2006/ QĐ – BTC
ngày 20/ 3/ 2006 của Bộ trưởng BTC)**BẢNG KÊ SỐ 4 (tiếp)****Tập hợp chi phí sản xuất theo phân xưởng**

Dùng cho các tài khoản: 154, 621, 622, 623, 627

Tháng 1 năm 2013

Stt	TK ghi Nợ TK ghi Có	152.1	152.2	152.3	Các TK phản ánh ở các NKCT khác			Cộng chi phí thực tế trong tháng
					NKCT số 1	NKCT số 2	NKCT số 5	
1	TK 154.1							1.665.493.774
2	TK 621.1	262.655.024	44.868.046	77.438.000				384.961.070
3	TK 622.1							1.104.243.677
4	TK 627.1				20.248.972	39.761.225	19.858.650	124.615.890
	Cộng	262.655.024	44.868.046	77.438.000	20.248.972	39.761.225	19.858.650	3.279.314.411

Ngày 31 tháng 01 năm 2013

Người ghi sổ
(Kí, họ tên)Kế toán trưởng
(Kí, họ tên)

Căn cứ vào bảng kê số 4 (biểu 2.12), kế toán ghi sổ vào nhật ký chứng từ số 7 như biểu số 2.13.

Biểu 2.13: Nhật ký chứng từ số 7**CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KÊNH**

Số 124 Nguyễn Đức Cảnh- Lê Chân- Hải Phòng

Xí nghiệp thắm

Mẫu số: S04a7- DN

(Ban hành theo QĐ số 15/ 2006/ QĐ- BTC

ngày 20/ 3/ 2006 của Bộ trưởng BTC)

NHẬT KÝ CHỨNG TỪ SỐ 7

Tháng 1 năm 2013

STT	TK Có	152.1	152.2	152.3	242	154.1	214.1	334.1	338.2	338.3
	TK Nợ									
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
01	TK 154.1									
02	TK 621.1	262.655.024	44.868.046	77.438.000						
03	TK 622.1							897.759.087	17.955.182	152.619.045
04	TK 627.1				51.673.137		44.747.043			
	Cộng A	262.655.024	44.868.046	77.438.000	51.673.137		44.747.043	897.759.087	17.955.182	152.619.045
	TK 155					1.783.958.983				
	Cộng B					1.783.958.983				
	Tổng cộng (A + B)	262.655.024	44.868.046	77.438.000	51.673.137	1.783.958.983	44.747.043	897.759.087	17.955.182	152.619.045

Ngày 31 tháng 1 năm 2013

Người ghi sổ
(Kí, họ tên)

Kế toán trưởng
(Kí, họ tên)

Giám Đốc
(Kí, họ tên, đóng dấu)

Biểu 2.13: Nhật ký chứng từ số 7 (tiếp)**CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KÊNH****Số 124 Nguyễn Đức Cảnh- Lê Chân- Hải Phòng****Xí nghiệp thăm****Mẫu số: S04a7- DN**(Ban hành theo QĐ số 15/ 2006/ QĐ- BTC
ngày 20/ 3/ 2006 của Bộ trưởng BTC)**NHẬT KÝ CHỨNG TỪ SỐ 7 (tiếp)**

Tháng 1 năm 2013

stt	TK Có	338.4	338.9	621.1	622.1	627.1	NKCT Số 1	NKCT Số 2	NKCT Số 5	Tổng cộng chi phí
	TK Nợ									
A	B	10	11	12	13	14	15	16	17	C
1	TK 154.1			384.961.070	1.104.243.677	176.289.027				1.665.493.774
2	TK 621.1									384.961.070
3	TK 622.1	26.932.772	8.977.591							1.104.243.677
4	TK 627.1						20.248.972	39.761.225	19.858.650	176.289.027
	Cộng A	26.932.772	8.977.591	384.961.070	1.104.243.677	176.289.027	20.248.972	39.761.225	19.858.650	3.330.987.548
	TK 155.1									1.783.958.983
	Cộng B									1.783.958.983
	Tổng cộng (A + B)	26.932.772	8.977.591	384.961.070	1.104.243.677	176.289.027	20.248.972	39.761.225	19.858.650	5.114.946.531

Ngày 31 tháng 01 năm 2013

Người ghi sổ
(Kí, họ tên)Kế toán trưởng
(Kí, họ tên)Giám Đốc
(Kí, họ tên, đóng dấu)

Từ nhật kí chứng từ số 7, kế toán tiến hành ghi vào sổ cái tài khoản 621.1 như biểu số 2.14.

Biểu 2.14: Sổ cái tài khoản 621.1_Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp xí nghiệp thắm

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KÊNH

Số 124 Nguyễn Đức Cảnh - Lê Chân - Hải Phòng

Mẫu số S05 -DN

(Ban hành theo QĐ số 15/ 2006/ QĐ - BTC
ngày 20/ 3/ 2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI NĂM 2013

TÀI KHOẢN 621.1 _CHI PHÍ NGUYÊN VẬT LIỆU TRỰC TIẾP XÍ NGHIỆP THẨM

SỐ DƯ ĐẦU NĂM	
NỢ	CÓ

Ghi có các TK, đối ứng nợ với TK này	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	...	Tổng cộng
152.1	262.655.024				
152.2	44.868.046				
152.3	77.438.000				
Cộng phát sinh nợ	384.961.070				
Cộng phát sinh có	384.961.070				
Dư cuối kì	0				

Ngày 31 tháng 01 năm 2013

Người ghi sổ
(Kí, họ tên)

Kế toán trưởng
(Kí, họ tên)

Giám Đốc
(Kí, họ tên, đóng dấu)

2.2.4.2. Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp tại Công ty Cổ phần Hàng Kênh.

**** Chứng từ sử dụng***

- Bảng chấm công, bảng tính lương
- Bảng phân bổ tiền lương và các khoản trích theo lương
- Bảng thanh toán lương và BHXH

**** Tài khoản sử dụng***

TK 622_Chi phí NCTT chi tiết cho từng xí nghiệp

TK 622.1: Chi phí NCTT xí nghiệp thăm

**** Sổ sách sử dụng***

- Bảng kê số 4
- Nhật kí – chứng từ số 7
- Sổ cái TK 622.1

Tại Công ty Cổ phần Hàng Kênh, công tác hạch toán tiền lương do một kế toán viên đảm nhiệm. Thông tin về lao động được quản lý tại hai nơi: Phòng kế toán và Phòng tổ chức hành chính.

Hàng ngày, phòng tổ chức chịu trách nhiệm theo dõi sự biến động số lao động. Cuối tháng lập “Danh sách tăng, giảm công nhân viên” chi tiết từng thông tin về số lượng, bậc lương, các chế độ cụ thể bộ phận làm việc, đồng thời tính toán các khoản trích theo lương (BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ), các khoản phụ cấp như thai sản, học nghề, thâm niên...

Dựa vào thông tin Phòng tổ chức đưa tới, kết hợp với số liệu ghi nhận tại phòng kế toán, kế toán tiền lương sẽ tính ra số tiền lương của từng đối tượng lao động cụ thể cho từng phân xưởng, bộ phận, xí nghiệp.

Qui định quản lý công tác tiền lương tại công ty cổ phần Hàng Kênh:

- Các khoản trích theo lương được trích theo lương tối thiểu vùng được thỏa thuận trong hợp đồng lao động.

Tính từ 01/01/2013, lương tối thiểu vùng bằng:

$$2.350.000 + 2.350.000 \times 7\% = 2.514.500$$

Khoản mục	Doanh nghiệp	Người lao động	Tổng cộng
BHXH	17%	7%	24%
BHYT	3%	1,5%	4,5%
KPCĐ	2%		2%
BHTN	1%	1%	2%
Tổng cộng	23%	9,5%	32,5%

** Nội dung hạch toán chi phí NCTT tại Công ty Cổ phần Hàng Kênh*

Nhân công trực tiếp sản xuất tham được theo dõi thông qua bảng chấm công.

Biểu 2.15: Bảng chấm công phân xưởng dệt**CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KÊNH**

Xí nghiệp thảm

Phân xưởng dệt

Mẫu số: 01A- LĐTL

(Ban hành theo QĐ số 15/ 2006/ QĐ – BTC
ngày 20/ 3/ 2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CHẤM CÔNG

Tháng 1 năm 2013

STT	Họ và tên	Chức danh	Ngày trong tháng															Quy ra công	
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	...	Đi làm	Chế độ
A	TỔ 1																		
1	Ngô Thị Hằng	CND	L	×	×	×	×	CN	KL	×	×	×	×	×	CN	×		25	
2	Phạm Tuyết Nhung	CND	L	×	×	×	×	CN	×	×	×	×	×	×	CN	×		25	
3	Phạm T Thanh Vân	CND	L	×	×	×	×	CN	×	×	×	×	×	×	CN	×		26	
4	Hoàng Thị Hoa	CND	L	×	×	×	×	CN	Cô	×	×	×	×	Ô	CN	×		23	
5	Nguyễn Thu Trang	CND	L	×	×	×	×	CN	×	×	×	×	×	×	CN	×		26	
	Cộng																	125	

CN: Chủ nhật

L: Ngày lễ

TS: thai sản

KL: nghỉ không lương

Ô: ốm, điều dưỡng

T : tai nạn

Cô: con ốm

P: nghỉ phép

N : ngừng việc

Ngày 31 tháng 01 năm 2013

Người lập
(ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(ký, họ tên, đóng dấu)

Căn cứ vào bảng chấm công, kế toán tính ra lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất như biểu 2.16.

Biểu 2.16: Bảng thanh toán tiền lương phân xưởng dệt

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KÊNH

Xí nghiệp thảm

Phân xưởng dệt

Mẫu số: 02 - LĐTL

(Ban hành theo QĐ số 15/ 2006/ QĐ – BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG

TỔ 1

Tháng 1 năm 2013

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Lương phải trả	Lương tối thiểu vùng	Trừ các khoản BH	Thực lĩnh
A	B	1	5	4	8	9
1	Ngô Thị Hằng	CND	3.500.000	2.514.500	238.878	3.261.122
2	Phạm Tuyết Nhung	CND	3.500.000	2.514.500	238.878	3.261.122
3	Phạm T Thanh Vân	CND	3.640.000	2.514.500	238.878	3.401.122
4	Hoàng Thị Hoa	CND	3.220.000	2.514.500	238.878	2.981.122
5	Nguyễn Thu Trang	CND	3.640.000	2.514.500	238.878	3.261.122
	Cộng		17.500.000	12.572.500	1.194.390	9.643.366

Ngày 31 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu
(ký,họ tên)

Trưởng đơn vị
(ký,họ tên)

Trưởng phòng nhân sự
(ký,họ tên)

Giám đốc
(ký,họ tên)

Từ bảng tính lương, kế toán tính các khoản trích theo lương như biểu 2.17.

Biểu 2.17: Bảng trích các khoản theo lương tổ 1 phân xưởng dệt.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KÊNH

Xí nghiệp thảm

Phân xưởng dệt

Mẫu số: 10 - LĐTL

(Ban hành theo QĐ số 15/ 2006/ QĐ – BTC

ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG TRÍCH CÁC KHOẢN THEO LƯƠNG

Tổ 1

Tháng 1 năm 2013

stt	Họ và tên	Chức vụ	Lương tối thiểu vùng	Người lao động nộp (9,5%)				Tính vào chi phí (23%)				
				BHXH (7%)	BHYT (1,5%)	BHTN (1%)	Tổng	BHXH (17%)	BHYT (3%)	KPCĐ (2%)	BHTN (1%)	Tổng
A	B	1	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	Ngô Thị Hằng	CND	2.514.500	176.015	37.718	25.145	125.725	427.465	75.435	50.290	25.145	578.335
2	Phạm Tuyết Nhung	CND	2.514.500	176.015	37.718	25.145	125.725	427.465	75.435	50.290	25.145	578.335
3	Phạm T Thanh Vân	CND	2.514.500	176.015	37.718	25.145	125.725	427.465	75.435	50.290	25.145	578.335
4	Hoàng Thị Hoa	CND	2.514.500	176.015	37.718	25.145	125.725	427.465	75.435	50.290	25.145	578.335
5	Nguyễn Thu Trang	CND	2.514.500	176.015	37.718	25.145	125.725	427.465	75.435	50.290	25.145	578.335
	Cộng		12.572.500	880.075	188.590	125.725	628.625	2.137.325	377.175	251.450	125.725	2.891.675

Ngày 31 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu
(ký,họ tên)

Trưởng đơn vị
(ký,họ tên)

Trưởng phòng nhân sự
(ký,họ tên)

Giám đốc
(ký,họ tên)

Từ bảng lương và các khoản trích theo lương của các bộ phận, kế toán tiến hành tổng hợp lương phải trả và các khoản trích theo lương như biểu số 2.18.

Biểu 2.18: Bảng tổng hợp lương và các khoản trích theo lương
CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KÊNH
Số 124 Nguyễn Đức Cảnh - Lê Chân - Hải Phòng
Xí nghiệp thảm

BẢNG TỔNG HỢP LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN TRÍCH THEO LƯƠNG
 Tháng 1 năm 2013

Stt	Bộ phận	Số lượng	Tổng lương phải trả	Khấu trừ vào lương (9,5%)				Thực lĩnh	Tính vào chi phí (23%)				
				BHXH (7%)	BHYT (1,5%)	BHTN (1%)	Tổng		BHXH (17%)	BHYT (3%)	KPCĐ (2%)	BHTN (1%)	Tổng
A	B	1	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
I	BP QLDN												
1	Phòng ĐHSX	8	19.145.900	1.408.120	301.740	201.160	1.911.020	17.234.880	3.419.720	603.480	402.320	201.160	4.626.680
2	Phòng thiết kế	5	14.482.500	880.075	188.588	125.725	1.194.388	13.288.112	2.137.325	377.175	251.450	125.725	2.891.675
	...												
	Cộng I	20	52.697.900	3.520.300	754.350	502.900	4.777.550	47.920.350	8.549.300	1.508.700	1.005.800	502.900	11.566.700
II	BP SX												
1	PX dệt	142	483.462.875	24.994.130	5.355.885	3.570.590	33.920.605	449.542.270	60.700.030	10.711.770	7.141.180	3.570.590	82.123.570
	Tổ 1	5	17.500.000	880.075	188.590	125.725	628.625	9.643.366	2.137.325	377.175	251.450	125.725	2.891.675
	...												
	Cộng II	276	944.623.217	48.580.140	10.410.030	6.940.020	65.930.190	878.693.027	117.980.340	20.820.060	13.880.040	6.940.020	159.620.460
	Tổng (I + II)	296	997.321.117	52.100.440	11.164.380	7.442.920	70.707.740	926.613.377	126.529.640	22.328.760	14.885.840	7.442.920	171.187.160

Ngày 31 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu
(ký, họ tên)

Trưởng đơn vị
(ký, họ tên)

Trưởng phòng nhân sự
(ký, họ tên)

Giám đốc
(ký, họ tên)

Căn cứ vào bảng tổng hợp lương và các khoản trích theo lương, từ đó kế toán tiến hành phân bổ lương và các khoản trích theo lương như biểu 2.19.

Biểu 2.19: Bảng phân bổ tiền lương và các khoản trích theo lương tháng 1

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KÊNH

Bộ phận: Xí nghiệp thăm

Mẫu số: 11 - LĐTL

(Ban hành theo QĐ số 15/ 2006/ QĐ - BTC
ngày 20/ 3/ 2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG PHÂN BỐ TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN TRÍCH THEO LƯƠNG

Tháng 1 năm 2013

Stt	Ghi Có các TK Ghi Nợ các TK	TK 334 Phải trả người lao động	TK 338 – Phải trả, phải nộp khác					Tổng cộng
			KPCĐ (338.2)	BHXH (338.3)	BHYT (338.4)	BHTN (338.9)	Cộng có TK 338	
A	B	1	2	3	4	5	6	7
1	TK 622	944.623.217	13.880.040	117.980.340	20.820.060	6.940.020	159.620.460	1.104.243.677
2	TK 642	52.697.900	1.005.800	8.549.300	1.508.700	502.900	11.566.700	64.818.417
	Cộng	997.321.117	14.885.840	126.529.640	22.328.760	7.442.920	171.187.160	1.169.062.094

Ngày 31 tháng 01 năm 2013

Người ghi sổ
(Kí, họ tên)

Kế toán trưởng
(Kí, họ tên)

Giám Đốc
(Kí, họ tên, đóng dấu)

Căn cứ vào bảng phân bổ tiền lương và các khoản trích theo lương, kế toán ghi vào bảng kê số 4 (như biểu số 2.12), nhật ký chứng từ số 7 (như biểu số 2.13), sau đó ghi vào sổ cái tài khoản 622.1 (như biểu 2.20).

Biểu 2.20: Sổ cái tài khoản 622.1_Chi phí nhân công trực tiếp xí nghiệp thảm

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KÊNH

Số 124 Nguyễn Đức Cảnh - Lê Chân - Hải Phòng

Xí nghiệp thảm

Mẫu số: S05 - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/ 2006/ QĐ – BTC
ngày 20/ 3/ 2006 của Bộ trưởng BTC)

**SỔ CÁI
NĂM 2013**

TÀI KHOẢN 622.1 _CHI PHÍ NHÂN CÔNG TRỰC TIẾP XÍ NGHIỆP THẢM

SỐ DƯ ĐẦU NĂM	
NỢ	CÓ

Ghi có các TK, đối ứng nợ với TK này	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	...	Tổng cộng
334.1	944.623.217				
338.2	13.880.040				
338.3	117.980.340				
338.4	20.820.060				
338.9	6.940.020				
Cộng phát sinh nợ	1.104.243.677				
Cộng phát sinh có	1.104.243.677				
Dư cuối kỳ	0				

Ngày 31 tháng 01 năm 2013

Người ghi sổ
(Kí, họ tên)

Kế toán trưởng
(Kí, họ tên)

Giám Đốc
(Kí, họ tên, đóng dấu)

2.2.4.3. Hạch toán chi phí sản xuất chung tại Công ty Cổ phần Hàng Kênh*** Chứng từ sử dụng**

- Bảng trích khấu hao TSCĐ
- Bảng phân bổ CCDC
- Hóa đơn GTGT điện, nước...

*** Tài khoản sử dụng**

TK 627_Chi phí sản xuất chung chi tiết cho từng xí nghiệp

TK 627.1: Chi phí sản xuất chung Xí nghiệp thắm

*** Sổ sách sử dụng**

- Bảng kê số 4, 6
- Nhật kí – chứng từ số 7
- Sổ cái TK 627.1

*** Nội dung hạch toán chi phí SXC tại Công ty Cổ phần Hàng Kênh**

a) Đối với chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác:

Hóa đơn tiền điện, nước được tính riêng cho từng bộ phận sản xuất.

Biểu 2.21: Hóa đơn GTGT tiền điện**HÓA ĐƠN TIỀN ĐIỆN GTGT**

Mẫu số: 01GTKT2/001

Ký hiệu: UH/14T

Số: 0063548

(Liên 2: Giao người mua)

Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Phòng Kỳ: 1 Từ ngày 16/12/2013 đến ngày 15/01/2014

Điện lực: Kiến An

MST: 0200340211 - 007

Địa chỉ: Số 568 Nguyễn Lương Bằng - Q. Kiến An

Điện thoại: 0313. 790.681 Tài khoản: 0751000502002 NH TMCP ViettinBank

Tên & địa chỉ khách hàng : Công ty Cổ phần Hàng Kênh – Số 124 Nguyễn Đức Cảnh – Lê Chân - Hải Phòng

MSTKH: 020010 2626

MKH:

Số công tơ: 030028

Chỉ số mới	Chỉ số cũ	Hệ số nhân	Điện TT	Đơn giá	Thành tiền
4627	4548	120	9.480		
Ngày: Giám đốc		Trong đó	9.480	1.277	12.105.960
		Cộng			12.105.960
		Thuế suất GTGT: 10% Thuế GTGT			1.210.596
		Tổng cộng tiền thanh toán			13.316.556
Số tiền viết bằng chữ: Mười ba triệu ba trăm mười sáu nghìn năm trăm năm mươi sáu đồng.					

Hóa đơn tiền điện được thanh toán qua chuyển khoản, sau kế toán ghi vào sổ nhật kí chứng từ số 2.

Hóa đơn tiền nước được trả trực tiếp và được kế toán ghi vào sổ nhật kí chứng từ số 1.

Từ nhật kí chứng từ số 1, 2... kế toán ghi vào sổ nhật kí chứng từ số 7 như biểu số 2.13.

b) Đối với chi phí công cụ sản xuất chung:

Cuối tháng, kế toán tiến hành phân bổ CCDC cho từng đối tượng xuất dùng.

Biểu 2.22: Bảng phân bổ chi phí trả trước dài hạn

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KÊNH

Số 124 Nguyễn Đức Cảnh - Lê Chân - Hải Phòng

Đơn vị: Xí nghiệp thảm

BẢNG PHÂN BỐ CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN (TK242)

Tháng 1 năm 2013

Stt	Tên vật tư	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Thời gian phân bổ	Giá trị còn lại kỳ trước	Số tiền phân bổ kỳ này	Đối tượng phân bổ (TK 627)	Giá trị còn lại
A	B	C	D	1	2	3	4	5	7	8
1	Kéo	BPSX	279	39.650	11.062.350	24	6.913.969	460.931	460.931	6.453.038
2	Dao	BPSX	280	15.278	4.277.840	24	2.138.916	178.243	178.243	1.960.673
3	Khung	BPSX	8	480.500	3.844.000	36	1.067.770	106.777	106.777	960.993
...
	Tổng cộng				1.842.080.820		310.582.020	51.673.137	51.673.137	258.908.883

Ngày 31 tháng 01 năm 2013

Người lập
(kí, họ tên)

Kế toán trưởng
(kí, họ tên)

Nguồn: Phòng thống kê – kế toán tại Công ty Cổ phần Hàng Kênh

Căn cứ vào bảng phân bổ chi phí trả trước dài hạn (như biểu 2.22), kế toán tiến hành lập bảng kê số 6 (như biểu 2.23)

Biểu 2.23: Bảng kê số 6**CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KÊNH**

Số 124 Nguyễn Đức Cảnh - Lê Chân - Hải Phòng

Xí nghiệp thảm

Mẫu số S04b6 -DN

(Ban hành theo QĐ số 15/ 2006/ QĐ – BTC
ngày 20/ 3/ 2006 của Bộ trưởng BTC)**BẢNG KÊ SỐ 6**

Tập hợp - Chi phí trả trước (TK 142, TK 242)

- Chi phí phải trả (TK 335)

- Dự phòng phải trả (TK 352)

Tháng 1 năm 2013

Stt	Diễn giải	Số dư đầu tháng		Ghi Nợ TK 242, Có các TK khác		Ghi có TK 242, Nợ các TK khác		Số dư cuối tháng	
		Nợ	Có		Cộng Nợ TK 242	TK 627.1	Cộng có TK 242	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1	Phân bổ chi phí trả trước dài hạn	64.298.432				51.673.137	51.673.137	12.625.295	
	Cộng	64.298.432				51.673.137	51.673.137	12.625.295	

Ngày 31 tháng 01 năm 2013

Người ghi sổ
(Kí, họ tên)Kế toán trưởng
(Kí, họ tên)

c) Chi phí khấu hao TSCĐ

Cuối tháng, kế toán tiến hành trích khấu hao cho các TSCĐ hiện có.

Biểu 2.24: Bảng trích khấu hao tài sản cố định**CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KÊNH****124 Nguyễn Đức Cảnh-Lê Chân-HP****Xí nghiệp thăm****Mẫu số 06 - TSCĐ**

(Ban hành theo QĐ số 15/2006 QĐ-BTC

ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG TRÍCH KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**Tháng 1 năm 2013**

STT	Tên tài sản	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá	Giá trị đã hao mòn	Giá trị còn lại	Thời gian sử dụng còn lại	Mức trích khấu hao 1 năm	Mức trích khấu hao 1 tháng	Phân bổ vào TK 627.1
A	B	C	1	2	3 = 1-2	D	E	F	F
	Nồi hơi đốt than công suất 1000kg/h	Quý 4/10	220.000.000	0	220.000.000	5	44.000.000	3.666.666	3.666.666
	Nhà khung thép 1 tầng (FX nhuộm)	1987	175.542.696	155.653.414	19.889.282	2	9.944.640	828.720	828.720
	Xưởng dệt tia thảm	Q 4/08	2.143.613.294	518.039.880	1.625.573.414	7	182.201.168	15.183.430	15.183.430
	...								
	CỘNG						536.964.884	44.747.073	44.747.073

Ngày 31 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu

(kí, họ tên)

Từ bảng trích khấu hao TSCĐ (như biểu 2.24), kế toán ghi sổ bảng kê số 4 như biểu 2.12.

Từ nhật kí chứng từ số 1, 2..., bảng kê số 4, 6 kế toán tiến hành ghi sổ nhật kí chứng từ số 7 (như biểu số 2.13), sau đó lập sổ cái tài khoản 627.1 như biểu số 2.25.

Biểu 2.25: Sổ cái tài khoản 627.1_Chi phí sản xuất chung xí nghiệp thảm

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KÊNH

Số 124 Nguyễn Đức Cảnh- Lê Chân- Hải Phòng

Mẫu số S05-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/ 2006/ QĐ- BTC
ngày 20/ 3/ 2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI NĂM 2013

TÀI KHOẢN 627.1_CHI PHÍ SẢN XUẤT CHUNG XÍ NGHIỆP THẢM

SỐ DƯ ĐẦU NĂM	
NỢ	CÓ

Ghi có các TK, đối ứng nợ với TK này	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	...	Tổng cộng
111	20.248.972				
112	39.761.225				
242	51.673.137				
214.1	44.747.043				
331	19.858.650				
Cộng phát sinh nợ	176.289.027				
Cộng phát sinh có	176.289.027				
Dư cuối kì	0				

Ngày 31 tháng 1 năm 2013

Người ghi sổ
(Kí, họ tên)

Kế toán trưởng
(Kí, họ tên)

Giám Đốc
(Kí, họ tên, đóng dấu)

2.2.4.4. Hạch toán thiệt hại trong sản xuất tại Công ty Cổ phần Hàng Kênh**2.2.4.5. Tổng hợp chi phí sản xuất, đánh giá sản phẩm dở dang và tính Z sản phẩm tại Công ty Cổ phần Hàng Kênh***** Chứng từ sử dụng**

- Thẻ tính giá thành

*** Tài khoản sử dụng**

TK 154 _ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chi tiết cho từng Xí nghiệp

TK 154.1 _ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang Xí nghiệp thảm

*** Sổ sách sử dụng**

- Bảng kê số 4
- Sổ cái TK 154.1
- Nhật kí – chứng từ số 7

*** Nội dung tổng hợp chi phí sản xuất, đánh giá sản phẩm dở dang và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Hàng Kênh.**

Tổng hợp chi phí sản xuất: Cuối kì kế toán giá thành thực hiện các bút toán kết chuyển chi phí NVLTT, NCTT và SXC vào tài khoản 154.1 - chi phí sản xuất kinh doanh dở dang Xí nghiệp thảm, chi tiết cho từng loại sản phẩm. Tập hợp chi phí sản xuất trong kì làm cơ sở tính giá thành.

Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ: được thực hiện theo phương pháp sản lượng ước tính tương đương. Cuối kỳ, kế toán trưởng cùng một số người có liên quan như: kế toán giá thành, phó Tổng giám đốc hoặc Tổng giám đốc sẽ đến từng xí nghiệp, kết hợp với Giám đốc xí nghiệp, quản đốc thực hiện công tác kiểm kê đánh giá giá trị sản phẩm dở dang.

Trong tháng, khi có sản phẩm hoàn thành nhập kho, kế toán tiến hành làm thủ tục nhập kho bình thường.

Ngày 10 tháng 1 năm 2013, nhập kho 19,674 m² thảm tự doanh tẩy và 27,069 m² thảm Tây đức.

Biểu 2.26: Phiếu nhập kho số 013**CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KÊNH****Số 124 Nguyễn Đức Cảnh - Lê Chân - Hải Phòng****Xí nghiệp thảm****Mẫu số 01 -VT**(Ban hành theo QĐ số 15/ 2006/ QĐ – BTC
ngày 20/ 3/ 2006 của Bộ trưởng BTC)**PHIẾU NHẬP KHO**

Ngày 10 tháng 01 năm 2013

PN013

Nợ 155.1

Có 154.1

Họ tên người giao hàng : Hoàng Thị Huệ

Nhập tại kho: Thành phẩm

STT	Tên nhãn hiệu, quy cách phẩm chất vật tư (sản phẩm, hàng hoá)	Mã vật tư	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Theo chứng từ	Thực nhập		
A	B	C	D	1	2	3	4
1	Thảm Tây đức	TTĐ	m ²	27,069	27,069		
2	Thảm tự doanh tây	TTDT	m ²	19,674	19,674		
	Cộng						

Tổng số tiền (viết bằng chữ) :

Nhập, ngày 10 tháng 01 năm 2013

Người lập phiếu
(Kí, họ tên)Người giao hàng
(Kí, họ tên)Thủ kho
(Kí, họ tên)Kế toán trưởng
(Kí, họ tên)Giám đốc
(Kí, họ tên, đóng dấu)

Từ các phiếu nhập kho tham tự doanh tây, kế toán ghi vào bảng kê nhập kho tham tự doanh tây như biểu số 2.27.

Biểu 2.27: Bảng kê nhập kho thành phẩm

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KÊNH

Số 124 Nguyễn Đức Cảnh - Lê Chân - Hải Phòng

Xí nghiệp tham

BẢNG KÊ NHẬP KHO THÀNH PHẨM Số: BKN04

Loại sản phẩm: Tham tự doanh tây

Stt	Chứng từ gốc	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng nhập	Đơn giá	Thành tiền
1	PN013	Nhập kho tham tự doanh tây	M ²	19,674		25.681.535
2	PN016	Nhập kho tham tự doanh tây	M ²	15,38		20.076.344
3	PN020	Nhập kho tham tự doanh tây	M ²	13,789		17.999.526
4	PN027	Nhập kho tham tự doanh tây	M ²	22,491		29.358.717
...
		Cộng	X	140,027	1.305.354	182.784.864

Ngày 31 tháng 01 năm 2013

Người lập phiếu
(kí, họ tên)

Kế toán trưởng
(kí, họ tên)

Phân bổ chi phí NCTT và chi phí SXC của tham tự doanh tây:

$$\text{Chi phí NCTT}_{\text{tham tự doanh tây}} = \frac{39.758.390}{384.961.070} \times 1.104.243.677 = 114.045.170$$

$$\text{Chi phí SXC}_{\text{tham tự doanh tây}} = \frac{39.758.390}{384.961.070} \times 176.289.027 = 18.206.952$$

Tương tự như vậy, kế toán tiến hành phân bổ chi phí NCTT và chi phí SXC cho các tham Tây đức, tham tự doanh mộc và tham mặt ghế mộc.

Biểu số 2.28: Bảng tổng hợp và phân bổ chi phí sản xuất**BẢNG TỔNG HỢP VÀ PHÂN BỐ CHI PHÍ SẢN XUẤT**

Tên sản phẩm	Chi phí NVLTT	Chi phí NCTT	Chi phí SXC	Cộng
Thảm tây đức	95.567.724	274.131.758	43.764.272	413.463.754
Thảm tự doanh tây	39.758.390	114.045.170	18.206.952	172.010.512
Thảm tự doanh mộc	221.567.223	635.555.707	101.464.468	958.587.398
Thảm mặt ghé mộc	28.067.733	80.511.042	12.853.335	121.432.110
Cộng	384.961.070	1.104.243.677	176.289.027	1.665.493.774

***Xác định dở dang cuối kỳ thảm tự doanh tây:**

Cuối tháng, số lượng sản phẩm dở dang cuối kì thảm tự doanh tây là 12,43 m². Bộ phận kỹ thuật xác định mức độ hoàn thành của từng khoản mục chi phí như sau: Chi phí NVLTT: 100%, Chi phí NCTT: 80%, Chi phí SXC: 70%.

- Chi phí NVLTT nằm trong sản phẩm dở dang cuối kì bằng:

$$\frac{4.286.869 + 39.758.390}{140,027} \times 12,43 \times 100\% = 3.591.062$$

- Chi phí NCTT nằm trong sản phẩm dở dang cuối kì bằng:

$$\frac{13.521.576 + 114.045.170}{140,027} \times 12,43 \times 80\% = 8.458.460$$

- Chi phí SXC nằm trong sản phẩm dở dang cuối kì bằng:

$$\frac{2.579.229 + 18.206.952}{140,027} \times 12,43 \times 70\% = 1.216.049$$

Tổng giá trị sản phẩm dở dang cuối kì bằng:

$$3.591.062 + 8.458.460 + 1.216.049 = 13.265.571$$

Tính giá thành sản phẩm: đối tượng tính giá là từng mặt hàng sản xuất. Cuối tháng, sau khi tổng hợp chi phí sản xuất trong kỳ, đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ, kế toán tiến hành lập thẻ tính giá thành sản phẩm để tính giá thành sản phẩm theo phương pháp giản đơn.

Sau xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ, kế toán lập thẻ tính giá thành phẩm tự doanh tủy như biểu số 2.29.

Biểu 2.29: Thẻ tính giá thành sản phẩm – Phẩm tự doanh tủy

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KÊNH

Số 124 Nguyễn Đức Cảnh- Lê Chân- Hải Phòng

Xí nghiệp phẩm

Mẫu số: S37- DN

(Ban hành theo QĐ số 15/ 2006/ QĐ- BTC

ngày 20/ 3/ 2006 của Bộ trưởng BTC)

THẺ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM

Tháng 1 năm 2013

Tên sản phẩm: Phẩm tự doanh tủy

Chỉ tiêu	Tổng số tiền	Chia ra theo các khoản mục		
		Chi phí NVLTT	Chi phí NCTT	Chi phí SXC
A	1	2	3	4
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ	20.387.674	4.286.869	13.521.576	2.579.229
2. Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh trong kỳ	172.010.512	39.758.390	114.045.170	18.206.952
3. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ	13.265.571	3.591.062	8.458.460	1.216.049
4. Giá thành sản phẩm trong kỳ	205.663.757	47.636.321	136.025.206	22.002.230

Ngày 31 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Từ bảng kê nhập kho thành phẩm, kế toán tiến hành ghi sổ nhật kí chứng từ số 7 (như biểu số 2.13). Từ nhật kí chứng từ số 7, kế toán ghi sổ cái tài khoản 154.1 như biểu số 2.30.

Biểu 2.30: Sổ cái tài khoản 154.1_Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang xí nghiệp thắm.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KÊNH

Số 124 Nguyễn Đức Cảnh- Lê Chân- Hải Phòng

Xí nghiệp thắm

Mẫu số S05-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/ 2006/ QĐ- BTC
ngày 20/ 3/ 2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI NĂM 2013

TÀI KHOẢN 154.1 _CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH DỒ DANG XÍ NGHIỆP THẨM

Tháng 1 năm 2013

SỐ DƯ ĐẦU NĂM	
NỢ	CÓ
183.538.508	

Ghi có các TK, đối ứng nợ với TK này	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	...	Tổng cộng
621	384.961.070				
622	1.104.243.677				
627	176.289.027				
Cộng phát sinh nợ	1.665.493.774				
Tổng phát sinh có	1.783.958.983				
Dư cuối kì	65.073.299				

Ngày 31 tháng 01 năm 2013

Người ghi sổ

(Kí, họ tên)

Kế toán trưởng

(Kí, họ tên)

Giám Đốc

(Kí, họ tên, đóng dấu)

2.3. Phân tích chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Hàng Kênh.

Hiện nay, công tác phân tích chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Hàng Kênh chưa được tiến hành.

CHƯƠNG 3**MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KẾ TOÁN
CHI PHÍ SẢN XUẤT, GIÁ THÀNH SẢN PHẨM
VÀ PHÂN TÍCH CHI PHÍ - GIÁ THÀNH
TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KÊNH****3.1. Đánh giá thực trạng công tác kế toán nói chung và kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm nói riêng tại Công ty Cổ phần Hàng Kênh.**

Qua quá trình thực tập tại Công ty Cổ phần Hàng Kênh, em nhận thấy đây là một đơn vị kinh doanh sản xuất rất nhạy bén trong cơ chế thị trường. Từ hội đồng quản trị, giám đốc đến tất cả các phòng ban luôn biết phát huy những ưu điểm vốn có, để tạo ra môi trường lao động kinh doanh tốt, đủ sức cạnh tranh trong cơ chế thị trường. Công ty đã và đang tìm cho mình những bước đi đầy triển vọng và có những tín hiệu khởi sắc đáng mừng. Sau hơn 80 năm thành lập và phát triển công ty đã khẳng định được vị thế của mình trên thị trường bằng các sản phẩm có chất lượng cao, giá thành phù hợp, đủ sức cạnh tranh. Sự nhạy bén, linh hoạt trong công tác quản lý kinh tế, quản lý lao động đã giúp công ty từng bước hòa nhập với nhịp điệu phát triển kinh tế của đất nước, hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ của mình đối với người lao động cũng như với nhà nước, chủ động trong sản xuất kinh doanh, tìm kiếm mở rộng thị trường, liên tục đổi mới, tái mở rộng sản xuất, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho cán bộ công nhân viên toàn công ty. Đặc biệt, từ khi nhà nước ta áp dụng chính sách mở cửa, hội nhập sâu rộng với nền kinh tế khu vực và thế giới.

Bên cạnh việc tổ chức bộ máy quản lý gọn nhẹ, hợp lý hóa sản xuất, công ty không ngừng quan tâm chú trọng đến việc tìm các phương án đổi mới trong công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm. Hạch toán đúng từ khâu sản xuất và hạch toán chính xác giá thành sản phẩm tạo điều kiện cung cấp các thông tin cần thiết cho Ban giám đốc công ty ra các quyết định đúng đắn, góp phần mang lại thắng lợi cho đơn vị trong điều kiện cạnh tranh thị trường. Vấn đề tiết kiệm ngày càng được đề cao, nhất là tiết kiệm chi phí sản xuất. Đó là mục tiêu phấn đấu, là một nhiệm vụ chủ yếu của công ty. Vì vậy để đáp ứng yêu cầu quản lý nói chung và công tác quản lý chi phí nói riêng, nhất là trong điều kiện đổi mới hiện nay, đòi hỏi công ty phải tổ chức kế toán chi phí và tính giá thành sản phẩm một cách chính xác, phản ánh theo đúng giá thực tế tại mỗi thời điểm phát sinh chi phí, hạch toán và phân bổ chi phí theo đúng địa

điểm phát sinh, đúng các đối tượng chịu chi phí, đối tượng tính giá thành, vận dụng phương pháp tính giá thành thích hợp vào từng đối tượng tính giá.

Xuất phát từ nhận thức về tầm quan trọng của việc hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm, công ty đã có những chuyển biến cơ bản trong việc hạch toán chi phí sản xuất từ khâu xác định đối tượng hạch toán chi phí sản xuất, đối tượng tính giá thành đến kế toán tổng hợp chi phí, kế toán chi phí giá thành, thực hiện ghi chép phản ánh một cách kịp thời, đầy đủ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và hạch toán phân bổ chi phí sản xuất chung.

Qua thời gian thực tập tại Công ty Cổ phần Hàng Kênh, được tìm hiểu về công tác hạch toán kế toán nói chung và công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nói riêng, em đã thấy được những ưu nhược điểm của công ty như sau:

3.1.1. Ưu điểm

Công ty Cổ phần Hàng Kênh là một doanh nghiệp hoạt động trong cơ chế thị trường có sự quản lý vĩ mô của Nhà nước, song không vì thế mà công ty bị gò bó trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Ngược lại, sự thích ứng linh hoạt với những thay đổi của nền kinh tế thị trường đã giúp công ty đi đúng trên con đường phát triển và hòa chung với sự cạnh tranh của nền kinh tế mở. Cụ thể:

– **Về tổ chức bộ máy quản lý:** Bộ máy quản lý của công ty được tổ chức theo cơ cấu trực tuyến chức năng có mối quan hệ chỉ đạo từ trên xuống giúp cho Ban lãnh đạo công ty thuận tiện cho việc quản lý điều hành.

– **Về tổ chức bộ máy kế toán:**

+ Bộ máy kế toán tại Công ty với những nhân viên nhiệt tình, tiếp cận kịp thời với chế độ kế toán mới và vận dụng một cách linh hoạt vào tình hình của Công ty. Thêm vào đó, bộ máy kế toán phối hợp khá ăn khớp nhịp nhàng giữa các phần hành kế toán. Các thành viên trong phòng có cơ hội phát huy năng lực trình độ chuyên môn. Bộ máy kế toán linh hoạt có sự liên kết tạo điều kiện cho các kế toán viên học hỏi thêm kinh nghiệm, giao lưu với nhau giúp nâng cao năng suất lao động.

+ Công ty sử dụng mạng nội bộ hỗ trợ đắc lực cho công tác quản lý cũng như công tác kế toán. Nhân viên trong công ty có thể chia sẻ các tài liệu cần thiết trên máy tính giúp cho công việc của mỗi người trở lên nhịp nhàng hơn.

– **Về hệ thống sổ sách:** Hình thức sổ được sử dụng hiện nay ở Công ty là hình thức Nhật ký – chứng từ. Hình thức này giúp giảm nhẹ khối lượng công

việc ghi sổ kế toán do việc ghi quan hệ đối ứng tài khoản ngay trên tờ sổ và kết hợp kế toán tổng hợp và kế toán chi tiết trên cùng một trang sổ. Việc kiểm tra, đối chiếu số liệu được tiến hành thường xuyên trên trang sổ nên cung cấp số liệu kịp thời cho việc lập báo cáo tài chính cũng như việc lập báo cáo quản trị theo yêu cầu của nhà lãnh đạo cấp cao.

– **Về hệ thống chứng từ:** Nhìn chung, hệ thống chứng từ tại công ty được tổ chức đầy đủ và hợp lý căn cứ trên các quy định của chế độ chứng từ kế toán theo quyết định 15/2006/QĐ – BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 do Bộ Tài Chính ban hành và đặc điểm kinh doanh của công ty. Công ty không những sử dụng đúng nội dung hạch toán các tài khoản mà còn chi tiết các tài khoản thành các tiểu khoản giúp công ty hạch toán phản ánh đến từng đối tượng đảm bảo thông tin chính xác, cập nhật nhanh chóng phục vụ đắc lực cho các quyết định quản lí. Đồng thời kế toán công ty cũng đã xây dựng được trình tự luân chuyển chứng từ một cách hợp lý, đảm bảo nguyên tắc nhanh chóng, kịp thời và không ảnh hưởng đến các bộ phận khác. Nhờ thế, công tác kế toán nói chung được thực hiện minh bạch, rõ ràng, có căn cứ vững chắc và công tác tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm sản xuất nói riêng tại công ty được tiến hành nhanh chóng, kịp thời, đáp ứng đầy đủ thông tin cần thiết cho Ban giám đốc.

– **Về phương pháp hạch toán:** Phương pháp hạch toán hàng tồn kho tại công ty là phương pháp kê khai thường xuyên, phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh và yêu cầu quản lí, giúp Ban giám đốc thường xuyên nắm được tình hình biến động hàng tồn kho và ra quyết định một cách nhanh chóng, chính xác, kịp thời.

– **Về tổ chức quản lí lao động:** Công ty luôn khuyến khích động viên với người lao động bằng chế độ thưởng phạt.

Những ưu điểm về công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nêu trên đã có tác dụng tích cực đến việc tiết kiệm chi phí, hạ giá thành sản phẩm và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty.

3.1.2. Hạn chế

Mặc dù đã đạt được những thành tựu đáng kể nhưng công ty cũng không tránh khỏi những khó khăn, tồn tại nhất định, nhất là trong công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm, cụ thể:

– **Về việc sử dụng sổ sách kế toán theo chế độ:** Công ty hiện chỉ sử dụng sổ chi phí sản xuất kinh doanh cho tài khoản 621.1 mà chưa sử dụng sổ chi phí

sản xuất kinh doanh cho các tài khoản 622.1 và tài khoản 627.1. Hai số này được coi là cơ sở quan trọng để tập hợp chi phí sản xuất chính xác, đầy đủ.

– **Về việc áp dụng căn cứ mức lương để tính các khoản bảo hiểm cho người lao động:** Hiện tại công ty áp dụng mức lương tối thiểu vùng để làm căn cứ trích tất cả các khoản bảo hiểm cho người lao động. Cách tính này không đảm bảo tính đúng, đủ chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm đồng thời làm giảm quyền lợi cho người lao động.

– **Về việc áp dụng cách tính lương sản phẩm:** Hiện công ty chỉ áp dụng cách tính lương thời gian cho người lao động. Cách tính này không phù hợp với công ty sản xuất sản phẩm đồng thời làm giảm sự công bằng trong việc tính lương cho người lao động.

– **Về công tác phân tích chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm:** Hiện tại, công tác phân tích chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm tại Công ty chưa được tiến hành. Điều này ảnh hưởng lớn đến việc cung cấp thông tin cần thiết giúp các nhà quản trị đưa ra các quyết định đúng đắn liên quan đến chi phí – giá thành.

Tất cả những nhược điểm trên cần được công ty nhanh chóng giải quyết và khắc phục để trong những kỳ sản xuất tiếp theo chất lượng và hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty được nâng cao hơn nữa.

3.2. Tính tất yếu phải hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.

Nhà nước ta đã và đang tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp tham gia đầy đủ vào thị trường, đây chính là cơ hội song cũng là thách thức không nhỏ để doanh nghiệp tự khẳng định mình trong việc tìm chỗ đứng vững chắc của mình trên thị trường. Muốn vậy mỗi doanh nghiệp phải luôn chủ động tìm cho mình phương thức hoạt động có hiệu quả đáp ứng kịp thời sự phát triển của nền kinh tế toàn cầu. Để thực hiện được chiến lược này, vấn đề đầu tiên mà mỗi doanh nghiệp quan tâm đặc biệt coi trọng là nâng cao chất lượng và hạ giá thành sản phẩm.

Nhận thức được vấn đề trên, công ty cần phải sử dụng hợp lý các nguồn lực đầu vào, khắc phục tình trạng thất thoát lãng phí trong quá trình tập hợp chi phí. Vì thế kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm đóng vai trò quan trọng trong hệ thống kế toán toàn công ty. Bởi lẽ những thông tin cung cấp từ bộ phận này nhằm mục đích tính toán chi phí đúng đắn, đầy đủ để từ đó

tính được giá thành một cách chính xác, linh hoạt. Do đó tính tất yếu đối với công ty là phải hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm phù hợp với xu thế phát triển chung của toàn thế giới để có khả năng cạnh tranh với các doanh nghiệp trong và ngoài nước. Trong khi đó, thực trạng công tác kế toán nói chung và công tác tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nói riêng tại Công ty Cổ phần Hàng Kênh còn tồn tại nhiều nhược điểm. Vì vậy, việc hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty mang tầm quan trọng và là tính tất yếu.

3.3. Yêu cầu và phương hướng hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Hàng Kênh.

Mục đích kinh doanh của các doanh nghiệp là đem lại lợi nhuận tối đa với chi phí thấp nhất. Cho nên người ta không thể hoàn thiện một phương án nào đó với bất kì giá nào mà không tính đến tính khả thi và hiệu quả của nó. Vì vậy việc hoàn thiện các nội dung của tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Hàng Kênh cũng phải quán triệt yêu cầu này. Yêu cầu đặt ra trong công tác hạch toán kế toán tại công ty là kịp thời áp dụng các chuẩn mực kế toán mới nhất, các thông tư hướng dẫn... phù hợp với đặc điểm của đơn vị mình. Hạch toán đầy đủ, chính xác theo chuẩn mực không chỉ thể hiện tính nghiêm túc chấp hành luật pháp mà còn có một vai trò quan trọng trong công tác quản lý chi phí cũng như quản lý doanh nghiệp. Việc hoàn thiện tổ chức kế toán nói chung và kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm tại công ty nói riêng cần dựa trên những cơ sở sau:

– *Thứ nhất*, đảm bảo sự phù hợp giữa đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh và tổ chức quản lý của doanh nghiệp với chế độ kế toán nói chung. Bởi mỗi doanh nghiệp có những đặc điểm riêng, do đó vận dụng chế độ kế toán một cách linh hoạt, hợp lý trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, tính chất hoạt động và quy mô của mình sẽ giúp doanh nghiệp đạt hiệu quả cao trong công tác quản lý nói chung và công tác kế toán nói riêng.

– *Thứ hai*, đảm bảo sự tuân thủ thống nhất, chặt chẽ giữa những quy định trong điều lệ tổ chức kế toán Nhà nước, trong chế độ kế toán do Bộ tài chính ban hành với chế độ kế toán đặc thù ngành sản xuất kinh doanh.

– *Thứ ba*, đảm bảo sự tiết kiệm và hiệu quả trong việc tổ chức công tác kế toán ở doanh nghiệp. Muốn vậy, phải tổ chức công tác kế toán khoa học, hợp lý,

tiết kiệm nhưng vẫn đảm bảo thực hiện tốt các chức năng, nhiệm vụ của kế toán đạt được hiệu quả cao nhất với chi phí thấp nhất.

– *Thứ tư*, đảm bảo thực hiện tốt các chức năng thông tin cho nhà quản lý vì mục tiêu của việc hoàn thiện công tác kế toán là cung cấp thông tin kịp thời, chính xác để các nhà quản trị đưa ra các quyết định đúng đắn.

3.4. Nội dung và giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm và phân tích chi phí – giá thành tại Công ty Cổ phần Hàng Kênh.

Qua thời gian thực tập tại Công ty Cổ phần Hàng Kênh, được sự chỉ đạo tận tình của các anh, chị trong phòng Thống kê – kế toán của công ty, em đã có điều kiện tìm hiểu hoạt động sản xuất kinh doanh và thực trạng công tác tổ chức hạch toán kế toán của công ty. Dưới góc độ là một sinh viên thực tập với sự nhiệt tình nghiên cứu, em xin đưa ra một số ý kiến về phương hướng hoàn thiện những tồn tại trong hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty như sau:

3.4.1. Kiến nghị 1: về việc sử dụng hệ thống sổ sách.

Hiện tại công ty mới chỉ sử dụng sổ chi phí sản xuất kinh doanh tài khoản 621.1_Chi phí NVLTT Xí nghiệp thăm. Để phục vụ cho công tác quản lý hiệu quả đồng thời đảm bảo công tác tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm được nhanh chóng và chính xác hơn công ty nên sử dụng sổ chi phí sản xuất kinh doanh của các tài khoản 622.1 và tài khoản 627.1.

Biểu 3.1: Sổ chi phí sản xuất kinh doanh tài khoản 622.1_Chi phí NCTT Xí nghiệp thăm**CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KÊNH****Số 124 Nguyễn Đức Cảnh - Lê Chân - Hải Phòng****Xí nghiệp thăm****Mẫu số S36-DN**(Ban hành theo QĐ số 15/ 2006/ QĐ – BTC
ngày 20/ 3/ 2006 của Bộ trưởng BTC)**SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH****TK 622.1_Chi phí NCTT Xí nghiệp thăm**

Tháng 1 năm 2013

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Ghi nợ TK 622.1					
	Số hiệu	Ngày tháng			Tổng số tiền	Chia ra				
						Lương	KPCĐ	BHXH	BHYT	BHTN
			Số dư đầu kỳ							
			Số phát sinh							
31/12	BPBL01	31/12	Tính ra lương phải trả phân xưởng dệt	334.1	944.623.217	944.623.217				
31/12	BPBL01	31/12	Trích các khoản theo lương CNTT phân xưởng dệt	338	159.620.460		13.880.040	117.980.340	20.820.060	6.940.020
			Cộng số phát sinh		1.104.243.677	944.623.217	13.880.040	117.980.340	20.820.060	6.940.020
			Cộng có TK 622.1	154.1	1.104.243.677					
			Số dư cuối kỳ							

Ngày 31 tháng 01 năm 2013

Người ghi sổ

(Kí, họ tên)

Biểu 3.2: Sổ chi phí sản xuất kinh doanh tài khoản 627.1_Chi phí SXC Xí nghiệp thăm**CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KÊNH****Số 124 Nguyễn Đức Cảnh - Lê Chân - Hải Phòng****Xí nghiệp thăm****Mẫu số S36-DN**(Ban hành theo QĐ số 15/ 2006/ QĐ – BTC
ngày 20/ 3/ 2006 của Bộ trưởng BTC)**SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH**

TK 627.1_Chi phí SXC Xí nghiệp thăm

Tháng 1 năm 2013

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Ghi nợ TK 627.1						
	Số hiệu	Ngày tháng			Tổng số tiền	Chia ra					
						62711	62712	62713	62714	62717	62718
			Số dư đầu kỳ								
			Số phát sinh								
31/1	BPBCP01	31/1	Phân bổ CCDC cho các đối tượng xuất dùng	242	51.673.137			51.673.137			
31/1	BPBKH01	31/1	Trích khấu hao TSCĐ	214.1	44.747.043				44.747.043		
			...								
			Cộng số PS		176.289.027			51.673.137	44.747.043		
			Cộng có TK 627.1	154.1	176.289.027						
			Số dư cuối kỳ								

Ngày 31 tháng 01 năm 2013

Người ghi sổ

(Kí, họ tên)

3.4.2. Kiến nghị 2: Về mức lương đóng các khoản bảo hiểm của người lao động.

Công ty Cổ phần Hàng Kênh là đơn vị tính trên thang bảng lương. Nếu lương tối thiểu vùng cao hơn mức lương cơ bản thì sẽ lấy lương tối thiểu vùng làm căn cứ trích các khoản BHXH, ngược lại nếu lương tối thiểu vùng thấp hơn mức lương cơ bản thì sẽ lấy mức lương cơ bản làm căn cứ trích các khoản BHXH.

Để đảm bảo tính đúng, đủ chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm đồng thời đảm bảo quyền lợi cho người lao động, Công ty nên xem xét áp dụng mức lương cơ bản làm căn cứ trích các khoản theo lương cho người lao động.

Cách tính lương phải trả công nhân phân xưởng dệt Ngô Thị Hằng:

$$\text{Lương cơ bản} = 1.050.000 \times 2,45$$

$$= 2.572.500 > 2.514.500 \text{ (Lương tối thiểu vùng)}$$

Trích các khoản trừ vào lương:

$$\text{BHXH: } 2.572.500 \times 7\% = 180.075$$

$$\text{BHYT: } 2.572.500 \times 1,5\% = 38.588$$

$$\text{BHTN: } 2.572.500 \times 1\% = 25.725$$

$$\text{Lương thời gian} = 25 \times 140.000 = 3.500.000$$

$$\begin{aligned} + \text{Trợ cấp độc hại} &= (\text{số m}^2 \text{ thảm hoàn thành} \times \text{đơn giá độc hại}) / 5 \\ &= 10,325 \times 95.000 / 5 = 196.175 \end{aligned}$$

Vậy, lương công nhân thực lĩnh:

$$3.500.000 + 196.175 - 180.075 - 38.588 - 25.725 = 3.451.787$$

3.4.3. Kiến nghị 3: về việc áp dụng cách tính lương sản phẩm.

Hiện tại công ty chỉ áp dụng cách tính lương thời gian cho người lao động. Cách tính này không phù hợp với công ty sản xuất sản phẩm đồng thời làm giảm tính công bằng trong việc tính lương cho người lao động. Vì năng suất lao động ngày mỗi người là khác nhau nên nếu tính lương theo thời gian sẽ tạo ra sự trì trệ trong công tác sản xuất sản phẩm. Do vậy, trong kì tới, Công ty nên xem xét việc kết hợp tính lương theo thời gian và tính lương theo sản phẩm cho người lao động để đảm bảo được tính công bằng trong cách tính lương cũng như nâng cao tinh thần và trách nhiệm của người lao động.

Cuối tháng, căn cứ vào phiếu xác nhận hoàn thành của từng bộ phận, kế toán tính ra lương phải trả cho công nhân sản xuất sản phẩm.

$$\text{Lương sản phẩm} = \text{Số m}^2 \text{ thảm hoàn thành} \times \text{Đơn giá lương sản phẩm}$$

Biểu 3.3: Phiếu xác nhận sản phẩm hoàn thành

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KÊNH

Mẫu số: 05 - LĐTL

Số 124 Nguyễn Đức Cảnh - Lê Chân - Hải Phòng

(QĐ số 15/2006/QĐ – BTC

Xí nghiệp thảm

ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

Phân xưởng dệt

PHIẾU XÁC NHẬN SẢN PHẨM HOÀN THÀNH

Ngày 03 tháng 01 năm 2013

Tên đơn vị (hoặc cá nhân): Tổ 1

Stt	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
1	Thảm tự doanh tẩy	M ²	10,325	1.492.736	15.412.499	
	Cộng		10,325	1.492.736	15.412.499	

Tổng số tiền: (viết bằng chữ):

Ngày 03 tháng 01 năm 2013

Người giao việc

Người nhận việc

Người kiểm tra

Người duyệt

chất lượng

(kí, họ tên)

(kí, họ tên)

(kí, họ tên)

(kí, họ tên)

Cách tính lương phải trả công nhân phân xưởng dệt Ngô Thị Hằng, tổ 1 sản xuất thảm tự doanh tẩy. Trong tháng 1, Tổ 1 gồm 5 người dệt được 10,325 m² thảm tự doanh tẩy. Vậy, trung bình công nhân Ngô Thị Hằng trong tháng dệt được 2,065 m² thảm.

Lương sản phẩm: $2,065 \times 1.492.736 = 3.082.500$ **3.4.4. Kiến nghị 4: về công tác phân tích chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm.**

Hiện tại, công tác phân tích chi phí – giá thành tại Công ty Cổ phần Hàng Kênh chưa được tiến hành. Để tăng cường công tác quản lý chi phí sản xuất để từ đó đưa ra các biện pháp hạ giá thành sản phẩm, Công ty nên thực hiện công tác phân tích chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm.

a) *Phân tích chi phí sản xuất tại Công ty Cổ phần Hàng Kênh - Xí nghiệp thảm Hàng Kênh.*

Biểu 3.4: Bảng phân tích chi phí sản xuất theo khoản mục

Khoản mục	Tổng chi phí dự toán		Tổng chi phí thực tế		Chênh lệch	
	Số tuyệt đối	Tỷ trọng	Số tuyệt đối	Tỷ trọng	Tuyệt đối	Tương đối
Chi phí NVLTT	374.459.625	14,20%	384.961.070	14,67%	10.501.445	0,47%
Chi phí NCTT	1.129.658.377	63,61%	1.104.243.677	61,66%	-25.414.700	-1,95%
Chi phí SXC	146.436.369	22,19%	176.289.027	23,67%	29.852.658	1,48%
Cộng	1.650.554.371	100%	1.665.493.774	100%	14.939.403	

Căn cứ vào bảng trên ta thấy:

Chi phí thực tế sản xuất sản phẩm là 1.665.493.774. Như vậy, chi phí thực tế đã tăng so với dự toán là 14.939.403.

Việc so sánh trực tiếp giản đơn như trên chưa cho phép ta đánh giá được công ty tiết kiệm hay lãng phí chi phí sản xuất. Để đánh giá cụ thể ta sẽ đi sâu xem xét từng khoản mục chi phí:

- Đối với khoản mục chi phí NVLTT: chi phí thực tế đã tăng so với dự toán là 10.501.445 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 0,47%. Khoản mục này tăng do công ty đã gộp toàn bộ chi phí nhiên liệu vào chi phí NVLTT (Khoản mục này phải được phân bổ một phần vào chi phí sản xuất chung).

Trong kỳ tới, để tiết kiệm được chi phí nguyên vật liệu, công ty phải luôn nghiên cứu sự biến động của thị trường, chọn những nhà cung cấp có uy tín, giá cả hợp lý, tiết kiệm chi phí thu mua... Từ đó có thể giảm được thấp nhất khoản chi phí nguyên vật liệu trong giá thành mà không làm chất lượng sản phẩm thay đổi.

- Đối với khoản chi phí NCTT: chi phí nhân công thực tế giảm so với dự toán là 25.414.700 tương ứng với tỷ lệ giảm là 1,95%. Công ty đã tiết kiệm được chi phí NCTT chủ yếu do công ty sử dụng nhiều máy móc hơn nên số lao động cần ít hơn. Kỳ tới, để tiết kiệm khoản chi phí nhân công, công ty nên tiếp tục đưa máy móc vào sử dụng và không ngừng hoàn thiện cách thức tổ chức quản lý lao động nhằm tăng năng suất lao động.

- Đối với khoản chi phí SXC: chi phí thực tế tăng so với dự toán là 29.852.658 tương ứng với tỷ lệ tăng 1,48% chủ yếu do đầu tháng, công ty quyết

định thay mới công cụ dụng cụ dùng cho công nhân phân xưởng dệt (chủ yếu là dao, kéo).

Tóm lại, để đảm bảo công tác phân tích đạt hiệu quả, công ty nên hạch toán các yếu tố chi phí theo đúng khoản mục. Như vậy, sẽ có những kết luận chính xác hơn đồng thời đưa ra được các chính sách quản lý phù hợp.

b) Phân tích giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Hàng Kênh Xi nghiệp thảm Hàng Kênh.

Phân tích chung giá thành của toàn bộ sản phẩm:

Biểu 3.5: Trích báo cáo tình hình sản xuất và tiêu thụ của công ty

Sản phẩm	Số lượng sản phẩm sản xuất (m ²)			Giá thành sản xuất (đ/sản phẩm)			Giá bán sản phẩm (đ/sản phẩm)	
	Quý I 2012	Quý I 2013		Quý I 2012	Quý I 2013		Quý I 2013	
		Kế hoạch	Thực tế		Kế hoạch	Thực tế	Kế hoạch	Thực tế
Thảm tây đức	711,293	730,500	727,520	1.132.819	1.125.364	1.142.002	2.649.000	2.625.000
Thảm tự doanh tây	139,785	130,000	152,457	1.425.227	1.418.210	1.443.098	2.421.000	2.420.000
Thảm tự doanh mộc	549,394	570,500	555,859	1.335.279	1.345.279	1.330.051	2.660.000	2.650.000
Thảm mặt ghế mộc	23,099	30,000	26,677	1.499.874	1.173.327	1.162.980	2.215.000	2.320.000

Căn cứ vào biểu trên, ta lập bảng phân tích giá thành của toàn bộ sản phẩm như sau:

Biểu 3.6: Bảng phân tích giá thành của toàn bộ sản phẩm

Tên sản phẩm	Kế hoạch	Thực tế	Chênh lệch	Tỷ lệ (%)
Thảm tây đức	818.724.817	830.829.295	12.104.478	1,48%
Thảm tự doanh tây	216.216.042	220.010.392	3.794.350	1,75%
Thảm tự doanh mộc	747.785.440	739.320.819	-8.464.621	-0,01%
Thảm mặt ghế mộc	31.300.844	31.024.817	-276.027	-0,88%
Tổng	1.814.027.143	1.821.184.511	7.157.368	0,39%

Căn cứ vào biểu 2.36 ta thấy công ty đã không thực hiện được kế hoạch giá thành của toàn bộ sản phẩm. Bội chi so với kế hoạch 7.157.368 đồng, tương ứng với tỉ lệ 0,39% đó là một biểu hiện không tốt. Xem xét chi tiết từng loại sản phẩm, ta thấy công ty đã bội chi giá thành thực tế so với kế hoạch ở 2 loại sản phẩm là: thảm tây đúc có mức tăng giá thành là 12.104.478 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 1,48%; thảm tự doanh tẩy có mức tăng giá thành là 3.794.350 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 1,75%. Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến việc bội chi giá thành ở 2 sản phẩm này là do việc tăng đơn giá nguyên vật liệu có định mức cao trong mỗi sản phẩm. Do vậy, trong kỳ tới, công ty cần tìm hiểu nghiên cứu chuyên sâu hơn về sự biến động của thị trường NVL, tìm nhà cung cấp uy tín với giá cả hợp lí... để đảm bảo việc thực hiện kế hoạch giá thành của toàn bộ sản phẩm.

Phân tích tình hình thực hiện kế hoạch hạ giá thành của sản phẩm chủ yếu:

Có 4 loại sản phẩm chủ yếu. Đó là thảm tây đúc, thảm tự doanh tẩy, thảm tự doanh mộc và thảm mặt ghé mộc.

Biểu 3.7: Bảng phân tích tình hình hạ giá thành của các sản phẩm chủ yếu.

SP	Mức hạ giá thành (M)			Tỷ lệ hạ giá thành (\bar{T}) (%)		
	Kế hoạch (M _k)	Thực tế (M _t)	Chênh lệch (ΔM)	Kế hoạch (\bar{T}_k)	Thực tế (\bar{T}_t)	Chênh lệch ($\Delta \bar{T}$)
Thảm tây đúc	-5.445.878	6.680.816	12.126.694	-0,66%	0,81%	1,47%
Thảm tự doanh tẩy	-912.210	2.724.559	3.636.769	-0,49%	1,25%	1,74%
Thảm tự doanh mộc	5.705.000	-2.906.031	-8.611.031	0,75%	-0,39%	-1,14%
Thảm mặt ghé mộc	-9.796.410	-8.987.321	809.089	-23,77%	-22,46%	1,31%
Tổng	-10.449.498	-2.487.977	7.961.521	-0,57%	-0,21%	0,36%

Căn cứ vào biểu 2.37 ta thấy: $\Delta M = 7.961.521$ đồng > 0 ; $\Delta \bar{T} = 0,36\% > 0$ chứng tỏ công ty không thực hiện được kế hoạch hạ giá thành của sản phẩm chủ yếu, trong đó duy nhất có thảm tự doanh mộc vượt kế hoạch hạ giá thành (vì có $\Delta M = -8.611.031$ đồng < 0 ; $\Delta \bar{T} = -1,14\% < 0$), còn 3 loại thảm tây đúc, tự doanh tẩy và mặt ghé mộc đều không hoàn thành kế hoạch hạ giá thành.

Nguyên nhân chủ yếu do đơn giá NVL sản xuất ra 3 loại sản phẩm này tăng so với kế hoạch đề ra. Kỳ tới, để kế hoạch hạ giá thành sản phẩm đạt hiệu

quả, công ty cần nghiên cứu kỹ hơn về sự biến động của thị trường giá cả NVL. Mặt khác, công ty cũng nên tìm những nhà cung cấp có uy tín với giá cả hợp lí, tiết kiệm chi phí thu mua... Từ đó đảm bảo việc thực hiện kế hoạch hạ giá thành của sản phẩm chủ yếu đạt hiệu quả.

3.5. Điều kiện để thực hiện các giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm và phân tích chi phí – giá thành tại Công ty Cổ phần Hàng Kênh.

3.5.1. Về phía Nhà nước

Áp lực cạnh tranh ngày càng mạnh mẽ trên thị trường cùng với khả năng còn yếu của doanh nghiệp trong nước đặt ra cho Nhà nước một vấn đề cấp bách cần phải giải quyết. Đó là làm thế nào để thực hiện tốt các cam kết hội nhập đồng thời khai thác các địa điểm mạnh trong nước phát triển.

Vì mục tiêu chung Nhà nước luôn tạo điều kiện thuận lợi cũng như tạo môi trường kinh doanh công bằng và lành mạnh cho các doanh nghiệp, cá nhân hoạt động sản xuất kinh doanh theo pháp luật Việt Nam. Ban hành những chính sách phù hợp, kịp thời với sự biến động của nền kinh tế kèm theo những ưu đãi cho các doanh nghiệp, cá nhân có đóng góp to lớn trong sự phát triển của đất nước. Luôn luôn khuyến khích các doanh nghiệp không ngừng cải cách, đổi mới và phát triển toàn diện hơn.

3.5.2. Về phía Doanh nghiệp.

Đứng trước những thay đổi của nền kinh tế đất nước và chính sách kinh tế mở cửa, doanh nghiệp nên tìm ra các biện pháp sao cho phù hợp với đặc điểm kinh doanh của doanh nghiệp, cập nhật các chuẩn mực, quy định, thông tư và hướng dẫn mới về kế toán, áp dụng các tiến bộ của khoa học kỹ thuật vào công tác kế toán của công ty.

Doanh nghiệp phải thường xuyên tổ chức và cử nhân viên kế toán của công ty mình tham gia các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ để có thể theo kịp được những thay đổi trong chế độ kế toán nói chung và khuyến khích họ tự học tập, nghiên cứu để hoàn thiện và áp dụng các chính sách mới đó vào doanh nghiệp một cách phù hợp đem lại hiệu quả cao nhất cho công ty, đồng thời bảo đảm đúng nguyên tắc và chế độ kế toán.

KẾT LUẬN

Chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm tại các doanh nghiệp sản xuất có ý nghĩa rất lớn đối với sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp. Hạch toán đúng, đủ chi phí sản xuất, hạ giá thành sản phẩm, nâng cao chất lượng sản phẩm là những nhân tố tiên quyết giúp doanh nghiệp tồn tại trong cơ chế thị trường. Việc tổ chức hạch toán kế toán tập hợp chi phí sản xuất đầy đủ chính xác là cơ sở tính giá thành chính xác, điều đó sẽ cung cấp cho các nhà quản lý những thông tin tin cậy để phân tích đánh giá và đưa ra những quyết định đúng đắn phù hợp nhằm phân đầu giảm chi phí tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp.

Sau một thời gian nghiên cứu nghiêm túc, khoá luận “Hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm và phân tích chi phí – giá thành tại Công ty Cổ phần Hàng Kênh” đã đề cập giải quyết những vấn đề cơ bản sau:

- Về lý luận: Đã đưa ra hệ thống những lý luận cơ bản về chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm và phân tích chi phí – giá thành cũng như tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp sản xuất.
- Về thực tiễn: Khoá luận phản ánh một cách khách quan, đầy đủ công tác tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm của Công ty Cổ phần Hàng Kênh và được minh chứng rõ nét bằng số liệu của năm 2013.

Đối chiếu lý luận cơ bản với tình hình thực tiễn, khoá luận đã đưa ra 5 kiến nghị nhằm hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm và phân tích chi phí – giá thành tại Công ty Cổ phần Hàng Kênh. Các đề xuất đều xuất phát từ thực tiễn của doanh nghiệp nên có cơ sở và mang tính khả thi.

Do điều kiện thời gian nghiên cứu có hạn, trình độ lý luận cũng như thực tiễn của bản thân còn hạn chế nên những vấn đề nghiên cứu trong khoá luận không tránh khỏi những thiếu sót nhất định. Em rất mong nhận được sự thông cảm và góp ý của các thầy cô để đề tài của em được hoàn thiện hơn.

Cuối cùng, em xin chân thành cảm ơn thầy giáo *Th.s Nguyễn Đức Kiên*, cùng các cô, các chị trong phòng Thống kê - kế toán tại Công ty Cổ phần Hàng Kênh đã giúp em hoàn thành bài khóa luận này.

Em xin chân thành cảm ơn!

Hải Phòng, ngày... tháng 6 năm 2014

Sinh viên thực hiện

Trần Thị Kim Xoa

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. TS.Võ Văn Nhị. Kế toán chi phí sản xuất & tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp. Nhà xuất bản thống kê 2002.
2. PGS.TS Nguyễn Đình Đỗ. Kế toán và phân tích chi phí – giá thành trong doanh nghiệp. Nhà xuất bản tài chính 2006.
3. TS.Phan Đức Dũng. Kế toán chi phí giá thành. Nhà xuất bản thống kê 2007.
4. TS. Trần Hữu Thực. Chế độ kế toán Việt Nam, Chứng từ và sổ kế toán báo cáo tài chính sơ đồ kế toán (tập II). Nhà xuất bản Thống Kê 2009.